

CUỐN VII BÍ QUYẾT NHÂN MỆNH

TẬP II LẬP QUẺ ẤT KỂ NGÀY

I. BẢNG QUẺ ẤT NHÂN MỆNH

(Địa bàn chờ sao Thiên bàn đến An vị và chờ Nhân Bàn an mệnh)

Chú ý : 4 góc a – b – c – d, mỗi góc ăn 3 cung để đoán số - Sao nằm trong chính cung (Càn – Khôn - Tốn - Cấn) ảnh hưởng cho gián cung tả hữu.

- | | |
|----------------|-----------------|
| a. Thìn Tỵ Tốn | b. Vị Thân Khôn |
| c. Sửu Dần Cấn | d. Tuất Hợi Càn |

	Tuyệt dương	Tạp dương	Thuần dương	Thuần âm	
	TỐN mộc	TỶ hỏa	NGỌ hỏa	VỊ thổ	KHÔN thổ
Thuần Dương	THÌN thổ	Đại thần Thái dương	Đại uy Khí Rời	Thiên đạo Vũ Đức	THẦN kim
Khí Tuyệt		Cao Tòng		Đại tộc	
Dương Tạp	MÃO mộc				DẬU kim
Thuần Dương	DẦN mộc	Lã thân Dương Đức	Địa chủ Khí rời	Âm chủ	TUẤT thổ
	CẤN thổ	SỬU thổ	TÝ thủy	HỢI thủy	CÀN kim
	Thuần dương	Dương tạp	Dương tạp	Thuần âm	Âm tuyệt

II. TOÁN SỐ NĂM THÁNG NGÀY GIỜ :

Số 1, 3, 5, 7, 9 là số Trời cộng lại được 25 - Số 2, 4, 6, 8, 10 cộng được 30. Số Trời, Số Đất thông nhau được 55 mà vận chuyển biến hóa.

1. Bảng số nạp Giáp Can Chi :

Tính từng Can từng Chi theo 5 Định lý = Trời 1 sinh Nước, Đất số 6 thành Nước, được $1 + 6 = 7$. Đất 2 sinh Lửa, Trời 7 thành Lửa được $2 + 7 = 9$ v.v...

Can	Chi	Nạp giáo	Được số
Nhâm Quý	Hợi Tý	Thủy (Nước)	7
Bính Đinh	Tỵ Ngọ	Hỏa (Lửa)	9
Giáp Ất	Dần Mão	Mộc (Gỗ)	11
Canh Tân	Thân Dậu	Kim (Kim)	13
Mậu Kỷ	Sửu, Vị Thìn Tuất	Thổ (Đất)	15

Các số 7, 9, 11, 13, 15 là tổng số sinh thành cộng số Ngũ hóa và nạp Giáp Can Chi mà có, như Giáp Ất, Dần Mão và nạp Giáp thuộc Mộc = Trời 3 sinh Mộc, Đất 8 thành Mộc được $3 + 8 = 11$.

2. Bảng Số Nạp Âm :

Tính cả hai Can Chi một năm trong Lục thập hoa Giáp

Năm sinh tuổi Âm	Năm sinh tuổi Dương	Nạp âm tức Mệnh	Số
Đinh Mão	Bính Dần	Hỏa	9
Ất Sửu	Giáp Tý	Kim	13
Quý Hợi	Nhâm Tuất	Thủy	7
Tân Dậu	Canh Thân	Mộc	11
Kỷ Vị	Mậu Ngọ	Hỏa	9
Đinh Tỵ	Bính Thìn	Thổ	15
Ất Mão	Giáp Dần	Thủy	7
Quý Sửu	Nhâm Tý	Mộc	11
Tân Hợi	Canh Tuất	Kim	13
Kỷ Dậu	Mậu Thân	Thổ	15
Đinh Vị	Bính Ngọ	Thủy	7
Ất Tỵ	Giáp Thìn	Hỏa	9
Quý Mão	Nhâm Dần	Kim	13
Tân Sửu	Canh Tý	Thổ	15
Kỷ Hợi	Mậu Tuất	Mộc	11
Đinh Dậu	Bính Thân	Hỏa	9
Ất Vị	Giáp Ngọ	Kim	13
Quý Tỵ	Nhâm Thìn	Thủy	7
Tân Mão	Canh Dần	Mộc	11
Kỷ Sửu	Mậu Tý	Hỏa	9
Đinh Hợi	Bính Tuất	Thổ	15
Ất Dậu	Giáp Thân	Thủy	7
Quý Vị	Nhâm Ngọ	Mộc	11
Tân Tỵ	Canh Thìn	Kim	13
Kỷ Mão	Mậu Dần	Thổ	15

Đinh Sửu	Bính Tý	Thủy	7
Ất Hợi	Giáp Tuất	Hỏa	9
Quý Dậu	Nhâm Thân	Kim	13
Tân Vị	Canh Ngọ	Thổ	15
Kỷ Ty	Mậu Thìn	Mộc	11

3. Tổng số của Ngày, của Giờ, của Năm, của Tháng :

Mỗi một đơn vị Năm, Tháng, Ngày, Giờ đều phải tính ra số riêng ba lần, rồi cộng chung lại thành số chung.

Ví dụ: Năm Giáp Tý = ta phải tính số riêng chữ Giáp, số riêng chữ Tý, và số nạp âm của Giáp Tý.

Bài tính như sau:

Chữ Giáp được số 11 (theo bảng nạp giáp Can Chi) Mộc

Chữ Tý được số 7 (theo bảng nạp giáp Can Chi) Thủy

Chữ Giáp Tý được số 13 (theo bảng nạp âm) Kim

Cộng chung được số 31

Năm, Tháng, Ngày, Giờ đều làm như thế.

4. Tổng số Ngày và Giờ - Tổng số Năm + Ngày + Tháng + Giờ

Giả như một người sinh :

Năm Giáp Tuất

Tháng Tân Vị

Ngày Giáp Tý

Giờ Bính Dần

Ta phải làm tính cho số Năm Giáp Tuất, cho Tháng Tân Vị, cho ngày Giáp Tý, cho giờ Giáp Tý – (dựa vào 2 bảng số nạp Giáp và nạp âm).

Bài giải :

$$1. \text{ Giáp Tuất } \left\{ \begin{array}{l} \text{Giáp} = 11 \\ \text{Tuất} = 15 \\ \text{Giáp Tuất} = 9 \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{cộng chung } 35 \\ 35 \end{array} \text{ – năm Giáp Tuất được số}$$

$$2. \text{ Tân Vị } \left\{ \begin{array}{l} \text{Tân} = 13 \\ \text{Vị} = 15 \\ \text{Tân Vị} = 15 \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{cộng } 43 \\ 43 \end{array} \text{ – Tháng Tân Vị được số}$$

$$3. \text{ Giáp Tý } \left\{ \begin{array}{l} \text{Giáp} = 11 \\ \text{Tý} = 7 \\ \text{Giáp Tý} = 13 \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{cộng } 33 \\ 31 \end{array} \text{ – Ngày Giáp Tý được số}$$

$$4. \text{ Bính Dần } \left\{ \begin{array}{l} \text{Bính} = 9 \\ \text{Dần} = 11 \\ \text{Bính Dần} = 9 \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{cộng } 29 \\ 29 \end{array} \text{ – Giờ Bính Dần được số}$$

Vậy: Số Ngày và Giờ là $33 + 29 = 62$

Tổng số năm, tháng, ngày, giờ = 140

Ta ghi rõ vào đầu lá số Thái Ất của Người X

Năm Giáp Tuất 35

Tháng Tân Vi 45

Số ngày + giờ : 62

Ngày Giáp Tý 33

Tổng số : 140

Giờ Bính Dần 29

60 năm, 60 ngày, 12 tháng, 60 giờ đều cứ dựa vào hai bảng đều cứ dựa vào hai bảng Số Nạp Giáp Can Chi và Nạp Âm để tính ra số - lấy ví dụ trên mà suy tìm.

III. THÁI ẤT KỂ NGÀY VÀO CỤC

1. Tính tổng số ngày tích lại cho một người đã ra đời :

a. Tính từ ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Đông chí (của năm trước) cho đến ngày ra đời. Xem được bao nhiêu ngày. Số ngày đã tích được đó coi như là số Kỷ Dư của vòng Thái Ất, để lấy đó mà tính cục. Nên nhớ rằng không tính Khố Âm cho Thái Ất kể ngày. Số Kỷ Dư đó ta gọi là "Số ngày tích lại". Số tích này để tính các sao chính.

Giả như :

Trường hợp 1: Người sinh ngày 24 – tháng Chạp (12) năm Canh Thân, (dl 1980) tức ngày Đinh Mùi tháng Kỷ Sửu năm Canh Thân.

Ta tính ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Đông Chí (năm trước, ngày Đông Chí rơi vào ngày thứ bảy, ngày Quý Hợi - ứng 4 tháng Một (11) năm Kỷ Mùi) là ngày Giáp Tý: ứng dl 23/12/1979 và âm lịch là ngày 5/11 năm Kỷ Mùi.

Vậy kể từ ngày 5 tháng 11, Kỷ Mùi, đến ngày sinh là 24 tháng Chạp năm Canh Thân, toán được 404 số/ngày tích. Và ngày sinh đó là ngày Đinh Mùi – tháng Kỷ Sửu – năm Canh Thân

Trường hợp 2: Người sinh ngày 3/4 năm Nhâm Dần dl 1902 (ứng dl ngày 10/5/1902).

Ta tính ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Đông chí, là ngày Giáp Tý mùng 3 tháng Giêng, Nhâm Dần, ứng ngày 10 tháng 1 năm 1902.

Kể từ ngày Giáp Tý đó (10/1/1902) đến ngày sinh là ngày 3/4 năm Nhâm Dần (ngày Quý Tỵ tháng Ất Tỵ năm Nhâm Dần) toán được 90 số/ngày tích lại.

Các trường hợp khác cũng cứ dựa theo lịch mà toán ra số ngày tích. Nên hết sức cẩn thận vì dễ sai lạc lắm. Nếu số tính sai thì vào cục sẽ sai.

2. Thái Ất kể ngày vào Cục - Nguyên:

Lấy số ngày tích đã toán được - kể từ ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Đông chí năm trước đến ngày sinh – ta chia cho 72 - Số thành là số Nguyên 1 – 2 – 3 – 4 – 5, còn số dư là số Cục.

a. Giả như người sinh vào Đinh Vị (Đinh Mùi) tháng Kỷ Sửu (12) năm Canh Thân (24/12 Canh Thân) ở trường hợp I trên đây – có số toán ngày tích là 404 – Ta lấy 404 chia cho 72 = 5 dư 44. Ta được số thành là 5, còn số dư 44. Vậy là vào Cục 44 – Đinh Vị - ở Nguyên I.

Ta mở bảng Thái Ất Lập thành ở quyển VI dưới, 72 khối Dương rà soát xem có đúng cục, đúng năm không - Nếu không thấy khít thì phải coi lại phép kể ngày tích, phép giải có sai lỗi chỗ nào đó. Ở đây ta thấy cục 44 đúng là Đinh Vị. Còn tại sao gọi là “ở nguyên V rồi – và đang ở Nguyên năm Đinh Vị cục 44” – Vì lẽ bảng Lập Thành là tính Năm – ta mượn để so sánh Thái Ất kể ngày mà số ngày quá dư với số 360 – dư 44 – nên phải lý luận cho hợp lý rằng vào Nguyên I...

b. Giả như trường hợp II, người sinh ngày 3 tháng 4 năm Nhâm Dần, ứng ngày Quý Tỵ, năm Nhâm Dần (dl là 10 – 5 – 1902) được số toán ngày là 90.

Ta toán: $90 : 72$ được 1 dư 18 - Số 1 là đã vào 1 nguyên - Số dư 18 là cục 18.

Vậy là Thái Ất vào cục 18, ở nguyên II Quý Tỵ cục 90 (tức là đã được 1 nguyên và đang ở nguyên II thuộc Quý Tỵ).

Ta rà soát trong bảng Thái Ất lập thành khối 72 dương, ta thấy cục 18 thuộc nguyên I – năm Tân Tỵ - và Nguyên 2 cục 90 - thuộc năm Quý Tỵ. Thế là ăn khít rồi.

c. Giả sử người sinh ngày âm lịch mồng 2, năm Bính Ngọ (nhuận tháng Ba) là ngày Tân Hợi – tháng Nhâm Thìn – năm Bính Ngọ, ứng dl 22/4/1966.

Ta toán được như sau:

Ngày Giáp Tý đầu tiên sau Đông chí là ngày 5/1/1966 dl (ứng âm lịch là 14/12/ Ất Tỵ 1965).

Từ đó đến ngày sinh được số ngày 108.

Vào cục : $108 : 72 =$ được 1 dư 36 - Vậy là cục 36 Kỷ Hợi ở Nguyên II vào cục 108 là Tân Hợi.

IV. AN CUNG MỆNH THÂN VÀ CÁC CUNG KHÁC CÙNG CÁC SAO

1. Cung Mệnh:

a. Dương Nam Âm Nữ đi thuận:

Lấy tháng sinh, gia cung chi năm sinh, rồi khởi từ số của Chi tháng sinh tuần tự đủ số giờ sinh, tới cung nào thì an Mệnh tại đó. Dương Nam Âm Nữ đi thuận. Các Cung dùng là gián cung: Tý - Sửu - Dần – Mão – Thìn - Tỵ - Ngọ - Vị - Thân - Dậu - Tuất - Hợi.

Giả như con trai sinh năm Giáp Tý - thuộc Dương Nam, ngày sinh là 15 tháng Giêng, giờ sinh là giờ Thìn.

Ta lấy tháng Giêng (tháng sinh) là Dần, gia cung (đặt vào) Chi năm sinh là chi Tý, từ đó khởi Dần (chữ chi tháng sinh) đếm thuận (từ cung Tý) khởi Dần, thuận sang Mão - tới chữ Thìn (giờ sinh) rơi vào cung Dần.

Vậy Mệnh an tại Dần – trên bảng Quẻ Ất Nhân Mệnh.

Giả như sinh: năm Giáp Tý, Dương Nam, ngày 15 tháng Giêng mà là giờ Thân thì sinh.

Ta khởi tháng Dần tại chi năm sinh ở Tý và đếm thuận – Mão – Thìn - Tỵ - Ngọ - Vị - Thân (giờ sinh) thì thấy đến cung Ngọ.

Vậy an Mệnh tại cung Ngọ trên Bảng Quẻ Ất Nhân Mệnh.

b. Âm Nam Dương Nữ đi nghịch:

* Giả như Dương Nam sinh Giáp Tý – thì con gái gọi là Dương Nữ

Vậy con gái sinh năm Âm là thuận tức là Âm Nữ - Con trai sinh năm Dương là thuận – sinh năm Âm là Âm Nam, cũng như Dương Nữ là đi nghịch.

* Giả như con trai sinh năm Ất Sửu - thuộc Âm Nam – Âm Nam, Dương Nữ đi nghịch – sinh tháng Giêng – (Mậu Dần) – ngày 15âm. (năm Ất Sửu dl 1925 - nhuận tháng 4 – năm Ất Sửu dl 1985 nhuận tháng hai – Năm 1925 - Ất Sửu ngày 15 tháng Mậu Dần là Chúa Nhật – Quý Hợi – Năm 1985 - Ất Sửu – Ngày 15 tháng Mậu Dần là thứ hai ngày lập Xuân – Giáp Tuất – Sinh vào giờ Thân.

Ta đặt tháng Mậu Dần (tháng Giêng) trên chi năm là Sửu, đếm nghịch:

Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Vị	Thân
(Sửu)	(Tý)	(Hợi)	(Tuất)	(Dậu)	(Thân)	(Vị) Mùi

-thấy chữ giờ Thân rơi vào cung Vị.

Vậy an Mệnh tại cung Vị.

c. Các cung khác an theo Mệnh:

* Tuổi dương Nam, âm Nữ đi thuận:

Ta lấy tuổi Giáp Tý là ví dụ - xếp các cung khác theo thứ tự thuận như sau:

1. Mệnh	tại	Ngọ	1. Mệnh	tại	Dần
2. Huynh	tại	Vị	2. Huynh	tại	Mão
3. Thê (Phu)	tại	Thân	3. Thê (phu)	tại	Thìn
4. Tử	tại	Dậu	4. Tử	tại	Tỵ
5. Tài	tại	Tuất	5. Tài	tại	Ngọ
6. Điền	tại	Hợi	6. Điền	tại	Vị
7. Quan	tại	Tý	7. Quan	tại	Tý
8. Nô	tại	Sửu	8. Nô	tại	Dậu
9. Tật	tại	Dần	9. Tật	tại	Tuất
10. Phúc	tại	Mão	10. Phúc	tại	Hợi
11. Tướng	tại	Thìn	11. Tướng	tại	Tý
12. Phụ	tại	Tỵ	12. Phụ	tại	Sửu

* Tuổi Âm Nam, Dương Nữ đi nghịch:

Người tuổi Ất Sửu – Âm Nam – sinh giờ Thân trên đây:

1. Mệnh	tại	Vị
2. Huynh	tại	Ngọ
3. Thê (Phu)	tại	Tỵ
4. Tử	tại	Thìn
5. Tài	tại	Mão
6. Điền	tại	Dần
7. Quan	tại	Sửu
8. Nô	tại	Tý
9. Tật	tại	Hợi
10. Phúc	tại	Tuất
11. Tướng	tại	Dậu

12. Phụ tại Thân

2. Cung Thân:

Về cung Thân an tại đâu, các sách nói khác nhau.

Ở đây theo sách của Cụ Trạng để lại:

Cung Thân an tại dưới Ngày Sinh.

Như sinh ngày Kỷ Hợi thì Thân an tại Hợi.

Như sinh ngày Tý thì Thân an tại Tý.

a. Tứ trụ:

Năm sinh – Tháng sinh – Ngày sinh - Giờ sinh đều mang Can Chi - gọi là Tứ Trụ:

Can Tuế - Chi tuế (năm)

Can Lệnh - Chi Lệnh (Can nguyệt – chi nguyệt) (tháng)

Can Nhật - Chi Nhật (ngày)

Can Thần - Chi Thần (giờ)

Điều trên rất cần thiết khi Đoán Vận Số của Khoa Thái Ất – Thái Ất kể ngày thì Can ngày đứng hàng đầu - đứng chủ chốt.

V. TÌM HẠN DƯƠNG CỬU BÁCH LỤC (106)

Trong cuốn chính bản đánh số Cuốn 4 trong bộ Thái Ất Thần Kinh đã nói về cách tìm Hạn Chính Dương và Hạn Bách Lục 106.

1. Hạn Dương Cửu (Chín Dương):

Dựa vào Ngũ hóa của 10 Can thuộc Can Ngày Sinh (Nhật can) lấy số Nạp Giáp Can Chi nói trong cuốn I, và đã phân tích ở Ngũ Vận Lục Khí.

Giáp Kỷ	hóa Thổ	khởi 5 tuế ở	Ngọ (gốc Sống)
Ất Canh	hóa Kim	khởi 5 tuế ở	Tý (gốc Sống)
Bính Tân	hóa Thủy	khởi 1 tuế ở	Thân (gốc Sống)
Đinh Nhâm	hóa Mộc	khởi 3 tuế ở	Hợi (gốc Sống)
Mậu Quý	hóa Hỏa	khởi 2 tuế ở	Dần (gốc Sống)

Ví như: Mệnh trai, ngày sinh thuộc Giáp Kỷ, thì hạn từ mới sinh tới 5 tuổi, hạn Dương Cửu ghi 5 tại Ngọ, từ 6 đến 10 tuổi ghi ở Vị, từ 10 – 20 tuổi ghi tại Thân...

Thế là thấy hạn dương cửu rơi vào cung nào năm nào, ở đấy họa phúc ra sao, xem sao an tại đó, so chiếu với kinh (bộ luận các sao ở Cuốn 4 Thái Ất Thần Kinh) mà biết.

Hạn Dương cửu ghi khởi theo Ngũ hóa – luân lưu các thập niên hạn như nói trên thì theo lời: **Trai hạn dương 9 đi thuận. Gái thì đi nghịch.**

2. Hạn 106 (Bách lục):

Phép toán : 1. Dùng số Can Chi của Ngày và Giờ sinh và số nạp giáp (đã nói ở mục 2A4 trên) rồi cộng thêm số 55 là số trời đất, rồi lấy 60 mà trừ mãi. Số không hết, lấy số dư làm số hạn.

Phép toán: 2. Lại từ ngày sinh có cả Can Chi – ta chuyển ngược hàng Can, tới khi khít với “số hạn” vừa tính được ở trên – xem khớp vào Can nào – và gọi đó là Can Ngày Chịu Khí (tức là ngày chịu thai). Tùy theo Can ngày chịu khí mà tìm Ngũ hóa như ở hạn Dương Cữu, (tức là Thủy 1, Hỏa 2, Mộc 3, Kim 4, Thổ 5) từ Gốc Sống (Ngọ, Tỵ, Thân, Hợi, Dần là gốc Tràng Sinh - gốc sống) - khởi đi – Trai thuận, gái nghịch cho hạn lớn 10 năm qua 1 cung. Còn hạn nhỏ 1 năm thì trai ngược, gái thuận, qua 1 cung.

Ví dụ: Người năm nay được 30 tuổi (năm qua – lưu niên – 30 tuế - mà sinh năm Giáp Tuất, tháng Tân Vị, ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần)

Giải toán để tìm ngày chịu khí.

1. Dựa vào mục II.3 trên mà tìm Tổng số Ngày và Giờ sinh

a. Ngày sinh Giáp Tý được số Can, Chi và số nạp âm được 31.

Giáp (Mộc) = 11 số nạp giáp

Tý (Thủy) = 7 số nạp giáp Cộng lại là 31

Giáp Tý (Kim) = 13 số nạp âm

b. Giờ sinh Bính Dần được số Can Chi và nạp âm được 29

Bính (Hoả) = 9

Dần (Mộc) = 11 Cộng lại là 29

Bính Dần (Hỏa) = 9

c. Số ngày và giờ tích lại (31 + 29) được 60

d. Thêm số Trời Đất 55 (60 + 55) được 115

e. Lấy số 60 mà trừ, còn dư 55. **Đó là số hạn chịu khí.**

f. Tìm Can ngày chịu khí bằng cách lấy ngày ra đời là Giáp Tý chuyển ngược hàng Can Chi từ Giáp Tý đủ khít 55 số thì được Canh Ngọ. Vậy Canh Ngọ là Ngày Chịu khí. (xem và tra bảng tìm Can Chi ở V.3 dưới).

g. Can ngày chịu khí y theo khí ngũ hóa ở hạn Dương Cữu (số V,1) thì Ất Canh hóa kim, được số 4, ghi Gốc Sống (Tràng Sinh) ở cung Tỵ. Vậy Tỵ là Kỳ tới hạn. Từ Tỵ, trai thuận, gái ngược, chuyển hạn. Từ sinh tới 4 tuổi ở Tỵ, hạn lớn 106 (Bách Lục) chuyển đến năm 30 tuổi là ở cung Thân. Vì 10 năm là 1 cung.

Nếu tính nhỏ, thì tự Tỵ trở ngược mỗi năm một cung, và như vậy hạn nhỏ năm 30 tuổi rơi vào cung Tý.

Nơi khác lấy đó mà suy ra.

3. Bảng tìm Can Chi để toán ngày Can hạn chịu khí

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Lục Mậu	1 Tý	2 Sửu	3 Dần	4 Mão	5 Thìn	6 Tỵ	7 Ngọ	8 Vị	9 Thân	10 Dậu
Lục Kỷ	11 Tuất	12 Hợi	13 Tý	14 Sửu	15 Dần	16 Mão	17 Thìn	18 Tỵ	19 Ngọ	20 Vị
Lục Canh	21 Thân	22 Dậu	23 Tuất	24 Hợi	25 Tý	26 Sửu	27 Dần	28 Mão	29 Thìn	30 Tỵ
Lục Tân	31 Ngọ	32 Vị	33 Thân	34 Dậu	35 Tuất	36 Hợi	37 Tý	38 Sửu	39 Dần	40 Mão
Lục Nhâm	41 Thìn	42 Tỵ	43 Ngọ	44 Vị	45 Thân	46 Dậu	47 Tuất	48 Hợi	49 Tý	50 Sửu
Lục Quý	51 Dần	52 Mão	53 Thìn	54 Tỵ	55 Ngọ	56 Vị	57 Thân	58 Dậu	59 Tuất	60 Hợi

(*) Từ Giáp Tý (ngày sinh) kể 1 số, ngược về Quý Hợi, Nhâm Tuất, đủ đến số 25, ta thấy hàng ngang là hàng Can, thấy chữ Canh, và số 55 khớp vào chữ Ngọ nằm trong ô 7.

- Những con số trong ô đánh số từ 1 đến 60 – là số địa chi - Muốn tìm Can cho Chi thì xem hàng Ngang (Can: Giáp Ất... Quý) như Quý Dậu 10, Quý Vị 20, Quý Tỵ 30, Quý Mão 40, Quý Sửu 50, Quý Hợi 60.

VI. VÀO QUÊ DỰNG NGHIỆP

Quê Dựng nghiệp liên quan tới Quê Lưu Niên, Quê Đang Sống và hạn 106 - Cần biết trước vòng 64 Quê Dịch.

1. Vòng quê Dịch 64 quê xếp thứ tự.

(Thứ tự 64 quê Dịch đã nói ở cuốn I số 79, và xin xem bảng thứ tự 64 quê Dịch).

1a. Điều đáng chú ý:

Vòng 64 quê Dịch có chia làm hai Kỳ Thời:

Kỳ 1. Thẻ quái tức là Tượng được Thái Ất thống 12 vận Quái Tượng gọi tắt là Quái Vận thay cho Thẻ Quái.

Vậy Quái Vận lại chia làm Nội Quái của Mẫu Quái tức Ngũ Đại Quái Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ, nghĩa là nói về Khí Tượng Trời Đất. Vì Khí Tượng làm Thẻ Cự Động để giao khí thành Thời lai vãng, mà Âm Dương Phong Vũ ứng thời mà vận theo - hoặc thái quá hoặc bất cập. Cầm đầu 12 vận Quái Tượng là quê Bĩ, Thái.

12 vận Quái Tượng ấy là: Kiên, Khôn, Bĩ, Thái, Hằng, Chấn, Ích, Khảm, Ly, Vị, Tể, Ký Tế, Cần.

Kỳ 2. Thái Ất thống 12 vận quái chủ Nam Nữ Phu Phụ giao thân: Nam trị thể - Nữ sử dụ. Lý do tại Nam giữ Chấn Chính là Dương tinh làm Nhân hạt cho sự biến dịch, cho

sự vận giao, có sự giao dịch sử xử tùy thời. Quả khởi đầu cho Vận giao thân là Đại Tráng. Và lại chia làm 12 lớp (kỳ) chấm dứt vào Quả Khuể, Cách.

1b. Quái để tính Sự nghiệp – Hào để tính thời nghiệp

Sự nghiệp tượng làm Nguyên như Nguyên Thể, Nguyên Chất, Nguyên Nhân, thuở bắt đầu, Nguyên thể. Thời nghiệp tượng làm Hanh - Lợi (Ly) – Trinh – Nghĩa. Bốn chữ này về sau đánh mất từ /Nghĩa/ vì đem từ /Nguyên/ với ý là Hạt nhân bị đánh mất. /Thể và Chất (chính)/, đem vào hệ thống Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh, tức đánh mất gốc của Dịch học là cái Nhân, cái Hạt, nói cách khác ví von là từ thời Nguyên Thủy Vũ Trụ đã phải có Ba Cái Chủ Chốt của Thái Ất. Đó là Thể, Chất (chính) và Tượng Số, trong khi đó Thể, Chất là Nguyên Nhân ứng từ /Nguyên/ như từ /Nhân quả/, ví như hạt giống gieo xuống đất, nứt ra mầm sống (manh nha nửa ẩn nửa hiện, manh là mầm nứt, nha là lá mới nhú ra).

Vậy đã manh nha bằng mầm “Nguyên” thì phải theo đà phát triển ra cành, ra lá, ra hoa, ra quả. Vậy đó là “Hanh - Lợi” như là điều kiện tất có tự nhiên là luật nhân quả. Nếu trung gian đã là Lợi – Hanh, thì ắt là phải có quả “Trinh”. Hanh - Lợi ví như cuộc thuận lợi, được ngôi chính đỉnh, chính trung, không thái quá, không bất cập, thì quả giống, hạt giống nguyên khi xưa lại tái sinh giống như di truyền để lại - đây là được chắc chắn, lâu dài, bền bỉ. Và đó là ý nghĩa của chữ Trinh. Chữ Trinh ấy dựa trên sự chính, bền, đúng thời vận, mà được giá : “Chữ Trinh đáng giá ngàn vàng” (Nguyễn Du) hoặc là phải hiểu trọn ý từ “Thể Chất nguyên nhân”, đến lúc thành quả tốt đẹp, từ Nguyên Thủy Vũ Trụ đã diễn ra luật Nhân – Nghĩa.

Nhưng từ /Nghĩa/ bị lạc hướng như sau: Nguyên khí biến ra ý nghĩa.

Trong cuộc sống thì giống Sống nguyên là Số khí vận ra Ngũ Hóa của cả Thiên Can, của cả Địa Chi, nay chỉ còn giữ lại phần Triết lý mà dạy về. Triết là đã chặt chia ra rồi, và cái rơi rụng mất chính là cái “Nghĩa Lý” hàm chứa, chỉ còn lại cái Nghĩa của chữ, nghĩa của từ vựng mà thôi. Nhân làm gốc, làm Bản (Thể cử động - chất cử động là nguyên bản) lại được diễn ý chỉ lòng nhân từ, nhân ái, yêu thương phát ra từ gốc Tình cảm (thái quá hay bất cập). Vậy Nguyên bị đánh mất nguyên ý. Nghĩa trong nguyên bản cũng bị mất gốc theo Nguyên ý trong từ nguyên /Nghĩa/, nói được là gốc của Nghĩa, chỉ sự xử sự của Con theo đạo Cha dạy (Hiếu).

Gốc của từ /Việc/ (Sự) là Vợ hành theo đạo Chồng (Tùy)

Gốc của từ /Chính/ hiểu ý là cai trị) là tôi hành theo Đạo Vua (Tòng).

Vậy /Nghĩa/ trong nguyên bản của Nhân thể, Nhân nguyên, đích thực là Đạo Hiếu cầm đầu trong việc xử sự, việc xử thế, và xử chính – hay là Đạo Thái Ất (đạo vận động) thống vận đạo Phụ Mẫu (mục 2 trước đây). Nếu Đạo gốc là Thể vận, Chất vận, Khí vận, thì /Nghĩa/ trong hệ thống “Hanh, Lợi, Trinh, Nghĩa” là thời quý vận của Thái Ất, vòng theo Nam Nữ Giao Thân để nảy sinh Quái Vận kỳ thứ hai (sau kỳ Bĩ Thái làm Nguyên Đạo – Nguyên bản dịch). Đó là Quả trong Nhân – Nhân trong Quả = Nhân Quả lẫn cho nhau, thành một chuỗi Nhân Quả vô tận.

1c. Ý chỉ tu số làm Tôn chỉ của Đạo Dịch

Cụ Trạng nói: Có “cái bắt đầu”. Đó là nói về “Vô Cực nhi Thái Cực”.

Nếu có cái bắt đầu tượng là Quái Vận, biểu ý tu số làm tôn chỉ cho thời kỳ vận Quái Tượng. Đó là thời Lưỡng Nghi tạo số Lưỡng Nghi và phản Lưỡng Nghi. Thời Lưỡng và Phản Lưỡng Nghi, là Thời Tượng và Tứ Tượng.

Thời tượng Bĩ Thái và Thời tượng Nam Nữ Giao Thân - tất cả nằm trong lý âm dương tiêu trường, miêu tả Nhất Dương sinh từ quẻ Phục đến quẻ Càn. Nhất âm sinh từ quẻ Càn đến quẻ Khôn - tổng số 64 quẻ.

Thời tượng Bĩ Thái là quái vận nghiêng theo Càn Khôn.

Thời tượng Nam Nữ Phu Phụ giao thân nghiêng theo Tứ Tượng.

Tứ Tượng - Tứ tượng là Lão Dương, Lão Âm, Thiếu Dương, Thiếu Âm.

* Để xét về khí, thì quái theo tôn chỉ Sách 120 (khí số)

Sách của Tứ Tượng gồm có từ việc chia sách 120 gọi là “Thi sách”.

Kiên là Lão Dương được 36 sách.

Khôn là Lão Âm được 24 sách.

Chấn, Khảm, Cấn là Thiếu Dương được 28 sách.

Tốn, Ly, Đoài là Thiếu Âm được 32 sách.

* Số khí để Thi Sách 120 đã đem dùng vào việc bói cỏ thi.




* Để xét về Số Trời, Số Đất (lẻ, chẵn) cộng phối được Số 100 thì gọi là Khí Số khí quái vận số phải dùng “Hào” làm thời gian, dương hào là 9, âm hào là 6.

Nếu tính số hào của 64 quái thì được 384 hào.

Trong số 384 hào gồm có 189 hào dương và 195 hào âm.

* Nếu hào dương là được 1 số, và hào âm được 2 số. Số 1 là cơ, lẻ; số 2 là ngẫu – là chẵn, tượng lẻ = [———], tượng chẵn = [— —] thì có việc Nguyên Thử Càn Khôn sinh con cái được 3 trai, 3 gái (3 thiếu dương, 3 thiếu âm).


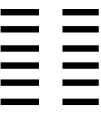




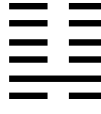
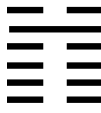
* Khi số của quẻ Kiền (6 số) chưa lưu qua 189 dương hào thì dư lẻ 9 số. Vậy là quẻ tiếp theo Kiền là Ly vì Ly được 9 số. Ly ở chính Nam. Còn số quẻ Khôn (12 số) chưa lưu qua 195 âm hào thì dư lẻ 6 số, ứng Khảm - ở chính Bắc theo định lý: Trời 1 sinh Nước (Khảm) Đất 6 thành Nước. Khảm được hào chính giữa của Càn vào đóng chỗ chính thể Khôn,

tượng , được 5 số. Ly được hào chính giữa quẻ Khôn đóng chỗ Càn Thể chính trung, tượng , được 4 số. Nếu cộng phối 5+4, thành 9 số. 

Nạp giáp Can Chi Giáp Kỷ Tý Ngọ được 9 số. Vậy phương vị Tý Ngọ ứng Khảm Ly, thuộc lý tám quẻ nạp giáp ứng vào thiên can: Khảm nạp Mậu, Ly nạp Kỷ, thành ra Mậu Kỷ - Mậu Kỷ ở phân dã Trung Ương của Mệnh và Hóa tức là sống và chết (xem Nạp giáp ở quyển I chính bản, đánh số 42).

Vậy Khảm – Tý - Mậu giữ nước Thủy, Ly - Ngọ - Kỷ giữ lửa Hỏa. Khi hai nguồn sinh Nước và Lửa không còn hòa hợp với nhau nơi thân mệnh con người, thì tất là phải chết – vì “chết” chỉ là : “Thác là thể phách, còn là Tinh Anh” – Vì “Khí Thiêng (Tinh Anh) khi đã về Thần”... Cho nên chết là Hóa về thể chất hữu hình mà thôi, tức là đã đi hết Vòng Dịch theo thứ tự từ Càn Khôn đến Ký Tế, Vị Tế. Cái “Tinh Anh” là “Thần Khí” thuộc Tính Linh mà Thái Ất học gọi đó là cung Đại Linh số 9. Có lẽ vì thế Nước Trời được Thái Ất biểu tượng làm cho Cửu Thiên đó chăng? Cửu Thiên từ gốc 9 số thông số với 9 tầng trời.




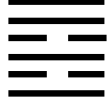




1d. Bảng thứ tự và nghĩa lý biểu trưng của 64 quẻ kép









Số TT	Quái tượng	Tên thành phần	Ngũ hành	Nghĩa lý biểu trưng
1		KIÊN Kiên ngoại (trên) Kiên nội (dưới)	Kim Tùng cách	Trời - Mạnh - Tốt – Kiêu sa – Vàng bạc. Cứng
2		KHÔN (Khôn ngoại Khôn nội)	Thủy Nhuận hạ	Nhu - Thuận – Thiên phù - Đức dày Đất Mềm
3		Thủy lôi Truân (chấn dưới khảm trên)	Thủy Nhuận hạ	Non nứt - Mới sinh – Khó khăn. Chẳng mất Còn đầy Hiện ra mà không mất chỗ
4		SƠN THỦY Mông (Khảm dưới Cấn trên)	Hỏa (Ly) Đẹp tốt Văn vẻ Trẻ thơ	Chưa sáng sửa - Mờ mịt Chưa đạt thành – Còn non Khó thông suốt - Bệnh mùa xuân thì chết. Chỉ ý không tiến. Trộm cướp. Phức tạp mà rõ ràng.
5		THỦY THIÊN Nhu (Kiên dưới Khảm trên)	Thổ (Khôn)	Mùa xuân có tang – Không tiến lên được Được hưởng ăn uống. Nhàn hạ – Nên làm - Tiến hành đều. Cần chờ
6		THIÊN THỦY Tụng (Khảm dưới Kiên trên)	Hỏa (Ly) Đẹp Văn	Bàn luận - Kiện cáo - Chằng an – Có tranh chấp - Việc mới mạnh nha đủ thứ tranh cãi, Chối dấy – Không thân
7		ĐỊA THỦY Sư (Khảm dưới Khôn trên)	Thủy Nhuận hạ Không tụ	Hãm bí – Đông đúc - Quần chúng Chẳng tự giới - Phải lo Chẳng tự giác Chẳng an nhà cửa
8		THỦY ĐỊA Ty (Tỷ) (Khôn dưới Khảm trên)	Thổ (Khôn) Hậu (dày) Thuận	Thân gần - Hợp hòa – Vui Tương liên – Tương thân - Kẻ dưới thuận – Nên phòng ly tán - Giữ chính trung trong việc gần gũi.

9		PHONG Thiên Tiểu Súc (Kiền dưới Tốn trên)	Mộc (Phong) (Tốn) Thuận Được	Chứa góp - Việc nội tàng Cô quả - Ít ỏi Cơ cực - Đợi chờ - Phải theo nhu đạo – Văn đức – Cương nhu nên đúng lúc.
10		THIÊN TRẠCH Lý (Kiền dưới Khôn trên)	Thổ (Cấn) giá sắc	Lễ phép Định chí Định phận Giữ an – Không yên
11		ĐỊA THIÊN Thái (Kiền dưới Khôn trên)	Thổ (Khôn)	Thông suốt - Đạt thành Có sự trợ giúp. Trái ngược nhau Có sự hòa thuận. Thái hòa Thời không trở lại.
12		THIÊN ĐỊA Bĩ (Khôn dưới Kiền trên)	Kim (Càn) Tùng cách	Bế tắc Không về lại được Không được đi khỏi Trái ngược
13		THIÊN HỎA Đồng Nhân (Ly dưới Kiền trên)	Hỏa (Ly) Đẹp Văn vẻ	Cùng với người – Thân mình – Có thai - Chết Lấy nhân đức mà làm nên thân thiết - Chỉ sợ thân thiết.
14		HỎA THIÊN Đại hữu (Kiền dưới Ly trên)	Kim (Càn) Tùng cách	Có nhiều – Khoan thai Rộng rãi - Lớn lao – Đám đông Nhiều ơn huệ được hưởng Thuận hòa – Gặt hái nhiều.
15		ĐỊA SƠN Khiêm (Cấn dưới Khôn trên)	Kim (Trạch Đoài)	Khiêm tốn – lún xuống Thoái lui - Hồng việc Bình tâm mà làm – Xem nhẹ Chớ tự kiêu - Chớ tự tôn
16		LÔI ĐỊA Dự	Mộc (Chấn) Khúc trực	Vui vẻ - Tốt lành Tác lạc – Hòa sự Vui hợp – Nhân tử Chỉ sự làm biếng
17		TRẠCH LÔI Tùy (Chấn dưới Đoài trên)	Mộc (Chấn) Khúc trực	Đạo tùy. Thuận theo. Không chí hướng – Hay suy nghĩ khi đêm về. Vô cố. Có gái theo, hoặc theo gái, theo trai – Theo bạn - Chiều người

18		SƠN PHONG Cố (Tồn dưới Cấn trên)	Mộc (Tồn) (Phong)	Nhiều việc xảy ra rắc rối Bình cách - trộm cướp Tang tóc. Đổ nát. Đòi sửa lại. Tính hồi cải. Dừng lại.
19		ĐỊA TRẠCH Lâm (Đoài dưới Khôn trên)	Thổ (Khôn) giá sắc	Lớn thịnh - Tốt tươi Việc hay - Triều phục Đức hóa – Tìm đến nhau. Phòng mất khi – Đi với nhau
20		PHONG ĐỊA Quan (Khôn dưới Tồn trên)	Kim (Càn) Tùng cách	Xem xét. Mùa thu có tang Biểu tỏ cho người thấy. Dòm ngó, chủ việc – Dâng tiến – tin cậy chính giáo – Phân tích kỹ lượng
21		HỎA LÔI Phệ Hạp (Chấn dưới Ly trên)	Mộc (Tồn Phong)	Hợp phản lại - Việc nội bộ chưa sáng. Phòng ngừa nhiều rối loạn, nhiều họa xảy đến. Chịu hình phạt, chịu oan, ăn uống, bị cấn, bị gián cách, bị tù - Hủy bỏ.
22		SƠN HỎA Bí (Ly dưới Cấn trên)	Thổ (Cấn) giá sắc	Trang sức - đẹp dễ - an lành – Có bệnh - Chết Ngưng tụ Hạn chế, có trật tự - Có trau dồi – Có văn sức - Sợ đầu, sợ cuối.
23		SƠN ĐỊA Bác (Khôn dưới Cấn trên)	Kim (Càn)	Bóc lột – Mùa thu có bệnh - Chết – Lá rụng - Sự tiêu tan – Hoang phế - Nền âm thầm - Chở lờ loẹt – Gặp thủ đoạn xấu – Gặp tiểu nhân hại - Mực nát.
24		ĐỊA LÔI Phục (Chấn dưới Khôn trên)	Thổ (Khôn)	Mùa đông có tang chết Bị phản - Bận xấu - Bé tắc - Bé quan - Đảo ngược Biến đổi – Có nhiều hy vọng - Trở lại
25		THIÊN LÔI Vô vọng (Chấn dưới Kiến trên)	Mộc (Tồn)	Việc ẩn tàng, nội bộ mất sáng suốt. Hợp lại, rung động mạnh như sấm sét. Còn u ám. Còn vọng động. Không thi thố ra được. Tai nạn.

26		SƠN THIÊN Đại Súc (Kiền dưới Cấn trên)	Thổ (Cấn) Giá sắc	Chứa chất – Đoàn tụ. Hợp hòa. Nhiều phúc ân sinh ra, được hưởng nhiều. Ân huệ dồi dào. Tới đích, trở lại - Thời vận tới.
27		SƠN LÔI Di (Chấn dưới Cấn trên)	Mộc (Phong Tốn)	Nuôi dưỡng, hao tổn. Tai biến. Bất thuận. Phí tổn. Bất hòa. Cần thận ăn uống. Cần thận lời nói. Nên giữ tính an chớ nên phí sức – Nuôi điều chính.
28		TRẠCH PHONG Đại Quá (Tốn dưới Đoàn trên)	Mộc (chấn)	Có bệnh chết vì gặp thái quá Có họa lớn – Có lỗi lớn. Ngã đổ. Gặp điên đảo - Thời đen tối Gặp hiểm ác – Không tự lập được - Hết quyền.
29		KHẨM Khảm trên Khảm dưới	Thủy	Hãm tù – Gặp rủi ro - Tối tăm Không tụ - Không bình an Không chí hướng – sa sút - đổ vỡ Đi xuống - thụt lùi. Thảm xuống
30		LY (Hỏa) Ly dưới Ly trên	Hỏa Đẹp tươi Văn vẻ	Bám dính – Trung chính Mỹ lệ - Sáng láng. Đi lên Chắc chắn Văn chương – Thư tín – Chia lìa - Tựa nương – Khí rời.
31		TRẠCH SƠN Hàm Cấn dưới Đoàn trên	Kim	Giao cảm mau lẹ - Hợp đồng – Trai gái hợp nhau – Bận bề tương hợp tự nhiên. Vô tư. Mau lẹ
32		LÔI PHONG Hằng Tốn dưới Chấn trên	Mộc (Chấn)	Lâu dài – Khó thay đổi Thành công chậm – Khó thành công – Không dễ thuận lợi.
33		THIÊN SƠN Độn (Cấn dưới Kiền trên)	Kim Tùng cách	Lui bước - Lui về - Mông lung Không nên làm tiếp – Nên tránh né - ẩn núp – cao bay – lùi lại Xa chạy – khoan khoái.

34		LÔI THIÊN Đại Tráng	Thổ (Khôn)	Lớn mạnh – Có chí lớn Bất hòa – Có sự xâm phạm xâm lăng – ngưng lại Danh vọng
35		HỎA ĐỊA Tấn Khôn dưới Ly trên	Kim (Càn)	Tiến lên – Dừng tốt - Thuận lợi Thông lý – Sáng sủa như trời mới sáng. Có đức tốt. Thịnh dân mà không vượng lớn - Tấn tới – Ban ngày - buổi sáng.
36		ĐỊA HỎA Minh Di Ly dưới Khôn trên	Thủy Nhuận hạ (Khảm)	Tổn hại. Bệnh chết - chiều tà khi có khi không. Gặp đau thương, mất đức, mất hòa, tiêu tan tự trong - Tự lập - Tự vị - Mù tối - Bị thương tổn.
37		PHONG HỎA Gia Nhân (Ly dưới Tốn trên)	Mộc (Tốn)	Người nhà - Đồng ý – An bình – Có trật tự Ngắm ngẫm có biến, có họa chỉ ở trong.
38		HỎA TRẠCH Khuê (Đoài dưới Ly trên)	Thổ (Cấn) Giá sắc	Ngang trái - Phản bội – Trái ý - Sâu thăm - Chồng đối. Đe dọa – Cô quả. Ngõ hẹp gặp ác nhiều. Chỉ ở ngoài.
39		THỦY SƠN Kiến (Cấn dưới Khảm trên)	Kim (Đoài) Trạch	Khó mở mang – Gặp tai nạn. Gay go - hiểm trở - khốn cùng - bị vây hãm. Phải tu đức trừ hung. Nên lập công để thoát nạn.
40		LÔI THỦY Giải Khảm dưới Chấn trên	Mộc (Chấn)	Cởi mở - giải tan – Thoát nợ Thông dong – Hòa xướng - Hết ưu tư phiền não - Dễ dàng – Bùng vui – Cơ hội tốt phát động thành công. Hoãn lại.
41		SƠN TRẠCH Tốn (Đoài dưới Cấn trên)	Thổ (Cấn) Giá sắc	Suy vị - Tổn thất - Thiệt hại Thiếu nền tảng - Hồng việc từ đầu - Giảm bớt – Ít thành thực. Gặp hư rồi - Đổ bể - Hư thối - Dữ

42		PHONG LÔI Ích Chấn dưới Tốn trên	Mộc (Tốn) Phong	Thêm vào - Thịnh vượng lên. Có giúp đỡ ngầm - Mở mang phát đạt. Thành công vui vẻ - Có phúc khánh. Bớt trên, bồi dưới - Đẹp lòng mát ruột. Tăng lên.
43		(Quyết) TRẠCH THIÊN Quải (Kiên dưới Đoài trên)	Thổ (Khôn)	Quả quyết - Thiếu thốn - Rạn nứt. Có thai chết - Kết quả ít. Chập chững - Luộm thuộm - Hủy diệt cái xấu. Có đối thủ. Cứng diệt mềm.
44		THIÊN PHONG Cấu (Tốn dưới Kiên trên)	Kim (Càn)	Yếu gặp gỡ cứng. Gặp mệnh - Thế lực ngầm - Tương ngộ - Đồng hành - Thuận buồm xuôi gió. Mở lối đi lên - Gặp bạn - Tài sử dụng - Lấy vợ - Lấy chồng
45		TRẠCH ĐỊA Tụy (Khôn dưới Đoài trên)	Kim (Đoài)	Tụ hợp - Sum họp - Đông đúc Khí giới tu lại - Khẩu thiệt. Trộm cướp dấy lên - Kết bè đảng. Khởi xướng lên mà không đạt đích.
46		ĐỊA PHONG Thăng (Tốn dưới Khôn trên)	Mộc (Chấn) Lôi	Lên - Tích thiện - hành thuận. Đi không trở lại - Chồng chất cao vời như xây tháp - đền - thang gác. Không đến. Cơ hội tốt làm thang bước lên.
47		TRẠCH THỦY Khố	Kim (Đoài)	Gặp. Khốn cùng - Phương tiện, đường lối đều bị khốn cùng - Lo âu khốn khổ - Bị bới móc tội ra - bị lên án - Hết vận - mắc chông gai.
48		THỦY PHONG Tỉnh Tốn dưới Khảm trên	Mộc (Lôi) (Chấn)	Thông - Giếng - Yên Tĩnh - Vất vả - Việc không thành - Nghỉ ngơi - Ngưng đọng - Lo âu - công dã tràng - Khó thay đổi - Không được sử dụng
49		TRẠCH HỎA Cách (Ly dưới Đoài trên)	Thủy (Khảm) Nhuận hạ	Cải cách - Biến đổi - Nhào trộn - Tai ương - Bỏ cũ (chưa có đổi ra mới). Mạt vận - Hết sinh khí - Máu lửa

50		HỎA PHONG Đỉnh (Tốn dưới Ly trên)	Hỏa (Ly)	Định việc – Lành nhiều dữ ít Đại an – Theo mới – Tương ứng - Việc lớn thành công tuyệt đỉnh
51		CHẤN (Lôi) (Chấn dưới Chấn trên)	Mộc Khúc trực	Động rung - Sợ trời động - Đất rung - Sợ người dấy động – Lay chuyển. Trường Nam – Tai ương bất kỳ - Lo sợ nơm nớp – Chìm đắm - Mỗi mết – Nguy
52		CẤN (núi) (Cấn dưới Cấn trên)	Thổ Giá sắc	Thời ngưng trệ - đình chỉ - Quang minh - Mọi việc đều cản trở, ngăn cách - Khựng lại hết – Không có trợ lực – Không được cứu vớt.
53		PHONG SƠN Tiệm (Cấn dưới Tốn trên)	Thổ Giá sắc	Từ từ tiến lên - thứ tự - Không vội Hòa thịnh - Chọn lọc Phòng hoạn đến – Gái đòi trai tiến hành.
54		LÔI TRẠCH Qui Muội (Đoài dưới Chấn trên)	Kim (Đoài)	Mùa xuân có bệnh chết – Áp ché - Quẻ qui hồn - Quyền thủy chung của phụ nữ - Gái về nhà chồng. Truyền ngôi – ban chức – chuyên quyền mất cân bằng – sai lạc – hư danh. Tận cùng của con gái.
55		LÔI HỎA Phong (Ly dưới Chấn trên)	Thủy (Khảm)	Lớn thịnh – Có thai chết. Phương pháp hay – Võ đoán – Bưng bít – Mê mẩn – táo bạo – Dễ mất lòng người - Nhiều có.
56		HỎA SƠN Lữ Cấn dưới Ly trên	Hỏa (Ly)	Mùa đông có bệnh - chết – đi xa khách bất nhân, bất chính – Chán nản - mất danh giá – nhu nhược – lưu vong - ở đậu - người thân ít đi.
57		TỐN (Phong) Tốn dưới Tốn trên	Mộc (Tốn)	Thuận hành - Được - Việc nội tàng – Vào trong – Xâm nhập. Theo nhau đồng hành - tự lập – Có thay đổi canh cải - ẩn đi.

58		ĐOÀI (Trạch) Đoài trên Đoài dưới	Kim	Giải thoát - Tốt – Vui vẻ - nương tựa - Ở ngoài đến - Việc bên ngoài có sự giúp đỡ của đàn bà - Hợp tác - dễ xiêu lòng - chiều người - Hiện ra.
59		PHONG THỦY Hoán Khảm dưới Tốn trên	Hỏa (Ly)	Nhiều mối lìa tan - mối nguy hư ảo, hư hại - đổi thay tứ tung, tan tành. Khó an thân. Tán tài. Mất sức.
60		THỦY TRẠCH Tiết (Đoài dưới Khảm trên)	Thủy (Khảm)	Mùa thu có tang - chết - bị hiểm. Thôi không làm - Bất an khổ sở, không vững đường đi – Bất lực – Ngăn lại. Hạn chế trăm đường - Phải vui vẻ. Nên ra ngoài.
61		PHONG TRẠCH Trung Phu (Đoài dưới Tốn trên)	Thổ (Cấn) giá sắc	Tin trong lòng - Cứng lòng – Thôn tính lẫn nhau - Ngờ vực – Có ứng thì được an thịnh. Có trung thực thì thành công. Chỉ sự quá đi.
62		LÔI SƠN Tiểu Quá (Cấn dưới Chấn trên)	Kim (Đoài)	Bệnh chết - Quẻ du hồn Đủ thứ họa – Có binh tang Mất mát – Quân yếu – Thu rút - Tự giới hạn - Chỉ quá đi.
63		THỦY HỎA Ký Tế (Ly dưới Khảm trên)	Thủy (Khảm)	Sự đã thành – Hùn hạp giao dịch – Phòng nạn sẽ đến – Nên cầm chừng – Không lâu bền. Đã định
64		HỎA THỦY Vị Tế (Khảm dưới Ly trên)	Hỏa (Ly)	Việc chưa xong - Ngừa họa đến việc sau cùng. Còn biến hóa. Mạt vận – Trái thời. Trái phương hướng - Gặp hiểm. Tận cùng của con trai.

1e. Cách vào quẻ dựng nghiệp:

Phải làm ba toán tuần tự như sau:

1. Lấy Can Chi của 4 trụ Năm, Tháng, Ngày, Giờ sinh theo phép tính số ở mục 2A3, tìm tổng số sinh thành, số thu mằm (nạp giáp can chi), rồi cộng thêm số trời đất 55.

2. Sau đó lấy vòng quẻ 64 mà trừ mãi. Số dư là số vào quẻ đã qua. Khởi đầu là Kiền, đếm số dư đã được, xem khớp vào số nào là đúng quẻ hạn của kiếp đời. Còn gọi

quẻ đó là quẻ ra đời dụng nghiệp. Như dư 1 là Kiền, dư 15 là Khiêm – đối theo bảng thứ tự 64 quẻ ở mục VI.1d.

3. Cuối cùng tìm hào vào việc (hào trực sự) tức hào động - Việc tìm hào vào việc phải tùy theo số tuổi Nam Qua (lưu niên).

Giả như: Người sinh năm Giáp Tuất, tháng Tân Vị, ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần.

Tuổi năm qua là 30 - tức là được 30 thẻ, thế là đã thông qua được 31 số, quẻ hạn Dụng Nghiệp là quẻ 1 Kiền thì số 31 là quẻ Trạch Sơn Hàm.

Ta giải bài toán như sau:

1. Tổng số tứ trụ Sinh Thành cộng số Trời Đất 55 được 193.

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Giáp Tuất: Hỏa 9	Tân Vị: Thổ 15	Giáp Tý: Kim 13	Bính Dần: Hỏa 9
Giáp : Mộc 11	Tân : Kim 13	Giáp : Mộc 11	Bính : Hỏa 9
Tuất : Thổ 15	Vị : Thổ 15	Tý : Thủy 7	Dần : Mộc 11
Cộng : 35	Cộng : 43	Cộng : 31	Cộng : 29

Tổng cộng số Tứ Trụ : $35 + 43 + 31 + 29 = 138$


Toàn số : $138 + 55 = 193$

2. Số dư vào quẻ hạn : $\frac{193}{64}$ dư 1 là quẻ Kiền Dụng Nghiệp

3. Số quẻ năm qua: $1 + 30 = 31$ vào quẻ 31 Trạch Sơn Hàm

Tượng Quái

Trạch
Sơn
Hàm



Cách tìm hào vào việc – nói chung:

Tìm hào vào việc cần hội đủ:

- Chỉ lấy thời khí – đang sống.
- Hạn 106 cũng là Hạn Dụng Nghiệp đến thời nào.
- Dương dùng Hào Dương tính từ dưới đi lên trên.
- Âm dùng hào Âm, tính từ trên giáng xuống dưới.
- Quẻ gốc là hạn ra đời – hay là Quẻ Dụng nghiệp.
- Quẻ biến là hạn 106 hay là Hạn dụng nghiệp.
- Dương dùng Hào Dương tính từ dưới đi lên trên.
- Âm dùng Hào Âm tính từ trên giáng xuống dưới.
- Quẻ gốc là quẻ ra đời, hay là Quẻ Dụng nghiệp.
- Quẻ biến là hạn 106 hay là Hạn Quẻ dụng nghiệp.
- Từ hào vào việc đi lên, hào dương ăn 9 năm, hào âm ăn 6 năm.

Và ngược lại từ hào vào việc đi xuống, hào âm ăn 6 năm, hào dương ăn 9 năm.

- Khi chuyển vận hết vòng quẻ gốc rồi thì sang quẻ biến.

2. Tổng số Tứ Trụ của người tuổi Giáp Tuất trên cùng số 55 của trời đất đã vào quẻ Kiền Dựng Nghiệp.

Tượng quẻ Kiền có 6 hào dương, ta tính ra như sau. Hào sơ quẻ Kiền làm đầu ứng gọi Tý - từ dưới lên Sửu Dần Mão Thìn Tỵ - hết vòng trở lại, thì Ngọ tới hào 9/ sơ quẻ Kiền.

6...	_____	Tỵ
5...	_____	Thìn
4...	_____	Mão
3...	_____	Dần
2...	_____	Sửu
Sơ...	_____	Tý Ngọ

Vậy là hào sơ quẻ Kiền là hào vào việc

Hào Dương 9 năm qua 1 hạn. Nay đã 30 tuổi thì đã đến hào 4 (cửu tứ) được 3 năm. Vậy đến năm 54 tuổi (6 x 9) thì đầy.

Đó là Quẻ Hạn Ra Đời từ quẻ Kiền (hay là Quẻ Hạn Kiếp Đời)

Rồi lấy Quẻ Biến làm Hạn Quẻ Dựng Nghiệp – Ta tính như sau:

Kiền hào sao vào việc thì Động, biến ra hào sơ lục của Quẻ Thiên Phong Cẩu.

Đó là Hạn Quẻ Dựng Nghiệp



Đến 55 tuổi qua hào 6 – Sơ của Quẻ Cẩu, 6 năm nữa sẽ đầy.

Đến năm 61 tuổi qua hào 9 – 2 quẻ Cẩu. Từ đây trở lên, mỗi hào hạn 9 năm. Như đến 70 tuổi thì gặp hào 9 – 3 của Quẻ Cẩu – Y thế làm lẽ.

3. Hạn 106 - quẻ lưu niên (năm qua):

Lấy số Can Chi Năm Tháng Ngày Giờ, nạp giáp, số sinh thành, lại cộng thêm số Trời Đất 55.

Dùng vòng quẻ 64 mà trừ. Số dư, khởi 1 Kiền làm đầu số số 64, mỗi số ăn một quẻ, tới số quẻ Lưu niên. Ví như theo bảng số thứ tự vòng 64 quẻ, được dư 1 là Kiền, số 11 là Thái... (lỗi tính như tìm quẻ hạn ra đời).

Vậy nếu người đang ở tuổi 30, muốn tìm quẻ lưu niên thì thêm số tuổi của năm qua là 30 (20 tuổi thì thêm 20 số) vào, từ Kiền là quẻ hạn ra đời - hạn kiếp sống – thêm 30 thành số 31, tức là số 31 là quẻ Trạch Sơn Hàm.

4. Hạn số 106 - quẻ tháng vào việc (trực sự) :

Lấy quẻ năm qua, thêm 2 toán trời đất đầy.

Tháng giêng là Dần làm đầu. Mỗi tháng thêm một toán. Đến tháng chạp (tháng 12) thêm 12 toán.

Giả như quẻ của người sinh năm Giáp Tuất đã nói ở trên, tính được quẻ, năm qua là 31 Trạch Sơn Hàm, ta thêm hai số trời đất đầy thành 33, tháng giêng - Dần – thêm 1 toán, thông gồm 34 toán. Vậy số 34 gặp quẻ Lôi Thiên Đại Tráng; Tháng 2 – Mão –

thêm 2 toán là 35, gấp quẻ 35 Hỏa Địa Tấn. Cứ y thế mà tìm cho đủ 12 tháng – thì ta cứ thêm số tháng rồi tra theo số thứ tự vòng 64 quẻ - tức là được quẻ vào việc.

Còn việc tìm hào động quẻ vào việc, thì lấy quẻ đã tìm được:

- Tháng dương (Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Tý) dùng hào dương, từ dưới đếm lên.

- Tháng âm, dùng hào âm, từ trên xuống dưới.

Tất cả đều theo phép trên (mục VI).

5. Tìm quẻ ngày :

Lấy số quẻ tháng đã được, thêm số ngày của vòng 60 Giáp Tý. Rồi lấy vòng quẻ 64 mà khử. Số dư, vào quẻ ngày.

Việc quan trọng ở đây là biết số của ngày theo vòng Giáp Tý. Ta mở bảng tìm Can Chi ở mục V.3 mà tìm, trong các ô vuông đều đánh số như Giáp Tý 1, Giáp Tuất 11, Ất Sửu 2, Ất Mão 52, Nhâm Thân 57...

Ví dụ: Quẻ tháng Giêng là 34 Lôi Thiên Đại Tráng - nay tìm Quẻ Ất Hợi, thì ta xem Ất Hợi số 60, cộng 34 với 60 thành 94, lấy 64 khử thì số dư là 30. Số 30 gấp quẻ bát thuần Ly. Vậy quẻ Ly là quẻ ngày cầu việc.

Muốn tìm hào động là hào vào việc thì y theo luật trên:

- Ngày dương dùng hào dương từ dưới lên trên.

- Ngày âm dùng hào âm từ trên xuống dưới.

6. Tìm quẻ giờ :

Quẻ giờ cũng cùng lệ quẻ ngày. Vậy tìm số quẻ ngày rồi cộng thêm số giờ theo bảng mục V.3: Giáp Tý 1, Ất Sửu 2... rồi khử bằng số 64 - số dư vào số quẻ.

7. Tôn chỉ quẻ hào:

Quẻ để nói tổng lược biểu trưng các công việc đã qua và dự đoán về tương lai.

Hào để tìm ra chu kỳ diễn tiến và sự thích ứng vào thời biểu giờ nào việc nấy xảy ra.

Quẻ hào phải “sàng qua”, tức là biến thông, biến dịch, tiêu tức, tức là có vận động cả Thể, cả Chính (Chất), có phi, có phục, có tàng, có ẩn, có thăng, có giáng, có liên kết, có rẽ rời và cái thời động đó thấy thấy đều xét tại “sự sàng qua” (hào chi = chi là sàng qua sàng lại ngoằn ngoèo như chữ Z (zig zag) gọi là Biến. Vậy có động tức có biến. Có hào động mới làm cho quẻ Biến được. Khi cả hệ thống: Việc, thời cùng biến theo lối “sàng qua” mới đuổi theo kịp, luồng vũ trụ tuyến vùn vút, được hình dung là Bóng Thiều Quang Thái Ất:

“Ngày xuân con én đưa thoi

Thiều quang 90 đã ngoài 60” (Nguyễn Du)

Vì thế:

Quẻ hào Kiếp Sống tìm được, biết đời sống tiến lui lành dữ

Quẻ hào Năm Qua tìm được, biết mọi việc và khi nào xảy ra trong năm ấy.

Quẻ hào Tháng – Ngày - Giờ tìm được, biết việc một tháng, một ngày, việc một giờ

Khao khát cái biết là mệnh số con người

Biết được thân phận mình là một bí quyết nhân mệnh.

VII. TÌM PHI LỘC – PHI MÃ (LỘC BAY - NGỰA BAY)

Lấy Can của Năm sinh, chiếu số sinh của 5 Hành, từ cung gốc Sống khởi đi. Cứ 10 năm, rồi một cung trong 12 gián thần.

Hạnh Phi Lộc đi xuôi.

Hạn Phi Mã đi ngược.

Ví như người sinh năm có can tuế Giáp, Ất thì xem bảng sau, thấy Giáp Ất thuộc Mộc - gốc sống ở Hợi số 3 – thì ta ghi rằng:

1. Lộc từ khi sinh tới 3 tuổi ở Hợi = Hợi Lộc 3

Lộc 13 ở Tý - Lộc 23 ở Sửu...

2. Mã ở Hợi 3 – Mã 13 ở Tuất – Mã 23 ở Dậu...

Bảng ngũ hành của can và gốc sống cùng số áp dụng cho Lộc Mã

Can Tuế	Hành - Số	Gốc sống ở
Giáp Ất	Mộc 3	Hợi
Bính Đinh	Hỏa 2	Dần
Mậu Kỷ	Thổ 5	Ngọ
Canh Tân	Kim 4	Tý
Nhâm Quý	Thủy 1	Thân

Cách giải xin xem tại Cuốn Thái Ất kể ngày - Lộc bay - Ngựa bay, hay xem phần X-c ở cuốn Bí Quyết Nhân mệnh.

1. Tìm lộc chủ:

Theo Ngũ hóa của Thập Can tuế mà xét theo bảng sau:

Can Tuế			Sao Lộc Chủ
Giáp	Kỷ	Thổ	Quân Cơ
Ất	Canh	Kim	Chủ Đại Tướng
Bính	Tân	Thủy	Đại Khách
Đinh	Nhâm	Mộc	Tiểu Du, Thái Ất
Mậu	Quý	Hỏa	Thủy Kích

2. Tìm sao Tiểu Du (sao Thái nhất)

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu. Lấy 360 mà trừ. Số không hết mà lớn hơn 24 thì lấy 24 mà rút. Số dư nếu lớn hơn 3 thì lấy 3 mà rút. Số cung khởi cung Kiền 1 thuận 8 cung, không vào cung giữa. Ở 3 năm một cung.

Ví dụ: Năm Đinh Mão 1987 tuế tích 10.155.904

Ta giải toán:

$$1. \frac{10.155.904}{360} \text{ kỷ dư } 304$$

$$2. \frac{304}{24} \text{ dư } 16$$

$$3. \frac{16}{3} \text{ được } 5 \text{ dư } 1 \text{ (số } 5 \text{ là số đã vào được } 5 \text{ cung)}$$

Vậy Tiểu Du cũng giống Thái Ất – là đã vào 5 cung, vậy nay đang vào cung thứ 6. Nhưng vì Thái Ất Tiểu Du không vào cung giữa 5 cho nên cung thứ 6 ở đây là cung Khôn.

Vậy Tiểu Du ở năm Đinh Mão đóng tại Khôn 7 đã được 1 năm.

3. Tìm Đại Hạn:

Lấy Chi của tháng sinh, năm năm đóng tại chi của tháng sinh, khởi từ chi đó, mỗi năm rời một cung, dương nam âm nữ đi thuận, âm nam dương nữ đi nghịch.

4. Tìm tiểu hạn: Có 2 cách:

Cách 1: Lấy Can ngày sinh, số theo Ngũ hóa, 1 năm, 1 cung. Nam đi thuận. Nữ đi nghịch – vòng theo 12 chi gián thần. Như Nam – sinh ngày Mậu hay Quý thì 2 tuổi hạn ở chi ngày sinh - từ đó tính năm 3 tuổi ở cung sau tiếp - thuận hay nghịch.

Cách 2 : lấy trực số Trú cung của Chi ngày sinh mà ghi ngay dưới Chi ngày sinh – luân lưu Nam thuận Nữ nghịch mà vòng theo cung tiếp - mỗi cung = 1 năm. Số trực trú cung: Tý Sửu = 1, Ngọ Mùi = 2, Mão = 3, Thìn Tuất = 4, Tỵ = 9, Dần Thân = 8, Dậu = 7, Hợi = 6.

VIII. PHI PHÙ (BÙA BAY – SAO LỬA)**BẢNG I****24 Cục Dương Phi Phù an tại tùy theo cục ở Tồn... Càn...**

GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
c/13 Càn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Càn SỬU Tồn c/2	c/15 Càn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4	c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6	c/19 Cấn NGỌ Khôn c/7	c/20 Cấn NGỌ Khôn c/7	c/21 Cấn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10
c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỢI Càn c/12	c/13 Càn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Càn SỬU Tồn c/2	c/15 Càn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4	c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6	c/19 Cấn NGỌ Khôn c/7	c/20 Cấn VỊ Khôn c/8
c/21 Cấn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10	c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỢI Càn c/12	c/13 Càn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Càn SỬU Tồn c/2	c/15 Cấn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4	c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6
c/19 Cấn NGỌ Khôn c/7	c/20 Cấn VỊ Khôn c/8	c/21 Cấn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10	c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỢI Càn c/12	c/13 Cấn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Cấn SỬU Tồn c/2	c/15 Cấn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4
c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6	c/19 Cấn NGỌ Khôn c/7	c/20 Cấn VỊ Khôn c/8	c/21 Cấn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10	c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỢI Càn c/12	c/13 Cấn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Cấn SỬU Tồn c/2
c/15 Cấn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4	c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6	c/19 Cấn NGỌ Khôn c/7	c/20 Cấn VỊ Khôn c/8	c/21 Cấn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10	c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỢI Càn c/12
TÝ c/25 Giữa	SỬU c/26 Giữa	DẦN c/27 Giữa	MÃO c/28 Dậu	THÌN c/29 Dậu	TÝ c/30 Dậu	NGỌ c/31 Khôn	VỊ c/32 Khôn	THÂN c/33 Khôn	DẬU c/34 Tý
TUẤT c/35 Tý	HỢI c/36 Tý								

BẢNG II

Từ cục 25 đến cục 72 độ Dương (Sao Phi Phù an tại cung nào tùy theo cục viết tắt c/ như c/25 ở cung giữa)

GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
TÝ c/25 Giữa c/37 Tồn c/49 Càn c/61 Giữa	SỬU c/26 Giữa c/38 Tồn c/50 Càn c/62 Giữa	DẦN c/27 Giữa c/39 Tồn c/51 Càn c/63 Giữa	MÃO c/28 Dậu c/40 Tồn c/52 Ngọ c/64 Dậu	THÌN c/29 Dậu c/41 Tồn c/53 Ngọ c/65 Dậu	TỶ c/30 Dậu c/42 Tồn c/54 Ngọ c/66 Dậu	NGỌ c/31 Khôn c/43 Khôn c/55 Cấn c/67 Khôn	VỊ c/32 Khôn c/43 Khôn c/55 Cấn c/67 Khôn	THÂN c/33 Khôn c/45 Khôn c/57 Cấn c/69 Khôn	DẬU c/34 Tý c/46 Càn c/58 Mão c/70 Tý
TUẤT c/35 Tý c/47 Càn c/59 Mão c/71 Tý	HỢI c/36 Tý c/48 Càn c/60 Mão c/72 Tý	TÝ c/25 Giữa c/37 Tồn c/49 Càn c/61 Giữa	SỬU c/26 Giữa c/38 Tồn c/50 Càn c/62 Giữa	DẦN c/27 Giữa c/39 Tồn c/50 Càn c/62 Giữa	MÃO c/28 Dậu c/40 Tồn c/52 Ngọ c/64 Dậu	THÌN c/29 Dậu c/41 Tồn c/53 Ngọ c/65 Dậu	TỶ c/30 Dậu c/42 Tồn c/54 Ngọ c/66 Dậu	NGỌ c/31 Khôn c/43 Khôn c/55 Cấn c/67 Khôn	VỊ c/32 Khôn c/44 Khôn c/56 Cấn c/68 Khôn
THÂN c/33 Khôn c/45 KHôn c/57 Cấn c/69 Khôn	DẬU c/34 Tý c/46 Càn c/58 Mão c/70 Tý	TUẤT c/35 Tý c/47 Càn c/59 Mão c/71 Tý	HỢI c/36 Tý c/48 Càn c/60 Mão c/72 Tý	TÝ c/25 Giữa c/37 Tồn c/49 Càn c/61 Giữa	SỬU c/26 Giữa c/38 Tồn c/50 Càn c/62 Giữa	DẦN c/27 Giữa c/39 Tồn c/51 Càn c/63 Giữa	MÃO c/28 Dậu c/40 Tồn c/52 Ngọ c/64 Dậu	THÌN c/29 Dậu c/41 Tồn c/53 Ngọ c/65 Dậu	TỶ c/30 Dậu c/42 Tồn c/54 Ngọ c/66 Dậu
NGỌ c/31 Khôn c/43 Khôn c/55 Cấn c/67 Khôn	VỊ c/32 Khôn c/44 Khôn c/56 Cấn c/68 Khôn	THÂN c/33 Khôn c/45 Khôn c/57 Cấn c/69 Khôn	DẬU c/34 Tý c/46 Càn c/58 Mão c/70 Tý	TUẤT c/35 Tý c/47 Càn c/59 Mão c/71 Tý	HỢI c/36 Tý c/48 Càn c/60 Mão c/72 Tý	TÝ c/25 Giữa c/37 Tồn c/49 Càn c/61 Giữa	SỬU c/26 Giữa c/38 Tồn c/50 Càn c/62 Giữa	DẦN c/27 Giữa c/39 Tồn c/51 Càn c/63 Giữa	MÃO c/28 Dậu c/40 Tồn c/52 Ngọ c/64 Dậu
THÌN c/29 Dậu c/41 Tồn c/53 Ngọ c/65 Dậu	TỶ c/30 Dậu c/42 Tồn c/54 Ngọ c/66 Dậu	NGỌ c/31 Khôn c/43 Khôn c/55 Cấn c/67 Khôn	VỊ c/32 Khôn c/44 Khôn c/56 Cấn c/68 Khôn	THÂN c/33 Khôn c/45 Khôn c/57 Cấn c/69 Khôn	DẬU c/34 Tý c/46 Càn c/58 Mão c/70 Tý	TUẤT c/35 Tý c/47 Càn c/59 Mão c/71 Tý	HỢI c/36 Tý c/48 Càn c/60 Mão c/72 Tý	TÝ c/25 Giữa c/37 Tồn c/49 Càn c/61 Giữa	SỬU c/26 Giữa c/38 Tồn c/50 Càn c/62 Giữa
DẦN c/27 Giữa c/39 Tồn c/51 Càn c/63 Giữa	MÃO c/28 Dậu c/40 Tồn c/52 Ngọ c/64 Dậu	THÌN c/29 Dậu c/41 Tồn c/53 Ngọ c/65 Dậu	TỶ c/30 Dậu c/42 Tồn c/54 Ngọ c/66 Dậu	NGỌ c/31 Khôn c/43 Khôn c/55 Cấn c/67 Khôn	VỊ c/32 Khôn c/44 Khôn c/56 Cấn c/68 Khôn	THÂN c/33 Khôn c/45 Khôn c/57 Cấn c/69 Khôn	DẬU c/34 Tý c/46 Càn c/58 Mão c/70 Tý	TUẤT c/35 Tý c/47 Càn c/59 Mão c/71 Tý	HỢI c/36 Tý c/48 Càn c/60 Mão c/72 Tý
TÝ c/1 Tồn c/2 Tồn	SỬU c/2 Tồn c/3 Tồn	DẦN c/3 Tồn c/4 Tồn	MÃO c/4 Tồn c/5 Tồn	THÌN c/5 Tồn c/6 Tồn	TỶ c/6 Tồn c/7 Khôn	NGỌ c/7 Khôn c/8 Khôn	VỊ c/8 Khôn c/9 Khôn	THÂN c/9 Khôn c/10 Càn	DẬU c/10 Càn c/11 Càn
TUẤT c/11 Càn c/12 Càn	HỢI c/12 Càn c/13 Càn								

* Mỗi ô có 2 cục ghi tắt = c/. Con số trong ô là số cục. Hàng ngang là 10 can. Các cung như Tồn... là Phi Phù. Hàng dọc là Chi. Ví dụ cột đầu có lục giáp: G.Tý, G.Tuất, G.Thân, G.Ngọ, G.Thìn, G.Dần.

IX. NHỮNG SAO CHÍNH CHO QUÊ KỂ NGÀY**1. Những sao chính:**

Cần phải làm toán để an cung đã dạy phép toán ở cuốn 5 Thái Ất thực dụng I và trong cuốn 4 Bảng Lập Thành

1. Thái Ất
2. Tiểu Du Thái Ất, Tiểu Du Thiên Mục và Đại Du.
3. Thái Tuế
4. Thần Hợp
5. Kể Định (Kể Mục) và Toán Định
6. Kể Thần
7. Thái Âm
8. Văn Xương
9. Thủy Kích
10. Toán Chủ - Toán Khách
11. Đại Tướng Chủ
12. Đại Tướng Khách
13. Tham Tướng (Tiểu Tướng) Chủ và Khách
14. Ngũ Phúc
15. Quân Cơ
16. Thần Cơ
17. Dân Cơ
18. Tứ Thần
19. Thiên Ất
20. Địa Ất
21. Trục Phù (Phép Tôn)
22. Phi Phù tìm ở bảng I, II về Phi Phù ở tập II Cuốn 6.
23. Phi Lộc Phi Mã ở tập II cuốn 6
24. Hạn Dương Cửu ở Tập II cuốn 6
25. Hạn Bách Lục – Vào quẻ - ở tập II cuốn 6.
26. Đại hạn ở tập II cuốn 6
27. Tiểu hạn.

2. Quả ất ngày làm mẫu

TỔN Tiểu du 00 00 Tham khách ←	PHÚC Thần hợp Hạn 63 Tỵ Mã 15	TƯỚNG Văn xương 900 Tham chủ Thần kẻ 00 Dân cơ – 73 Thái âm Ngọ Mã 5 Lộc 5	PHỤ Quân Cơ 000 - Hạn Âm - 83 Vị Lộc 15 →	KHÔN Tứ thần 000 Phi phù 00
TẬT Mã 25 000 Thần cơ Hạn – 53 Hạn + 81 Thìn	7 ® Ngũ Phúc - 6	Định Đại Toán chủ 24 Toán khách 3	Định Tham Dương tạp <u>Vô địa</u> Dương đơn <u>Vô thiên</u>	MỆNH Thân Lộc 25 (Tiểu hạn 1) - 83 Thái tuế Khởi 1 hạn dương (Tiểu hạn 8) Thân
NÔ Mã 35 Đại chủ 00 00 Thiên Ất Hạn – 43 Hạn + 71 (Đại hạn 5) Mão	Khởi 5	Toán định 15 <u>Ngoại Bách Đại Chủ</u> <u>Đại Khách Từ</u> <u>Tham chủ Ngần</u>	Cửa đóng	HUYNH L.35 (Tiểu hạn 2) Kể mục Kể định + 10 Hạn dương (Tiểu hạn 9) Dậu
QUAN Mã 45 Hạn – 33 Hạn + 71 Dần		Làm chủ nên sợ chính Nam Làm khách nên sợ Đông bắc	↓	THÊ Lộc 45 21 Hạn dương Tuất
00 Thái Ất 00 Đại khách 00 Thủy kích 00 Địa Ất 00 Trục phù Cấn	ĐIỀN Hạn – 23 Mã 55 Hạn + 51 Sửu	TÀI Hạn – 13 Hạn + 41 Mã 65 L.65 Lộc Mã giao tri Tý	TƯ Lộc 55 → Hạn + 31 Khởi hạn âm – 3 Hợi	Cấn

Anh Trần Văn X sinh ngày 1 tháng 2 - Mậu Tuất ứng dl 20/3/1958 - giờ Sửu.

Năm sinh Mậu Tuất 11+15+15 = 41 Số ngày + giờ = 70

Tháng sinh Ất Mão 7+11+11 = 29 Toán số = 140

Ngày sinh Bính Thân 9+9+13 = 31 Vào cục 33 Bính Thân

Giờ sinh Kỷ Sửu 9+15+15 = 39 Nguyên thứ nhất.

(Kể từ ngày Giáp Tý đầu tiên sau tiết Đông chí năm trước đến ngày sinh được 33 ngày – nên vào cục 33, Bính Thân. Ta mở bảng Lập thành khối Dương cục 33 Bính Thân để điền vào các sao Chính cho lá Số Thái Ất – như trên).

Vậy:

Ngày chịu khí Nhâm Dần

Quẻ vào đời Dựng Nghiệp Thủy Lôi Truân

X. LUẬN VŨ TRỤ TUYẾN TRUYỀN QUA SAO CHÍNH

Trong Thái Ất sao có biệt danh: Thần

1.a. Bốn cung góc có tính cách thông thần:

Kim Càn biệt số 1 thông thần với hai cung giáp bên (trước sau) là Tuất và Hợi. Xin xem lại Bảng Quẻ Ất nhân mệnh với đặc danh 16 cung thần.

Thổ Cấn biệt số 3 thông thần với Sửu và Dần.

Mộc Tốn biệt số 9 thông thần với Thìn và Ty

Thổ Khôn biệt số 7 thông thần với Vị và Thân.

Giả như cung Vị không có sao nào thì phải coi cung Khôn khi xem cung Thân, phải xem cả cung Khôn. Khi xem cung Khôn, phải xem cả 2 cung Vị và Thân.

b. Cung chính chiếu và tam hợp chiếu:

Như cung Hợi thì chính chiếu là Ty và Tốn

Như cung Hợi thì chiếu là Mão - Tốn - Ty - Vị

Như cung hợp chiếu của Tốn là Tuất – Càn - Hợi - Sửu - Dậu.

Như cung chính chiếu của Tốn là Càn - Tuất - Hợi

Những cung khắc về chính chiếu và hợp chiếu cũng theo y thế, luật cung thông thần 4 góc và luật tam hợp.

* Chính chiếu cũng như cung đối. Hợp chiếu như ba hợp thành khối, ví như Hợi – Mão - Vị/ Thân – Tý – Thìn/ Ty - Dậu - Sửu/ Dần - Ngọ - Tuất.

c. Lộc Bay, Ngựa Bay:

Hạn Lộc đi xuôi, Hạn ngựa đi ngược. Xem đến cung nào, chia sao cát, sao hung, nặng nhẹ mà rõ, lành dữ, hay dở. Mỗi cung có 3 sao, 4 sao, chia thiện ác mà xét. Cát nhiều, hung ít, không hại là cát. Hung nhiều, cát ít, không hại là hung. Đời người không thể toàn 10 về nét lớn. Nên châm chước nặng nhẹ, sâu nông.

Cát nhiều hung ít mà sao hung ở nơi cao cường cũng thành họa hạn được.

Hung nhiều, cát ít, sao phúc đến cung Mạnh, Khá, Phúc cũng sáng tỏ.

Không thể chấp nhất. Phải lượng nhẹ nặng mà xét biến thông.

d. Các cung không sao đến chiếu:

Nếu Cung không sao, thì lấy sao cung đối; Cung đối cũng không, thì dùng cung hợp chiếu. Cả 3 đều không là không sao đến chiếu.

* Cung Mệnh không:

Trá ngụy, khốn đốn, tàn nhẫn, không tâm óc, không nơi nương tựa, phù phiếm, giữ tĩnh, giữ vui.

* Cung Thân không:

Sớm rời châu, bỏ giếng, cuồng dăng lang thang, thoát đông, lòng tây; vệt đi không định, tìm ăn một mình, khó thành công.

* Anh em không:

Đâm hại, gian dối, bạn rượu chè, bè hoa bướm, du dăng, mỗi người một ngã, giao du bất nghĩa.

* Thê thiếp không: Đâm đui, góa bụa, xa rời, ghen ghét, dối trá, mờ ám.

* Con cái không:

Con cháu chết non; qua phòng khác họ; tàn tật, không vui; không ăn, không mặc, không nơi nương tựa; phong cuồng, bất nhẫn.

* Tiền của không:

Nhà nghèo nàn, trộm cắp, cướp đoạt, thương tổn gia súc, gặp ngãng trở, thất bại.

* Nhà đất không:

Mướn hàng ở riêng, nhà thấp tẹt, cửa hoang, nhà cỏ siêu vẹo, vách đổ; lửa cháy, nước trôi, tranh đoạt, phé nghiệp.

* Quan lộc không:

Hồ mượn oai cợ, chất dê da hổ, lời khéo kiệt duyệt, đình bãi cung quán.

* Đầy tớ không:

Bệnh chết, suy bại, gian trá, giả dối; ra tai nhỏ, vào họa lớn, không nương, không tựa; man rợ nguy bạc.

* Tật bệnh không:

Mất miệng lệch méo, chân tay đòn dẫn, tai điếc, lao cổ; sáu ngón; bị bệnh phong bại.

* Phúc đức không:

Thầy thuốc, dăng sĩ, ẩn cư, tiêu dao, nghề lang thang thay đổi, ở nhờ nhà giàu sang.

* Tướng mạo không:

Luận không, bàn lui; hình dung phá dối, cơ thể gầy lùn, thuyền ngắn chèo nhỏ, nhiều lo, nhiều khuất; đi đứng và cử chỉ vụng về.

* Cha Mẹ không:

Cha Mẹ thương tật, không lợi 6 thân, qua phòng khác họ, bỏ rơi, lìa chôn, xảo trá, tá ngụy; chẳng rõ một bề ẩn mặt.

* Năm tháng không:

Thương vợ, tổn con; nhọc nhằn, nhỏ mọn; thành bại tiền lùi; nhiều lo, ít vui.

* Giờ sinh không:

Quan, quả, cô, độc, đói khát, lo sầu; nhọc mệt; phiền não; thọ không tới số; bệnh tật phong, lại; lao sai.

2. Truyền Tinh Lực

Các người hạng trung kém hơn, hạng dưới thuộc bày dưới. Vì thế các sao mạnh yếu chia ra làm 3 bậc: trên, trung, dưới. (Dưới là hãm, trên là miếu vượng, giữa là đắc địa). Mỗi bậc cho một số khả năng có thể thực hiện.

a. Ba bậc của các sao (thần):

Ngũ Phúc (Năm Phúc) Thổ:

Trên : Thìn, Sửu, Thân, Hợi (ghé Kiền, tới Sửu, ghé Tốn, ghé Khôn).

Trung : Tuất, Ngọ, Ty, Dậu, Vị, Tý.

Dưới : Dần Mão.

Quân Cơ (Nền Quân) Thổ :

Trên : Thìn, Ngọ, Tuất, Sửu, Vị

Trung : Ty, Thân, Hợi, Tý

Dưới : Dần, Mão, Dậu.

Thần Cơ (Nền Thần) Thổ:

Trên : Thìn, Tuất, Sửu, Mão.

Trung : Vị, Thân, Ngọ, Hợi

Dưới : Dậu, Ty, Tý, Dần.

Dân Cơ (Nền Dân) (Thổ)

Trên : Thân, Thìn, Hợi, Tý

Trung : Vị, Ty, Ngọ, Tuất, Sửu

Dưới : Dần, Mão, Dậu

Tiểu Du (Du Nhỏ) (Mộc)

Trên : Dần, Hợi, Mão, Vị.

Trung: Sửu, Thìn, Ty, Tuất.

Dưới: Thân, Dậu, Ty, Ngọ.

Văn Xương (Thổ)

Trên : Thân, Sửu, Thìn, Hợi.

Trung : Ty, Ngọ, Vị, Dậu, Tuất.

Dưới : Dần, Mão, Tý.

Thần Kê (Thổ)

Trên : Thân, Sửu, Thìn, Hợi.

Trung : Ty, Ngọ, Vị, Dậu, Tuất.

Dưới : Dần, Mão, Tý.

Thần Kê (Thổ)

Trên : Thìn, Tuất, Sửu, Vị

Trung : Thân, Tý, Hợi, Ty, Ngọ.

Dưới : Dần, Mão.

Thủy Kích (Mới Kích) (Hỏa)

Trên : Dần, Ngọ Tuất, Ty

Trung : Thìn, Vị

Dưới : Sửu, Hợi, Tý, Mão, Dậu, Thân

Đại Tướng Chủ (Kim)

Trên : Ty, Dậu, Sửu, Thân

Trung : Tý, Mão, Thìn, Vị, Hợi.

Dưới : Dần, Ngọ, Tuất.

Đại Tướng Khách (Thủy)

Trên : Thân, Tý, Thìn, Hợi

Trung : Vị, Sửu, Dần, Dậu

Dưới : Ty, Ngọ, Mão, Tuất

Tứ Thần (Bốn Thần) (Thủy)

Trên : Thân, Tý, Thìn, Hợi

Trung : Ngọ, Sửu, Tuất

Dưới : Vị, Mão, Dần, Dậu, Ty

Thiên Ất (Ất Trời) (Kim)

Trên : Dậu, Sửu, Thân

Trung : Tý, Thìn, Mão, Vị, Tuất, Hợi

Dưới : Ty, Ngọ, Dần

Địa Ất (Ất đất) (Thổ)

Trên : Thìn, Tuất, Sửu, Vị

Trung : Ty, Ngọ, Thân, Tý.

Dưới : Dần, Mão, Dậu, Hợi.

Phi Phù (Bùa bay) (Hỏa)

Trên : Dần, Ngọ, Tuất, Ty

Trung : Sửu, Vị, Thìn, Thân

Dưới : Hợi, Tý, Mão, Dậu

Tham Tướng Chủ (Thủy)

Trên : Thân, Tý, Thìn, Hợi

Trung : Ty, Dậu, Ngọ, Dần

Dưới : Sửu, Vị, Tuất, Mão.

Tham Tướng Khách (Mộc)

Trên : Hợi, Mão, Vị, Dần.

Trung : Thân, Tý, Thìn, Sửu

Dưới : Ty, Dậu, Ngọ, Tuất.

Trực Phù (Phép Tôn)

Trên : Dần, Ngọ, Tuất, Ty.

Trung : Tý, Mão, Dậu, Hợi.

b. Khả năng nhận được do tinh lực

Ngũ Phúc – Tam Cơ = Hóa Đất thành công (Giáp Kỷ hóa Thổ)

Ngũ Phúc – (Thổ) (Thủy Mộc)

Trên : Lâu kinh sử thông văn võ, công khanh hiền lương, hiếu liêm (cử nhân ngày nay) thành thực, thẳng thắn.

Trung : Giàu bền phúc thọ, văn hay, mặt đẹp, chăn dân, cha nông.

Dưới : Thầy thuốc, thầy tăng, dựa văn, dựa võ, bầu bạn, gốc tùng.

Nền Quân (Thổ)

Trên : Trước có 5 bậc; kinh luân trị đạo, toàn tài trí lực, văn học quyền hành, võ giữ tiết việt.

Trung : Quang học, hàn lâm, mộng thần, tôn thất, giàu vàng ngọc, tư mục châu quận, tổng xuất binh quyền.

Dưới : Xuyên ngọc khuôn vàng, thợ may, mài ngọc lưu ly, tài nghệ sáng tạo.

Nền Thần (Thổ)

Trên : Tể tướng, công khanh, giảng đọc sư phạm, soạn thảo quốc hiến.

Trung : Thường thị viên lang, biên tu giảng đọc, chức nơi cấp sự.

Dưới : Đạo viện thầy chùa, giảng thích kinh Phật, viết lách nơi hàn viện, pháp sư bói toán.

Nền Dân (Thổ)

Trên : Sửa trị tài chính, thường lĩnh thuế má, chăn dân, khuyến nông.

Trung : Thường quản nhà cửa, giàu có, hào thương, lúa thóc, vàng ngọc.

Dưới : Khai trương nhà in, quán ăn nấu nướng, gói ghém hàng hóa.

Du Nhu (Mộc)

Trên : Tự mã nguyên soái, thống lĩnh binh mã, luật lệnh hình pháp, chấn quốc thủ thổ.

Trung : Tướng quân lại sĩ, thị vệ tuần úy, tiểu hiệu trong quân, đề tổng quản hạt.

Dưới : Lính, thư lại, đúc gọt, điêu khắc, tạo tác, tu chế cỗ nhạc, khéo tay chân về máy móc đủ thứ.

Văn Xương (Bài Văn) (Thổ).

Trên : Quán thông cổ kim, viện sách quảng văn, kiệt tài trên đời. Ra tướng vào tướng – Ngôi đồng quân hành. Nước cần người ấy.

Trung : Lời nói thành khuôn phép, bẩm khí trung hòa. Giữ chức kinh luân. Quan ngôi hàn uyển. Thày nho trò phủ, viết sử truyền văn.

Dưới : Nho nghèo, bút thơ, vẽ đẹp viết hay, rời xa phố xá, ẩn cư tịch mịch.

Kê Thần (Thổ)

Trên : Tính toán xúc tích, chuyển vận giữ gìn, thuế khóa tiền thóc biểu dâng, quản lĩnh, ngục thư, triều cống.

Trung : Thương khổ đề cương; biện châu biệt ngọc, gánh vác, cầu mưu, giàu bền.

Dưới : Cai kho, giữ tiền vào ra, công sứ du nghệ.

Thủy Kích (Mới Kịch) (Hỏa)

Trên : Quốc sĩ, chuyên sử tiết việt, kim ngô thống soái. Thiên chức hiệu lệnh. Thần tử dũng lược. Văn ngôi tả phụ. Võ lĩnh thiên biên. Thâm trầm làm mưu. Cương nghị quyết đoán. Loại Thủ Tướng - Bộ Trưởng.

Trung : Tổng lĩnh tham phó. Tài phong lộc quý. Văn võ kiêm toàn. Các loại tướng tá. Ứng cơ phụ trọng.

Dưới : Bốn phương rong ruổi. Thuyền bè - nghề bói, cây bừa làm gốc. Loại ẩn sĩ, rong chơi biển cả hay rừng sâu. Vui thú điền viên. Loại an nhàn phú hội.

Đại Tướng Chủ (Kim).

Trên : Tướng trong khu phủ. Ba vệ tổng soái. Đai ngọc cá vàng. Chức cao quan võ.

Trung : Thị vệ tham phó - Lại sĩ trong quân; công môn sử sĩ, ngôi thái phó.

Dưới : Tiểu hiệu trong quân, châu chực sai bảo, lo giữ ngựa xe.

Đại Tướng Khách (Thủy)

Trên : Nắm quyền tha chết, cho sống. Chấn thủ biên thù. Định loạn trừ hung. Hiễn soái của thời cuộc. Ngoại giao cấp bộ trưởng.

Trung : Tuần úy binh nhung. Sử sĩ 6 tòa.

Dưới : Bốn phương du nghệ. Chín dòng tăng đạo. Múa hát nữ lưu.

Tứ Thần (Bốn Thần) (Thủy)

Trên : Thông minh đĩnh đạc. Trước lộc dày bền. Muối tài chèo xoay sở. Lợi nước nên phúc.

Trung : Thuế rượu phổ trường. Xuất nhập cảng. Đi xa làm ăn khá bằng đường thủy. Ngược xuôi kiếm ăn. Thuyền bè qua sông.

Dưới : Rỡn hát rong đường. Điều sử lời hoa. Đồng bóng trọc đầu. Lưu ca, trình diễn xứ người, dễ bị đàm tiếu. Thủ công nghệ hay làm thuyền bè.

Thiên Ất (Ất Trờ) (Kim)

Trên : Chinh phạt vinh thân. Đồng sắt làm giàu. Vác đao cửa công. Kinh thương nghề kim hoàn.

Trung : 9 dòng đồng bóng, vũ sĩ, may cắt, thợ thuyền về đồ sắt, đồ nguội, hàn sì.

Dưới : Lĩnh ngục, bốn ba mới có nghề, lẽ loi không nơi nương tựa, vô tướng tàn tệ.

Địa Ất (Ất Đất) (Thổ)

Trên : Tính cách khác đời, chấn thủ biên cương.

Trung : Hoàn tán, xem mạch, gom góp bồn đá đồ sành, tăng ni, khảo cổ...

Dưới : Bôn ba, chơi bời, kỹ nữ, ôm bệnh hao hụt.

Phi Phù (Bùa bay) (Hỏa)

Trên : Đốc dụ nhưng soái. Tuyên phủ. Múa võ trổ tài. Tiếng tăm nơi quan ải.

Trung : Hiểu hiệu trong quân. Đúc nổi. Lại sĩ.

Dưới : Rời quê độc lập. Lẻ loi riêng lẻ. Hay vướng việc quan.

Tham Tướng Chủ (Thủy)

Trên : Tham phó binh nhung. Quyền cương phát vận. Thiên thư đề điểm.

Trung : Thuyền thụ quản hiệu. Đầu sai thị sử.

Dưới : Con thuyền câu lưới. Lính lệ. Nhân tản. Công bộc. Sống nơi kỹ nữ.

Tham Tướng Khách (Mộc)

Trên : Giám ban cáng đáng. Hầu việc trung quân. Lại sĩ, bộ trưởng không bộ.

Trung : Làm thuốc 9 dòng thuật sĩ.

Dưới : Lính. Nô lại. Bần cùng khốn khổ.

Trực Phù (Phép Tôn) (Hỏa)

Trên : Nguyên soái. Luận bàn tinh thông. Thủ lãnh. Nổi tiếng dũng cảm. Thông võ nghệ quân sự.

Trung : Tài cán luận bàn của nhà bình luận thời sự. Giám sát. Võ nghệ cao cường.

Dưới : Xa quê lập nghiệp. Một tay gây dựng cơ đồ. Cô độc. Bị nhiều hình khắc.

3. Tinh lực của 12 cung.

12 cung Vượng, suy, tuyệt, không, hình.

a.

* Thân Mệnh, Ngày, Giờ.

- Quân Cơ, Thủy Kích cùng cung, trên Thân Mệnh Ngày Giờ: có bệnh tim, bệnh ung độc, đau tim, tâm bệnh.

- Thái Ất, Thiên Ất, Trực Phù cùng cung, trên Thân Mệnh Ngày Giờ: ho lao, tật đau bụng.

- Thái Ất, Thủy Kích, Địa Ất, Trực Phù cùng cung, trên Thân Mệnh Ngày Giờ: bệnh phổi, tật mắt, khí cấp, phế khí.

* Mệnh

- Thấy Quân Cơ, Thần Cơ, Ngũ Phúc, Thần Kể, Tiểu Du, Văn Xương là làm quan thanh liêm.

- Thấy Dân Cơ: chủ tiền lúa, giàu có.

- Thấy Đại Chủ, Tham Chủ: là chức võ, có binh quyền, gần vua.

- Thấy Đại Khách, Tham Khách: chủ binh quyền, là quý nhân, là uy quyền ngoài biên đình.

b. Anh em: Sao cát: được nhiều phù trợ.

Sao hung: không có sức

c. Thê thiếp : thấy sao lành, được lành. Sao hung: bị tổn, xấu, hoặc mất đoàn tụ.

d. Con cháu: thấy sao cát: có con quý. Sao hung: con hại, xa.

Trai 12 sao:

- Quân Cơ, Thần Cơ, Ngũ Phúc được 3.
- Dân Cơ, Thần Kê, Đại Khách được 2.
- Văn Xương, Thiên Ất được 4.
- Đại Chủ được 5.
- Tiểu Chủ, Tiểu Khách được 1.

Gái 4 sao:

- Phi Phù, Thủy Kích được 3.
- Địa Ất, Tứ Thần được 2.

e. Cửa cải: Sao cát: rộng và dày.

Sao hung: tán tụ

f. Nhà đất: Sao cát: hưởng nhiều nghiệp tổ.

Sao hung : phá tổ, rồi tự gây dựng lại.

g. Quan lộc: Gặp lành: quý hiển.

Gặp hung: thất bại.

h. Đầy tớ: Lành: được việc.

k. Tật bệnh: Gặp lành: ít bệnh.

Hung: nhiều bệnh, tật đau.

l. Phúc đức: Cát phúc dày.

Hung: lao khổ.

m. Tướng mạo: Cát: đẹp đẽ

Hung: xấu xí

n. Cha Mẹ: Cát: hoàn toàn

Hung: hại, xa.

Nếu gặp 4 vị sao hung, Thủy Kích thì côi.

XI. LUẬN TOÁN KẾ NGÀY

Mấu chốt của con Toán trong Thái Ất là Lễ Chấn. Thái Ất ở cung dương, toán được chấn. Ở cung âm, toán được lễ. Đó là âm dương phối hợp nhau tạo nên con toán có số hòa. Hòa thì cát. Không hòa thì hung. Cung dương: 8, 3, 4, 9. Cung âm: 2, 7, 6, 1.

Thái Ất Kế ngày có 3 loại toán hòa và toán tạp.

1. Toán rất hòa có số 14, 18:

Diễn tượng ý rằng trời đất khánh hội, âm dương giao thông, khiến kẻ sĩ đồ cao, người làm quan vinh hiển, người thường phong thịnh.

2. Toán khá hòa có số 23, 29, 32, 36:

Phúc lộc lâu bền, tai nạn không gặp.

3. Toán hơi hòa có số 12, 16, 21, 27, 34, 38:

Tài lộc đầy đủ, tai nạn ít.

Được ba toán hòa trên, tuy gặp tai 9 Dương, nạn 106, cũng đổi hung thành cát được.

4. Toán hạp:

a. Toán tam tài cụ túc

{	16, 26, 36
	17, 27, 37
	18, 28, 38

Được toán trong 3 tài: dù mệnh ngôi cao, có sao phúc cũng bị tai nạn về ôn dịch, sang độc, hình ngục.

b. Ba tài không toán: lại thêm ếm, kích, giam cách, thêm yêu tinh (tinh sát) ở bậc dưới, là những người 6 thân xa lìa, phá nghiệp bại nhà, làm nhiều điều không chính.

c. Toán không số trời: từ đơn 1 đến 9: nhỏ thì chết cha, phá sản, mất nghiệp; nhỏ không tập lễ nghĩa, lớn không giữ được chính.

d. Toán không số đất: từ đơn 1 đến 4; 11 đến 14; 21 đến 24; 31 đến 34; nhỏ thì chết mẹ, phá bỏ vườn đất, hại vợ, bị tù hình; kẻ sĩ thì nói năng khoác lác, bắt tìn, áo cơm không đủ; làm quan thì bất chính.

e. Toán không người: từ đơn 10, 20, 30, 40: (nghĩa là không có 1): có nghiệp: không dựng; có quan: không chính; đi học đo lường mà không chính; việc làm thì hư dối dai dẳng, ăn mặc thì không đủ.

Cả ba toán không số trời, không số đất, không số người gọi: Tam tài không.

f. Toán trùng dương tạp (Văn Xương ở Khảm, Cấn, Chấn, Tốn) toán được 13, 19, 31, 37: là những người tẹ nhẹp, chậm chạp gặp những vận cùng số cực, những nạn dương cửu (dương 9), bách lục (106) thì bị quan tai hình ngục, bệnh tật ôn dịch. Nếu không thì cũng phải gió cần rãng mà chết, nên xây đức để cầu đảo.

g. Toán âm trùng tạp (Văn Xương ở Ly, Khôn, Đoài, Kiền) toán được 24, 28: là những người phiêu lưu, tẹ nhẹp, gặp vận cùng số cực, những năm dương 9, hạn 106: người của mất, việc không được, họa tai mờ mịt, có khi bị tổn mệnh.

h. Toán dương trùng trong âm (Văn Xương ở Ly, Khôn, Đoài, Kiền) toán được 11, 17: âm loạn trong dương, cũng là những người tẹ nhẹp, gặp nhiều trở ngại. Nếu thêm giam, ép thì là những hạng gió cuồng, có ách hình ngục. Người âm mà gặp, dễ khó huyết băng. Gặp năm 9 dương 106, tai họa đến không tránh được.

j. Toán số dương 7 thuần (Văn Xương ở Khảm, Cấn, Chấn, Tốn) toán được 33, 39: là những người quá cường bạo. Gặp những năm tai nạn 9 dương 106, thì tai họa đến không thể tránh được, như tai nạn tổn hại lớn lao, vàng lụa tản mất. Nhẹp thì

buồn thảm, nặng thì chết hoặc bị tù hình. Đàn bà mà gặp số thuần dương: vượt quá lễ giáo, bị trộm cướp, bị lường gạt, làm việc bất chính.

k. Toán thuần âm (Văn Xương ở Ly, Khôn, Đoài, Kiền) toán được 22, 26: là những người nhu nhược, gặp những năm hạn 9 – 106, có họa binh giam lâu. Người nữ mà gặp là người không chính, loạn phong tục, gặp trộm, bị trộm hại.

l. Toán ba tài đều không (được toán số ①) mà thêm giam: tai họa cũng nặng. Ví như Văn Xương, Thủy Kích, 4 Tượng vào đất, ếm, cách, ngăn, giam, lại gặp nạn 9 – 106, hoặc Quân Cơ, Thủy Kích cùng cung, thêm Thái Tuế thì định rằng có tai nạn về hình. Lại thêm gặp toán ba tài không, Thái Ất trong dương, dương quá thì cứng. Âm quá thì yếu. Lý trời, đất tạo hóa không đầy đủ 10.

5. Tính cách vô thường của Sao. Đó là Biến – có 7 thức:

a. Ếm

Thái Ất (Tiểu Du), Thủy Kích tới cung Thái Ất đóng là Ếm:

Cha con biệt ly, việc khóc lóc. Dương 9 mà gặp thì xảy ra: trộm cắp, ôn dịch, xâm lấn, thân giam hình ngục (kể cả hạn 106). Tuổi trẻ mà gặp thì sinh cảnh rượu gái cuồng mê, đạo lý nghịch thường. Già mà gặp, tật bệnh nặng, chết. Tuổi đứng mà gặp; tả lý nhọt sảy. Người âm mà gặp: thai hư, mất con, huyết băng, có thể chết. Con nít mà gặp: xuất huyết, lý tật. Đều nên làm đức để miễn tai nạn.

b. Kích

Cung kích: tai nạn chậm. Thời kích: tai nạn gấp. Khi Thủy Kích ở trước Thái Ất là ngoài kích; ở sau là trong kích. Ở cung gián và cung tiếp Thái Ất là thời kích. Ở cách 1 cung với Thái Ất là cung kích.

Thái Tuế mà gặp; cửa nhà kinh quái, gió, lửa, trộm cắp, cùng những việc dâm dật bất chính, hoặc tai họa bị ai, ôn dịch. Nếu như có toán không ba tài thì năm ấy sẽ trúng gió chết bạo.

Số hạn mà gặp: quan mất chức, giáng chức, chết, mất quyền; thầy tăng sinh chứng trộm cắp hoặc tục tần. Người dưới thì tật bệnh. Ví gặp lửa tiêu kim thì hại đến thân.

c. Ép

Thủy kích cùng 4 tượng ở trước hay sau ở sau Thái Ất là ép. Thái Tuế mà gặp thì tai họa đều phát: như phá sản, phiêu bạt, lục thân ly tan. Số hạn mà gặp: tiền vải phá tan. Tuổi trẻ thì cuồng dâm, tán gia, mất nghiệp. Già thì khí lui, tật bệnh. Quan lại mất quyền, hoặc bị tù. Người âm gặp thì dễ khó, bị ác tật. Cung ép thì họa chậm. Thần ép thì họa mau.

d. Cách

Thủy Kích và Thái Ất đối nhau, hay Thủy Kích với 2 đại tiểu tượng khách ở đối cung Thái Ất.

Thái Tuế mà gặp: sanh nhiều ách nạn.

Thân Mệnh mà gặp: họa đến thân.

Hạn số mà gặp : tai họa ngục hình đều phát.

Ngày cách: Thê thiếp gặp ương.

Thời cách: con cái tổn thương.

Ví như toán ba tài không hay ngũ hành khắc thì gặp đồ, hình, mê lầm.

Người già mà gặp là hạn hết đời.

e. Giam

Bốn tướng và Thái Ất cùng cung, hay cùng cung Văn Xương hay có cả Thái Ất và các tướng đại, Tiểu chủ khách. Ở đất khí rời, khí tuyệt thì rất hung. Văn Xương cùng cung với Thái Ất là Giam, là Ngăn (chặn).

Bốn tướng cùng cung với Thái Ất là Giam, là Ép.

Dương 9 mà gặp kiêm ở đất thuần dương tức là ở Sáng Lớn (Đại linh) tức đất Tồn thì điên cuồng, mất trí. Hạn 106 cùng Thái Tuế thì hợp nhau, lại Toán 3 tài không thì chôn vợ lia con, tật bệnh, nhà cửa kinh quái, làm quan tiêu tụt sự việc và tai nạn giam hình. Nếu ngũ hành hình khắc thì phong cuồng hình ngục hại thân.

Người âm mà gặp thì nên phòng để khó hoặc tai nạn nhọt sang (Ung thư).

f. Chặn

Văn Xương cùng cung Thái Ất là chặn. Là Ngăn.

Thái Tuế mà gặp thì 6 thân không hòa, đến chỗ tuyệt tình. Ngày giờ mà gặp thì luôn luôn có tiếng khóc. Số hạn mà gặp thì mệnh đến tuổi vàng. Ví như lâm cung cha mẹ thì có tai họa chôn người trên. Vào cung nhà đất thì nhiều tổn hủy. Vào cung thê thiếp thì vợ và cả quyền thuộc không yên. Vào quan lộc thì mất chức, bị xung khắc bất tận.

g. Đối

Đại tiểu Tương đối Văn Xương là tự đối, Đại tiểu tướng và Văn Xương với Thái Ất đối nhau là đối.

Thái tuế mà gặp, Việc nên chủ động chớ động, việc nên tĩnh mà động thì sanh biến, có sự kinh quái dị thường. Hạn 106 gặp đối xung, thêm toán ba tài không thì trong năm chết bạo hay bị bệnh hoạn điên cuồng, nên cữ rượu và gái. Dương 9 mà gặp đối thì năm ấy có tai nạn ngục lao, nếu cữ được rượu sắc thì tránh được hạn si mê cuồng loạn. Người âm, trẻ nhỏ thì kinh sợ, chết thất cổ. Nên làm đức để cầu đảo.

Các cách vô thường của sao: ếm, kích, ép, cách, ngăn (chặn) đối, giữ việc tai nạn phát sinh trong năm qua (lưu niên). Nên xem kể ngày ở cung sống, thân, mệnh, gốc sống ngày, giờ để định mầu chết.

XII. LUẬN SAO KỂ NGÀY

1. THÁI TUẾ

1a. Xem Thái Tuế.

1. Kể năm thì Thái Tuế là chi năm như Bính Tý thì Thái Tuế là Tý.
2. Kể tháng thì Thái Tuế là chi tháng sinh.
3. Kể ngày thì Thái Tuế là chi ngày sinh.
4. Kể giờ thì Thái Tuế là chi giờ sinh, giờ xem.

Ví dụ: Ngày Canh Dần thì Thái Tuế kể ngày là ở cung Dần.

1b. Luận Thái Tuế:

Thái Tuế tượng cho nhân quân, nhân chủ, nhân mạng. Về Tuế Kê, khi Thái Ất cách Thái Tuế như Thái Ất ở Cấn 3, mà Thái Tuế ở Vị hoặc Thân là cách. Lúc đó có sao Chổi hiện, ở phương tây Nam có sao Chổi hiện thì phương đông bắc có nạn trước, Tây Nam có nạn sau.

Sao Chổi hiện ra ở đông bắc thì hoạn nạn xảy ra mau chóng như chiến bại, lưu vong, dịch tễ, bệnh tật hoặc hung tai.

Thái Tuế cách ở Dậu 6 là sao Thái Bạch ở tây phương: đông bị bại trước, tây bị bại sau. Ở Tây là vùng tuyết khí hoạn tai nặng hơn, biên cương có binh ản: lưu vong, bệnh tật, binh cách.

Vùng khí rời ở phương Bắc. Nếu Thái Ất tại Tý 8, Thái Tuế tại Ngọ là Cách, thì sao Chổi tại Nam. sao Chổi ở Bắc thì hạn nặng và có mưa lụt. Sao Chổi ở Nam thì nắng hạn.

Thái Ất tại Ty, Thái Tuế tại Tuất, Hợi thì sự tương cách ở vùng tuyết khí thì tai ương vào năm Tuất Hợi như ngũ cốc bị hại, mất mùa. Sao Chổi ở Càn là trăm tai họa sinh ra, đói rét, bệnh tật, rét nhiều.

2. Thái Âm cùng Nhị Mục

Thái âm tượng cho nữ chủ muốn tiếm quyền. Rất kỵ cùng cung với nhị mục. Nữ chủ bao gồm: hoàng hậu, thái phi, vợ người tình.

Thái Âm cùng cung Đại Tướng chủ khách gọi là Chặn, thì năm đó có đàn bà nhập vương đình, nhập gia... có lân quốc cống đàn bà con gái đẹp.

Thái âm chặn Văn Xương thì nữ chủ hợp mưu với thượng tướng, hậu tộc, dẫu dễ hưởng tước lộc.

Thái âm chặn Thủy Kích: hậu phi mưu đồ với thượng tướng. Việc âm mưu rơi vào tứ trọng: mao, dậu, tí, ngọ: đàn bà chuyên quyền, thâm hiểm hoạn quan cùng kẻ thân cận âm mưu với nhau gọi là quần xú nữ chủ hiệp mưu.

3. Ngũ Phúc (Thọ, Phúc, Bảo An, Khang, Đức, Khảo)

3a. Ngũ Phúc năm hành theo Nước Gỗ - thích can Nhâm Tân.

Ngũ Phúc cứ 45 mới rời 1 cung (45 ngày, 45 tháng, 45 năm). Cứ 15 năm xử Thiên, 15 năm xử Địa, 15 năm xử Nhân.

Ngũ Phúc là: Thọ, Đức, Hiền, An, Khang.

Ngũ Phúc là Thời Trợ. Tới đâu, đấy không binh cách, không bệnh tật, không đói khổ, không tật dịch.

Xử ở trời thì gió đều mưa thuận, thời tiết hòa hợp. Xử ở đất thì núi sinh ngọc quý, đất sản cỏ linh. Xử ở nhân gian thì 15 năm đời nảy sinh anh hùng, dân yên nước giàu, yên hưởng thái bình.

Sao này tới Mệnh người, gặp Ngày, Giờ có Ngũ Phúc: thọ, giàu, yên, khỏe, nhiều đức, sống trọn vẹn, thông minh, tài giỏi, đời không ai bằng, lập được những việc phi thường.

Ở Sửu là rồn lộc. Ở Thân là khoa danh. Ở Thìn là vào miếu. Người Tân Nhâm mà được là được đầu trời lộc. Sáu Tân, sáu Nhâm, vào Thìn phương mạnh, vào Thân Mệnh, gặp Ngày Giờ: thông minh, đỉnh ngộ, học thuật tinh vi, tài trí, công nghiệp chiếu sáng, là trụ cột nhà nước. Duy sợ vào Dần Mão là đất hãm, sinh họa

tai. Ngoài ra được tài tụ, vật đầy, phú quý hưởng toàn châu, giàu có lâu đời khi Ngũ Phúc ở đất Thân, Hợi, Sửu – công danh tới bậc tam công.

- Ngũ Phúc cùng cung Quân Cơ ở Thìn Tuất Thân Hợi, Sửu, Ngọ, Khôn, Kiền: phú quý song toàn, nếu thêm có sao lành: văn chương lấy lừng, võ công oanh liệt, tới thai phụ, phong hầu.

- Ngũ Phúc cùng cung Ba Nền (Quân, Thần, Dân cơ) đất mạnh khá: phú quý song toàn, kho lẫm vàng châu.

- Ngũ Phúc cùng cung Ba Nền, Văn Xương ở đất mạnh khá; lừng lẫy văn chương, tài lộc thịnh, cơ xứ đón rước, ngựa vàng chen chân.

- Ngũ Phúc, Ba Nền, Thái Ất, Tiểu Du và đại tướng ở đất mạnh: được phong hầu, oai quyền, lừng lẫy văn chương, tới công khanh.

- Ngũ Phúc, Nền Quân ở đất mạnh với hai sao hung: võ không xuất sắc, văn không quán không thành đạt.

- Ngũ Phúc mạnh ở Thân, Tý, Thìn, Hợi có Thủy Kích cùng cung (mạnh ở Dần, Ngọ, Tuất, Ty): đời lao đao.

- Ngũ Phúc vào cung hãm.

- Ở vào cung Tật ách: yếu như sên.

- Ở vào Dần, Mão: bị bệnh tiêu khát (đái đường) hạ ly, hoặc tầm thường từ lúc nhỏ.

- Ở vào Dần Mão lại có Thủy Kích cùng cung: chết không có đất chôn.

- Ngũ Phúc cùng cung ở với Phi Phù, Thủy Kích: một kiếp ngu hung.

- Người nữ, Ngũ Phúc tới cung Thân Mệnh cư tại Phu: nổi tiếng tam phúc đức, hiền hậu, nhiều phụ tá tốt.

3b. Ngũ phúc với tập thể tức kể năm:

Có 5 danh, ứng 5 vùng:

1. Hoàng bí vùng Tây hà, cung 1: Lỗ, Hà Đông, châu Ký.

2. Hoàng Thủy vùng Liêu đông, cung 3: Yến, Ngộ, Việt, Châu Thanh.

3. Hoàng Thất vùng Đông Ngô, cung 9: Trịnh, châu Dương.

4. Hoàng đình vùng Độc Xuyên, cung 7: Tần, Tấn, Ích, Thục.

5. Huyền thất vùng Lạc Ấp, trung cung: Tề, Tống, Triệu, 3 hà.

Đồng cung Quân Cơ : dân giàu, thọ, lợi, thịnh vô cùng.

Tương xung Quân Cơ: sinh vua phản nghịch.

Đồng cung Quân Cơ tại dương cung: sinh nhân quân.

Đồng cung Quân Cơ tại âm cung: hậu phi, quý nhân.

Quân Cơ tại âm cung, Ngũ Phúc đối xung : có nữ tặc, thảo khấu.

Ngũ Phúc đồng cung Thần Cơ: tể tướng phúc lợi, sinh quý nhân.

Ngũ Phúc đồng cung Dân Cơ: toàn dân vui nghề, an hòa, quý nhân sinh nơi bạch ốc.

Tứ thần đồng cung: phúc giảm 1/2, có giặc, trộm, bệnh hoạn trùng, mưa lụt, mùa nóng ra lạnh.

Đường Vũ Đức thứ 7, năm Giáp Thân dl 624, Ngũ Phúc vào trung cung, thì tháng 8 có truyền ngôi cho Thái Tông, đến năm Canh Dần, dl 630 cửa quan mở, tự do đi lại, thiên hạ đại trị, dân phong lạc, thần hiền. Đó là ứng 15 năm cho vua. Còn 30 năm sau đó ứng vào xứ Đông Ngô, vào Sở, vào Trịnh.

4. Quân Cơ - Thổ - (Nền Quân)

4a. Sao Quân Cơ tượng cho bản thân nhân quân. Đó chính là tòa tử Vi Viên, lường xét mọi việc và muôn vật trong trời đất nhân gian. Sao tới đâu, đấy không trộm cướp, binh cách, dân yên, nước yên, người người phong phú. Ví như:

- Đất nước được Quân Cơ rơi vào thì vua xứ đó có tu đức, trên giúp thiên đạo, dưới hợp lòng người, nước thanh bình, giàu, cường thịnh, xa gần qui phục.

- Quân cơ đồng cung Ngũ Phúc thì đất vua vững mạnh, bốn bề thanh bình.

- Thần cơ đồng cung thì quân thần đoàn kết, vua giúp thiên đạo, thần giúp thân trung, dân an, nước giàu, vạn sự cảm toại.

- Dân Cơ đồng cung thì việc nông tang phần thịnh, bách tính an, nhiều hiền tài được dụng.

- Thiên Ất đồng cung: hung họa, binh cách, nghịch phản, bạo loạn, xâm lăng, vô đạo bất nghĩa.

Địa Ất đồng cung: sinh biến loạn, mất mùa, yêu quái, bệnh tật – lúc đó nhân quân phải lo việc tu đức, lo việc nông tang, lo cho thiên hạ vui hòa, ngừng việc thổ công tạp dịch mà an ủi bách tính.

- Quân Cơ đồng cung Trực Phù thì nhà vua phải lo chấn hưng phong hóa, phải sáng suốt phân rõ lành dữ, hiền xấu, trọng người hiền tài, kẻ có công, để nước yên vui. Ngược lại là gặp đại hạn, chết thảm, thủy ách, đói bệnh.

- Tứ Thần đồng cung: báo trước có lụt, mưa lũ có lưu vong, tai trời ách nước.

- Thái Ất đồng cung: xảy ra có tranh đấu, đòi quyền công bằng, nhiều xáo trộn, phúc họa khó lường.

Đời Đường Huyền Tông dl 714, năm Giáp Dần, Quân Cơ tại Ngọ: năm đó được mùa và trải qua 27 năm dân thịnh vượng giàu có. Đến năm dl 744 là Giáp Thân thì dân bắt đầu nghèo là vì sao Quân Cơ ra khỏi phạm dã Lạc Kinh.

- Ví như Quân Cơ vào 4 trụ và Thân Mệnh của người thì là người hiền phù thế, khoa danh chói vót, quan chức hiển thanh.

- Ví cùng cung với sao hung tất có sức mạnh có kém, nếu không được như trên thì cũng là bậc thần tiên ẩn đời: bốn trụ cùng phối thì phát phúc.

- Cùng cung với Đại Tướng: giữ binh quyền.

- Cùng cung với Văn Xương: bậc quý nơi điện các.

4b. Quân Cơ là sao chủ Phú Quý, tài vật vinh hoa. Ví cùng cung với Thủy Kích, Phi Phù, thì phúc hưởng còn 1/2 cát – trung vận đi tu lập đạo nhân tiên.

Được cả 3 cơ: thì gọi là Cữu Hoa.

Cữu Hoa là ý tượng cho tên của Quân Cơ: phi thường, lưu danh muôn thuở.

- Như Mộc thịnh gặp Kim thì là kẻ tạo nên ruộng cật.
- Thủy nhiều gặp được Thổ: đắp ngăn bờ thành công.
- Hỏa đốt thì được Kim: bị cướp có vũ khí, kiếm kích.
- Mộc thịnh thì Thổ thành nơi gieo gặt.
- Hỏa mạnh có Thủy là tên của Ký Tế: việc đã định xong.
- Thủy ít Kim nhiều là tên tượng cho Toàn Thể.

Như Giáp Ất mà được Quân Cơ thì được phú quý không ngừng là lý Mộc thịnh, khiến Thổ (quân cơ cùng cung) thành nơi gieo gặt.

- Dần, Ngọ, Tuất mà gặp Bính, Đinh thì phú quý vinh hoa có hạn, nếu gặp Quân Cơ : Mộc thịnh khiến Thổ ra nơi gieo gặt.

- Canh, Tân, Ty, Dậu, Sửu, Vị gặp Quân Cơ: quyền cao chức trọng.

- Nhâm, Quý gặp Quân cơ hay Thân, Tý, Thìn có Quân Cơ thì phúc lộc rục rờ cả hai. (Thủy nhiều Thổ: bờ thành công).

Không có 4 hung phạm tới thì phúc phát.

Theo cung năm tháng đã gặp Quân Cơ: phát phúc lúc nhỏ, tức phát sớm. Trên ngày thì phát vận giữa, trên giờ thì phát muộn, hay trên cung Vị cũng phát muộn vào vận cuối.

Trên cung Mệnh: phát sớm.

Trên cung Thân: phát muộn.

- Cùng Ngũ Phúc vào Miếu (Thìn Tuất): vang danh hiệu như bảng Hổ Rồng, phú quý bậc hiếm có.

- Cùng 3 cơ, Văn Xương: ngôi cao tới Tam công, Lộc chấp chùng.

- Số làm tướng là Quân Cơ vào Mạnh, ở nơi giờ sinh, lại có Văn Xương và Tham Chủ.

- Số tới Tam Công hay tước Hầu: Quân Cơ, Thần Kê, Tiểu Du tại Thân Mệnh và có Văn Xương.

- Số thi đậu cao: Văn Xương, Thần Kê, Quân Cơ cùng ở cung quan lộc.

- Số người quý hiển: Quân Cơ ở Tuất, cùng chung ở cung. Thân lại được Thần Kê và Văn Xương chiếu đến.

- Số ần: Quân Cơ ở trong 4 trụ và Mệnh Thân chung cung có sao ác, gặp biến của chữ Khắc, Tù, Tử và đất hãm - Nếu không ở ần thì trai bá đạo hoặc si mê gái.

- Số hiếu sát: Quân Cơ, Thủy Kích cùng cung. Hai sao này cùng gặp ếm, kích, thì nơi gặp sẽ có nghịch tặc, phạm vào nhiều điều tàn bạo, giết chóc dân gian, máu chảy ngàn dặm – Ví lại ở Thân Mệnh tất có tính khí ngu thua, phòng kẻ tiểu nhân âm mưu hại ngược, lại chỉ có bệnh tim, bệnh ung độc, nhọt nung huyết.

5. Thần Cơ (Nền Thần)

Thần Cơ ở tòa Tử Vi Viên, là Cán chuôi bắc đầu, vận hóa uy phúc vào nơi đầu, đầy được nổi tiếng văn võ – Nó coi lục cung, quản 28 sao.

Thần Cơ là sao lành, chuyển cơ tạo hóa, nắm giữ quyền phúc.

- Ở Thân Mệnh ngày giờ sinh, không sao ác là bậc cực quý, cần tín chính trực.
- Tuất là vào miếu. Người 6 Kỷ mà được là sao Lộc. Ví ở Thân Mệnh là người có tài tuyệt thế, lập những công phi thường, thông minh chính trực, nắm giữ quyền hành, là hiền nhân, đủ trung, hiếu, dễ, hòa.
- Kỵ cùng Thiên Ất, Địa Ất, Tứ Thần vì chủ có văn mà không đẹp.
- Thần Cơ ở Mão Tuất: khoa danh, hiển đạt công huân, sự nghiệp hanh.
- Thần Cơ kỵ ở cung Thê, Tử, Nô = vất vả, phong trần, họa theo mình - lại sợ Tứ Thần và sao hung.
- Thủy Kích cùng cung: bị hoạn nạn.
- Số công khanh: Thần Cơ ở Mạnh giữ cung Thân, Ngày, Giờ, Mệnh cung: chức tới Thai lang, khanh giám, hầu cận tôn vinh.
- Người có tính ngang ngược thì gặp Thần Cơ ở cùng cung với sao hung, và ở Thân Mệnh Ngày Giờ.
- Nếu Thần Cơ gặp sao Hung mà nó ở đất Mạnh thì phúc, mà ở hãm thì có tai họa diệt vong. Giả như có sao lành cứu trợ, trong mạnh, họa phúc nép tựa, trước cát sau hung.
- Địa Ất đồng cung: dân khổ, có việc thổ công.
- Thiên Ất đồng cung: binh tặc khởi, biên giới bị xâm phạm.
- Trục Phù (Hỏa) đồng cung: bị thủy hạn, mất trật tự.
- Tứ Thần (Thủy) đồng cung: bị đói, thủy潦.
- Đại Du đồng cung: mất mùa, loạn, đói, bệnh, rối chính.
- Tiểu Du đồng cung: loạn nghịch, chống đối, mưu hại, tù tội.

Đời Đường Thái Tông Trinh Quán thứ 16, năm Nhâm Dần, dl 642, Thần Cơ vào Ngọ, đất Lạc Kinh năm đó cho ra bộ Địa Chí Khôi Vương gồm 550 quyển và bộ chú giải Tiền Hán thư gồm 130 quyển.

6. Dân Cơ (Nền Dân) - Thổ

Dân Cơ tượng dân chúng. Hãm ở hai cung Dần Mão. Là sao lành, sao lộc. Thìn là vào Miếu. Người 6 Mậu là sao chủ lộc. Sao này tới đâu, đầy phú quý, không bệnh, không loạn, được mùa. Sao vào Mạnh: Thìn, Tỵ, Hợi, Tý.

- Bốn trụ, Mệnh, Thân gặp Dân Cơ: tài lộc đều thịnh, vàng ngọc đầy thềm, trăm năm yên khoái lạc, có nên danh.
- Cùng Bài Văn, Thần Kê trong mạnh, lại Ngày Giờ gặp thì cửa nhà nhiều và tốt tươi.
- Sự gặp nghèo khó, lâu đều, cô độc là khi Dân Cơ và Dần Mão.
- Ngũ Phúc đồng cung: dân giàu, nhà hiền triết sinh nơi dân.
- Thiên Ất đồng cung: bất an, trộm giặc, hỏa hoạn.
- Tứ Thần đồng cung: lụt, đói, lưu vong.
- Địa Ất đồng cung: mất mùa, bệnh nhiều, thổ công.
- Tiểu Du đồng cung: lúa thu hoạch một nửa, nhiều việc công binh.

- Đại Du đồng cung: bệnh, lụt, hỏa hoạn, lưu vong.
- Năm Đường Thái Tông nguyên niên, năm Đinh Hợi, dl 627, Dân Cơ vào Vị: dân an lạc.

Năm dl 730, Canh Ngọ, Dân Cơ vào Tuất: có động binh, ứng U Châu.

7. Tứ Thần (Thủy)

Bốn Thần, thần nước, sao hung. Sao này vào phận dã nào có kỷ cương thì được thêm xương thịnh. Nếu phận dã nào vô đạo thì thần làm cho mất nước, hoặc có chiến tranh. Vua vô đạo thì có giặc, có lụt, hạn hán, trộm cướp, xâm lăng. Vào nơi Sinh vượng thì họ tai tự thôi. Tứ Thần ưa Nhâm can, sợ tứ quý, mạnh tại Thân Thìn : có chức vị cao; ở Hợi Tý: phú quý thanh nhàn.

- Sao này ở cung Thân Mệnh: tiền vật tụ tán, tai nạn việc quan, hay gặp nạn sông nước; cùng cung với Văn Xương, Địa Ất: hung tai cang bốc.

- Ví gặt đất mạnh, có 3 Nền: tiền thóc, quan lộc, nhưng không được an hưởng lâu dài.

- Số 10 thành, 9 phá: Tứ Thần là sao hung, gây tai nạn, lộc tiêu hao, họa hoạn nung, nếu được sao lành đến cứu thì 9 phá, 10 thành.

- Tứ Thần đồng cung Ngũ phúc trong mệnh (Thân, Tý, Thìn, Hợi) hay đồng cung: Ngày, Giờ, Thân, Mệnh thì khiến cho họ có “âm vũ” được phúc, ngoài ra khiến nên đủ dùng hàng ngày cơm áo cá muối...

- Cùng Dân Cơ trong mệnh (Hợi Tý): nhà giàu hưởng lộc trời, bán buôn doanh lợi phát tài.

- Cùng Dân Cơ, Tiểu Du, Văn Xương, kẻ thần trong mệnh: làm nghề lái thuyền, hàng hải phát tài.

- Cùng Phi Phù ở giờ sinh: Sinh họa lớn như chết bạo, nửa đời vợ gặp nạn nguy. Cùng Phi Phù đâm, khắc, hình giờ sinh cũng thế.

- Số gặp nguy: cùng Thần Cơ + Tứ thần trong cung ác tuyệt (Dần – Mão – Dậu – Tý) thì gặp nguy làm thân con gái mắc tính tràng tranh, làm trai mắc tật si mê sắp đẹp, hoặc bị bệnh tì vị, hoặc tiền của tiêu tủng.

- Số đắm thuyền, hay bị nạn gươm đao Tứ Thần đồng cung Quân Cơ, Phi Phù trong hãm (Hợi Tý) và ở vào Mệnh Thân.

- Số làm đầy tớ ăn mày : tứ thần cùng cung Dân Cơ trong ác tuyệt.

- Đại Du đồng cung: đói, giặc, chết, lưu vong.

- Tiểu Du đồng cung: dân không yên, lụt, dịch bệnh.

Đường Thiên Hựu thứ 4, dl 907, năm Đinh Mão, Tứ Thần vào cung 6 Dậu, ứng phận dã Duy châu: năm đó có lụt, giặc, đói, mùa hạ tháng 4, vua dời đô về Kim Trung, nhưng Chu Toàn Trung, nhà Lương, người Đẳng Sơn, phế vua nhà Đường, lên ngôi ở Đại Lương. Ba trăm năm vương nghiệp nhà Đường chấm dứt là vì Tứ Thần rơi vào và vì vua thất đức mà mất ngôi.

Tứ Thần tặc khắc.

Như năm Thái Tuế ở Tuất. Tuất ở Thổ Hương, nếu Tứ Thần rơi vào cung 5 (trung cung) hay Thái Tuế tại Sửu Mùi cũng là Thổ mà Tứ Thần ở Cấn 3 hay Khôn 7. Hay Thái Tuế ở Tý Ngọ thuộc hỏa hương mà Tứ Thần rơi vào cung 2 hay cung 8

(Khảm, Ly), đó là tặc khắc nghĩa là mất trật tự, trên dưới lộn xộn, sang hèn xâm lăng nhau. Đó là thời sinh hưu cứu, hạn hán, đói, giặc. Tứ Thần là Thủy Thần đứng đầu hàng 4 hung thần.

Tứ Thần gặp tam Cơ cũng là trường hợp tặc, khắc. Tứ Thần ở tứ quý (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hay tháng 3, 6, 9, 12) : rời quê mất nghiệp.

- Tứ Thần cùng sao hung ở tứ quý, khắc cha mẹ, vợ con, cô độc.
- Tứ Thần ở Dần Ngọ Tuất: trung lương phò chúa.
- Tứ Thần ở Mão Ất: gia sản khó an toàn.
- Tứ Thần cùng Thủy Kịch ở Mệnh cung: nam dâm, nữ đãng.
- Tứ Thần cùng Đại Khách ở cung Thân: ruột thịt tương tàn.

8. Thiên Ất (Kim)

Sức kim bề gãy tất cả. Thiên Ất sao hung, đến đâu, đẩy nhiều bệnh tật, chém giết, máu chảy ngàn dặm – phân thắng bại, chủ binh cách, sát khí, súc vật chết. Nó là sao cô độc.

- Nó ở Thìn Sửu đất mạnh: lừng danh tướng soái.
- Ở đất mạnh Thân Dậu: quả cảm công huân.
- Ở Thân, Mệnh, Ngày, Giờ: phá nghiệp tổ, thân cô, suốt đời tập tễnh, cùng đồ, ăn mặc chẳng đủ no ấm, sống lơ phơ tầm gửi, hèn hạ, bừa thửa.
- Cùng Phi Phù Thủy Kịch: ngược bạo, chết không toàn thây.
- Cùng Phi Phù, Địa Ất: hại vợ, xa con, phá tổ.
- Cùng Phi Phù, Địa Ất, tướng khách: qua phòng gởi rể, thành thân.
- Cùng ba Nền (tam cơ), Ngũ Phúc trong cung mạnh: có khi nhân buôn bán nên danh, hoặc nhân binh cách mà nên phúc phát, nhưng phú quý không bền.
- Cùng Ngũ Phúc trong mạnh (Thân Sửu Thìn), cùng cung Mệnh, Thân, Ngày, Giờ: số tốt đẹp, hoặc vì buôn bán mà nên nghiệp, hoặc gặp năm kim, lại buôn bán đồng sắt, hoặc ứng cho người có “âm kim cung” là âm thương thì phát phúc lớn.
- Cùng Đại Chủ: oai chấn thiên hạ.
- Cùng Quân Cơ, Đại Chủ, Thần kẻ trong mạnh (Thân Sửu Dậu) làm giàu ở thời loạn ly, vốn dòng phú quý, buôn lớn giàu to của chất đầy.
- Thiên Ất tại Tý Ngọ: tàn tật phiêu luân.
- Cùng Dân Cơ trong mạnh, nếu Thân có sao lành đến chiếu: phúc dày, hào phú.
- Cùng Ngũ Phúc trong ác tuyệt (Tý Ngọ): số lệnh đênh, nghèo khổ, mồ côi hoặc xa lìa cha mẹ: côi cút lại tính cứng cổ, chuốc nhiều đau khổ.
- Cùng Phi Phù, Thủy Kịch, trong ác tuyệt (Tý Ngọ): số khổ cực, thân cô, thể cô nếu có sao hung chiếu.
- Cùng Thần Cơ trong ác tuyệt (trên Dần càng nặng): khổ, bị trộm cướp, bị tù tội, chết trong ngục, gặp người ác.
- Cùng Dân Cơ tại Tý Ngọ: sao Ất sợ Nam phương, tức sợ lửa, gặp bạn phản thương, phòng bị đâm chém, số chết khổ và chết khác thường.

Với tập thể:

- Địa Ất cùng cung: loạn, sầu khổ, báo thù, thổ công.
- Trục Phù cùng cung: đói chết, hỏa hoạn, đao binh.
- Tứ Thần đồng cung: lụt, sóng thần, giặc cướp, tắc nghẽn giao thông.
- Tiểu Du đồng cung: làm gì cũng không lợi, dưới chống trên.

Đường Cao Tổ thứ năm, năm Nhâm Ngọ dl 622, ứng loạn tại châu Yến (624), Vương Cao bị Trương Kim Hoành ám sát, có binh cách. Lưu Hắc Thát tự xưng vua.

9. Địa Ất (Thổ)

Ất đất, sao đất, hung. Ở đâu, đáy sâu lúa, tạt dịch, binh tang lớn, trộm cướp nổi lên, mất mùa, đói, lưu vong.

- Mệnh, Thân, Ngày, Giờ mà gặp: là vợ, hại con, trai bạ, gái góa.
 - Thìn Tuất tới Thân: Vinh giàu.
 - Dần, Mão, Dậu: một kiếp lao đao, thất bại, tập tễnh, ốm đau, nghèo cô tới chết.
 - Cùng Tiểu Du, Thần Kê: bệnh ngảm hoặc trọng bệnh khó cứu, ăn mặc không đủ, lại có tính tự cường quá độ, thích chém giết làm việc không nhân, chẳng nghĩa, chết vì đổ máu, việc làm thất bại.
 - Cùng Quân Cơ hay cả Tam Cơ, Ngũ Phúc; giàu có, quý hiển, nhưng không bền lâu.
 - Cùng Tham Khách hoặc Tham Chủ: là quân, là lính.
 - Cùng cung, cùng hội Thủy Kích, Phi Phù: nghèo hèn, no đủ khó cầu.
 - Cùng hai Tham Khách, Tham Chủ: lâu quán tốt đẹp tức là quan chức Thái Công. Nếu được thêm Bài Văn, Tiểu Du đi kèm: muôn sự tốt đẹp.
- Người âm mà gặp Địa Ất: vẻ đẹp, ca âu rờ ràng.
- Tới Thân, Mệnh, Ngày, Giờ trong đất hãm (Dần Mão Dậu): sinh bất hòa, nghèo, tập tễnh thân cô, chết, bị chém giết.
 - Cùng Ngũ Phúc trong mạnh, cùng cung Thân, Mệnh, Ngày, Giờ: giàu có, nhiều tơ, vững, thóc, lúa, phát lớn cho người thuộc “âm cung” (giọng cung).
 - Cùng Thần Cơ trong mạnh (Thân Hợi Thìn Sửu): số hưởng nhàn, ưa tích mịch chốn rừng xanh, sống cao sạch, cô đơn. Nếu được Văn Xương chiếu đến an nhiên hưởng lộc, vang danh thơm.
 - Cùng Dân Cơ trong mạnh, lại thấy Văn Xương (Thân, Tý, Thìn): số triệu phú ít ai sánh kịp, lại nổi danh bậc nhất về văn từ. Nếu hội thêm Văn Xương thì rạng danh trong đời về phong hóa, lịch sử.
 - Cùng Quân Cơ, Văn Xương, Thần Kê trong mạnh (Tuất, Ngọ, Vị, Hợi): số có uy quyền lớn, tính thẳng thắn khó đo, sáng lập phép tắc qui mô, nổi danh kẻ sĩ, dự biết cơ mật của quốc gia, chấn ngự biên phòng (nếu có Văn Xương, Thần Kê thêm trợ).
 - Địa Ất nếu ở Mão: việc làm sai trái, không thành sự, cả đời lao đao, năm con số không, tìm cửa không.

Với tập thể:

- Trực Phù đồng cung: hỏa hoạn, trộm cướp, bệnh, mất mùa.
- Tứ Thần đồng cung: thủy hạn không đều, yêu quái, bệnh tật.
- Đại Du đồng cung: binh tang hoành hành, lưu vong, giặc cướp.
- Tiểu Du đồng cung: pháp lệnh bạo ác, giặc cướp.

Đời Đường, Vân Đế, Ứng Thuận nguyên niên, dl 1844, năm Giáp Tý, đất Ích châu lập thêm vua, xảy ra binh cách.

10. Trực Phù (Hỏa)

Trực Phù là phép Tôn, lo giữ việc chính lý đạo trời, nắm quyền toàn dân, ai được đạo thì trợ cho, ai mất đạo thì giáng tai.

Sao hỏa Trực Phù chủ hỏa quang hạn cổ đến nổi thảo mộc hàng ngàn dặm không mọc được, lại có giặc cướp, bệnh tật.

- Đại Du cùng cung: binh tang, lưu vong, cháy to, mất mùa.
- Tiểu Du cùng cung: lửa gió, giặc không an.
- Tiểu Du, Trực Phù cùng trên Thân Mệnh ngày giờ: có bệnh tim, bệnh huyết, ung độc.
- Thái Ất, Trực Phù, Thiên Ất cùng trên Thân Mệnh ngày giờ: ho lao, tật đau bụng.
- Thái Ất, Thủy Kích, Địa Ất, Trực Phù cùng trên Thân Mệnh ngày giờ: bệnh phổi, khí cấp, phế khí, tật mắt.

11. Tiểu Du (Mộc)

Tiểu Du cũng là Thái Ất, là Đại Du. Mạnh ở tại Hợi, Mão, Vị, Dần, tức tại Đông Phương.

- Ở Hợi là khoa danh. Vị là đày lặc. Dần là vào hầu. Mão là vào miếu. Các cách đó chỉ công việc dễ thành.

- Tiểu Du chỉ thông thái cao cường.
- Ví thuận lẽ trời, thì gió đều, mưa thuận, khí hậu ôn hòa, dân yên, nước giàu.
- Ví ngược với 4 sao hung (Tứ Thần, Thiên Ất, Địa Ất, Phi Phù) Thủy Kích cùng cung thì gió mưa bất kỳ, binh đao chém giết.
- Ví ở đất mạnh, ở Thân Mệnh người, hợp với Văn Xương, Tam Cơ thì học nghiệp tinh thông, thi giỏi trên đời hiếm có và có công nghiệp phi thường.
- Ở Hợi Tý: học nghiệp đăng khoa đệ nhất.
- Gặp Thiên Ất, Địa Ất cùng cung ở nơi đất tuyết (rời, tuyết): ác ngược hình thương.
- Gặp Thiên Ất cùng cung, không sao lành hợp chiếu là người lại bút đao, có cách "Văn mà không Tú".
- Tới Mệnh Thân, có cùng Văn Xương: thanh nhàn, dư sức hái công khanh.
- Mệnh có Tiểu Du: chủ khoa danh.

- Cùng Ngũ Phúc trong mệnh: số có quý tử, anh linh tú lệ, công huân sự nghiệp phát đạt.

- Tiểu du vào đất mệnh khá: sinh nhiều học sĩ.

- Cùng Quân Cơ, Văn Xương, Thần Kê trong mệnh ở vào Thân Mệnh người hay chiếu thân mệnh văn võ song toàn, nhưng hơi khó khăn.

- Cùng Thần Cơ trong mệnh (Dần Hợi Thìn Vị) ở vào Thân Mệnh bậc sớm có khoa danh, tuổi trẻ đã nổi danh.

- Cùng Tam Cơ trong mệnh: bậc siêu quần về hiền triết, thiên tư thanh nhã, bậc địa tiên, hình dung thần thái tiên phong đạo cốt. Nếu có Chủ Khách cùng chiếu, nắm binh quyền, sống trong đài các, trong triều đường là quân thần hưởng lộc.

- Cùng Ngũ Phúc trong cung ác tuyệt (tại Ngọ, Dậu) bị tù, khắc (Kim khắc Mộc, Mộc bị tù), dù Tiểu Du có gặp sao lành đến đó, cũng không tốt: số thất bại.

- Cùng Phi Phù hoặc có Thủy Kích, trong cung ác tuyệt (Thân, Dậu, Ty): số bị tai hại, số xấu: thích rượu, thêm hoa và bị hại đến mình. Nếu có sao lành đến cứu trợ: con ảm ố, vợ cuồng kinh, mình thì nghiện tử đồ tằm.

12. Thần Kê (Thổ)

Thần Kê là sao cơ trời, chủ lộc, chủ mưu cao, lăm lăm quyền, mạnh tại tứ quý, Thân, Tý, Thìn. Ở trời là sao kê độ vạn sự. Ở ngoài là sao Tài Bạch. Ở triều là nguyên soái.

Thần Kê ở 4 trụ mà không có hung tinh, hoặc không bị hãm, là chỉ cầm tú văn chương, võ kiệt hào, cao minh phú quý, chủ thanh cao, đỗ cao, thanh nhàn, quán các văn chương.

- Gặp được Quân Cơ: làm quan thanh quý.

- Cùng Đại Khách: làm vũ soái, nguyên soái.

- Cùng Tiểu Du: quan chấp pháp.

- Ở Sửu Vị: cao thăng phú quý.

- Ở Thìn Tuất: một đời nhà chinh.

- Ở cùng Thần Cơ: tài này kinh quốc, tài lương đồng.

- Ở cùng Chủ Khách: võ chấn biên cương.

- Ở cùng Ngũ Phúc, Dân Cơ: vượt chúng siêu quần, về phương diện phúc, quý.

- Ở cùng Thiên Ất, Địa Ất: phùng tăng đạo.

- Thần Kê rất sợ ở Dần Mão: làm ương.

- Thần Kê ở đất hãm gặp sao hung đuổi kích, lại gặp Tiểu Du, Tham Khách: tốt hóa hèn.

- Kỵ Thủy Kích, Phi Phù: gian kế, hư trá, hình thương.

- Cùng sao hung: Thiên Ất, Địa Ất, Tứ Thần, Thủy Kích, Phi Phù có văn mà không đẹp, tài vật tụ tán, chỉ được hư danh, tới già không thành, và vẫn lao đao.

13. Kê Định – Toán Định - Kê Mục

Trước hết Thái Công dùng Toán Định, hay Kê Mục, hay Kê Định (còn gọi Khách Định) để trợ khách.

Sau phép đó sai lạc đi, bị coi thường. Đến khi Tử Phòng được phép đó giúp Hán, Khổng Minh được phép đó mới đem truyền và giúp triều chính.

Nay phép Kể Định dùng để đo độ số u minh của Thái Ất, như trợ khách, đã trở nên quá huyền diệu, không lấy lý suy nổi, chỉ gọi lại phép Kể Mục làm phụ đề cho khách kể.

14. Văn Xương (Bà Văn) (Thổ)

Văn Xương là sao ở Phần Khôi Bắc Đẩu, là sao cát, coi 6 phủ của trời, tập trung mọi quyền của Thiên Đạo.

Quyền của Thiên Đạo là oai, hách, quý tướng, lý chương văn tinh, vũ tướng, tư mệnh, tư trung, tư lộc, tiến đức huân công. Tư lệnh thái sư, thượng thư, tư đồ... chỉ đem lại lợi thuận cho người, chưa hề đem hại cho ai, làm gốc toán chủ, đỉnh tiên tri.

Về Kể Ngày

- Thân Mệnh gặp được Văn Xương: chủ văn hay, chữ tốt, học văn rộng rãi, thành người thanh kỳ, bao hàm nhân nghĩa, có tài kinh luân quán thế vô cùng.

- Vào miếu ở Hợi: trải qua ngôi thanh hiển.

- Cùng Ngũ Phúc đã đủ làm quan tới tam công.

- Cùng Ngũ Phúc, Tam Cơ, Thần Kể, Đại Tướng chủ: thời niên thiếu vinh hiển phú quý, ngựa vàng, khoa danh. Không nên đi cùng Tiểu Du là vì tuy có văn hay chữ tốt hơn đời, mà khó tránh được cảnh trần ai bụi bặm, khó toại chí. Ví có toại được khoa danh, cũng đáng ngại có danh mất lợi.

- Gặp Thủy Kích: có văn mà không hay.

- Gặp Tứ Thần và Thái Ất: văn có hay mà không hiển đạt.

- Số lấy văn là võ: Văn Xương vào miếu ở Hợi và Thân Mệnh cùng hội Ngũ Phúc, Quân Cơ: anh hùng, tới công khanh (kiêng Tiểu Du, Thủy Kích, Tứ Thần cùng cung).

- Tiếng tăng lững lấy, về khoa danh: Văn Xương ở Mạnh, trong Thân, Sửu, Thìn, Hợi, gặp vận hạn, ở lưu niên.

- Văn Xương cùng Đại Khách: thanh lịch, xương thịnh.

- Văn Xương cùng Đại Tướng Chủ: sứ thần văn vũ.

- Văn Xương cùng Kể Thần: quán các văn chương.

- Văn Xương cùng Thần Cơ: sớm hiển vinh.

- Văn Xương cùng Dân Cơ: phú quý song toàn từ nhỏ.

- Văn Xương cùng Quân Cơ: thiếu niên hiển vinh.

Số đa mưu túc kế, mưu thâm lắm trò, là nho lại nơi hình hiển, âm mưu với bọn dưới, cuồng nho. Đó là khi:

- Văn Xương cùng Tiểu Du, Tứ Thần trong đâm kích (khắc).

- Số hư danh, văn từ dối trá, về già vẫn chưa thành đạt, mà được sao lành phù, khi đạt thành toại chí thì đã mai đình... Đó là Văn Xương vào đất hãm: Dần, Mão, Tý.

Về Kể Năm

- Văn Xương ở đất rời, tuyệt toán số ngắn: báo trước có tai hại.
 - Văn Xương ở trước Thái Ất 1 cung gọi là bách ngoại, chủ báo trước có tai họa như mưu loạn của hạ thần ở ngoài; còn khi ở sau Thái Ất 1 cung gọi là nội bách, dự đoán có âm mưu nổi loạn, hoặc trong hậu cung có biến bởi đàn bà.
 - Văn Xương tương xung với Thái Ất gọi là Đối Chủ, báo có việc loạn trong đám hạ thần, có ý ngầm bãi bỏ cách chính, có thay đổi.
 - Văn Xương đồng cung với Thủy Kích gọi là hai mục chặn nhau, khách chủ chặn nhau: có sự thắng bại, được khí vượng tướng thì thắng như ở cung 1, 8, 3, 7 chủ thắng, khách bại; ở cung 4, 9, 2, 6 thì khách thắng, chủ bại.
 - Thái Ất ở cung 1, Văn Xương (Thiên Mục) ở cung 9 gọi là Đối: dự báo có biến do phụ tướng gây ra.
 - Thái Ất ở cung 2, Văn Xương ở cung 8, dự báo có biến mà quân phụ phải chịu.
 - Cung 6 là Thái Ất, cung 4 là Văn Xương; dự báo có biến do phụ đại tướng.
 - Thái Ất ở cung 7, Văn Xương ở cung 3: họa cho quân phụ.
- Nếu cung Văn Xương đóng có gia hung môn, gặp Thiên Nhuế, Thiên Cầm, Thiên Trụ, Thiên Bồng: dự báo các hạ thần mưu đồ.

15. Đại Tướng Chủ (Kim) Khách (Thủy)

15a. Đại Tướng Chủ (Kim)

Đại tướng chủ là tin hoa của Thái Bạch, được khí kim đức, ứng phương tây, mùa thu.

Ở Tỵ là khoa danh. Dậu là vào miếu. Sửu là vào hầu, là thần hiệu lệnh của trời, nắm quyền sinh sát.

Về kể ngày

- Ở người, vào 4 trụ Thân Mệnh ngày giờ là người anh hùng quả cảm, cơ toán thần kỳ, văn chủ cao khoa, vũ chủ tướng thần, an bang tế thế, số vương hầu.
- Ở Thân Dậu: quan cao ngôi hiển.
- Ở Hợi Tý: muôn dặm dương danh.
- Quân Cơ cùng cung: bậc quý vương hầu.
- Thần Cơ cùng cung: ngôi tướng soái công khanh.
- Dân Cơ cùng cung: mệnh quan tướng võ, cửa cung phát phúc.
- Văn Xương, Thần Kể cùng cung: anh tài xuất chúng, văn võ song toàn (phải ở cung mạnh) dũng cảm kiên cường.
- Ngũ Phúc, Quân Cơ cùng cung: sử thế anh hùng, oai quyền vô cùng. (nếu có Thủy Kích theo: cực oai quyền).
- Đại Tướng Chủ có thể chế được hung của Thủy Kích, nhưng Kích ở Tỵ Ngọ thì không chế nổi.
- Tới cung mạnh thì được sao lành phù tá: mệnh phi thường, an bang tế thế, định 4 phương (Đại Chủ ở cung Tỵ, Dậu và đóng tại mệnh), vận số gặp thời thì phát sớm, văn thanh võ quý bậc nhất.

- Tới cung hãm, Mệnh gặp kiện tụng lời thôi, hay bệnh bám vào liên khiên, hoặc chiến tranh, khỏi lửa sát phạt.

- Cùng cung Thiên Ất, Địa Ất chiếu phá: chế yếu, đời tập tễnh, nghèo nàn.

- Cùng cung Thủy Kích, Phi Phù tại Ngọ: trăm việc không thành, hoặc chết không toàn thây.

Về Kể năm

Phép dựng hình lấy Chủ Đại Tướng làm Tượng.

Tượng cho động, tĩnh, phục, ẩn, sớm tối, binh mã hầu vệ.

Tượng cho phạt tinh:

- Chủ Đại Tướng ra khỏi 7 sao phương tây thì xảy ra việc binh của Di Dịch sẽ tan.

- Chủ Đại Tướng ra khỏi 7 sao phương tây thì Trung Quốc tan.

- Đông Phương gặp nó : đại bệnh.

- Nó đi đâu đấy sinh loạn, có lưu vong, binh tang.

- Nó ra vào cung Thái Ất (tù = giam): nước lớn bị suy yếu, nước nhỏ lại mạnh, thịnh cho nữ chủ, lại xảy ra việc thoán nghịch, ám sát.

- Trường hợp có tù (giam) Chủ Đại Tướng, Thái Ất ở đất tuyệt khí, khí ròi: quân vương gặp nạn.

- Nó tương tính (chặn) Thái Ất tại cung 4, 9 và 1,7 thì phụ tướng gặp tai ương, nếu lại gặp cửa Tử, Thương, Đổ, Kinh cùng gặp sao Thiên Bồng, Thiên Trục, Thiên Nhuế, Thiên Xung thì xảy ra việc Đại Tướng phải chết.

Nếu cùng Khách đại tướng, Thủy Kích, tù, tính trong cửa hung, có sao hung thì Đại Tướng Chủ, Đại Tướng khách chết.

Khi xuất quân chinh phạt phải tránh Tinh, Tù, hung tinh, hung môn.

Nếu ở đất Bính Đinh: Đại Tướng bị nạn.

Nếu có Cách ở đất tuyệt, không cửa cánh thì vua tôi xa nhau, bỏ nhau, phản nhau.

Nếu có Bách (Đại Tướng ở trước sau Thái Ất): thần bức bách vua, dưới bức hiếp trên.

15b. Đại Tướng Khách (Thủy)

Tướng khách, sao lành, được đức Thủy, là thần nước (có chỗ nói là Mộc tinh), chủ về Trí, ở Bắc phương.

- Thân: khoa danh. Tý là vào miếu. Thìn là vào hầu. Hợi là cung mạnh. Cùng Đại Tướng Chủ chia quyền xem xét mọi việc.

- Cùng Cung Thủy Kích là có chiến, ví được phương mạnh thì thắng. Chủ thắng là lợi chủ, khách thắng là lợi khách.

- Nếu nghịch động Thủy kích thì khí hậu nóng lạnh không đều, dân đói to, dùng binh thì mất. Nó chủ tượng sát khí, chiến trường.

Về Tuế Kể

- Khách Đại Tướng rơi vào sao Tâm, sao Phòng thì sinh động đất, triệu chứng sinh bệnh tật.

- Nó rơi vào cùng cung Thái Ất ở cung 3, 7 thì Tuế Kê năm đó có động đất. Hoặc nó cùng cung với Đại Tiểu Tướng thì cũng có động đất.

- Nó cùng Thái Ất ở cung 2, 8 thì năm đó nước lớn, nước dâng cao.

- Nó gần cung Thái Ất trước hay sau đều là Bách (ép), Bách hay Hiệp là việc dưới bức trên hay ngoại quốc bức hiếp, hiện ở tuế can Giáp Ất là Đông Quốc bức, hiện ở Bính Đinh là Nam Quốc, Canh Tân là Tây, Nhâm Quý là Bắc, Mậu Kỷ là Trung Quốc, tự khởi binh.

- Nó cùng cung với Văn Xương là Đề. Đề là nắm giữ thì xảy ra ngoại quốc lập mưu.

- Chủ Đại, Chủ Tham đồng cung là Chặn ngăn (Tính) tức là xảy ra tranh chấp. Như Thái Ất ở 1, 8, 3, 4 (thiên nội) thì trợ chủ thắng. Ở 9, 2, 7, 6 (thiên ngoại) thì trợ khách thắng.

- Nó đồng cung với Kê Thần gọi là mưu chủ, tổ việc các chủ thần ngầm ngầm diệt nhau.

Về Kê ngày

Bốn trụ Thân Mệnh người mà gặp: được nhiều phúc, tính vốn nóng thẳng, được nhiều cương liệt, dễ bạo thất. Tuổi Tân Nhâm: chủ công huân hiển hách. Tuổi Bính Tân là phước: mưu sâu khôn lường, lo trước khôn lường, định loạn trừ gian, lập biệt công.

- Đi với Tiểu Du, mưu thâm lo xa, trí trá khác phàm, vua trông đức của thánh nhân, làm yên hạ loạn.

- Cùng Thần Kê, phần nhiều có tài mưu (mưu thần) tướng sĩ hoặc giữ việc cơ mật.

- Cùng cung Thủy Kích: thân cô, phá nghiệp tổ, hay vướng vào những việc quan nha.

- Cùng Thiên Ất, Địa Ất, Tứ Thần, Phi Phù: trai gái góa bụa, không lợi sáu thân, ít thành, nhiều bại.

- Cùng cung Quân Cơ: ở ngôi tướng soái.

- Cùng cung Thần Cơ: oai chấn biên phương.

- Cùng cung Tham Chủ nơi Hội Tý: giàu lớn do buôn bán phát lớn.

- Người âm gặp được: được phong ấp hiệu, phú quý toàn hai.

- Cùng cung tham tướng: lo xa.

- Cùng Ngũ Phúc, Tam Cơ: công huân lớn.

- Cùng cung Ngũ Phúc trong Mạnh và ở Thân Mệnh, ở Thân, Tý, Thìn: tướng tài phó chúa sáng, vận ứng bậc chân tiên.

- Cùng Phi Phù trong mạnh: anh hùng cương liệt, phú quý phát gấp.

- Cùng các sao hung trong hãm (Ty, Ngọ): tự do, cứng cổ.

- Cùng Thủy Kích trong hãm (Mão, Ty, Ngọ) : trai sợ tiểu nhân hay người âm hại, gái nên sợ triệt trong ngoài, tức là sợ bị hãm.

16. Hai Tham Tướng Chủ Khách

Tham Chủ (Thủy) Khách Tham (Mộc)

Hai tham Nước - Gỗ - Thủy ưa Bắc, Mộc ưa Đông. Hai tham cùng cung: tương tính, sát phạt, tiêu diệt nhau, như một rừng không thể hai cộp.

Chủ Tham ép Thái Ất: mưu phản tại hậu cung. Chu tham cùng tham khách ở cung sau Thái Ất: binh khởi.

Sinh bởi Kim nên Tham chủ thuộc Thủy. Khách tham phụ cho Đại Khách nên thuộc Mộc.

- Hai tham gặp Thân Mệnh tư trụ: tính vốn phiêu bồng.
- Vào Đất Mạnh: đời nên phú quý, một tay làm nên.
- Đến đất suy: một kiếp cô cùng.
- Gặp được Văn Xương: văn tài nhưng kém tú.
- Cùng Ngũ Phúc: nắm quyền cao, chức trọng.
- Cùng Thần Cơ: thành danh, lập công nơi quân lữ.
- Hội cùng Thủy Kích: dưới trăng quạnh quẽ, mớ bông bong.
- Gặp Thiên Ất, Địa Ất: nghèo khổ, nếu có Dân Cơ đến cứu giúp thì miễn khỏi cô hung.

17. Phi Phù (Hỏa) (Bùa Bay)

Sao này thuộc Hỏa, đến đâu, đấy có tai nạn: lửa bùng nạn nổ, cây cỏ không sinh, binh cách chém giết.

Thân, Mệnh, Ngày, Giờ gặp: lìa vợ, hại con, bản cùng: già về, muộn có cháu hài nhi, nhiều mất mát.

Hội thêm sao hung: chết không toàn thân, như gặp thêm Tứ Thần, lại có Khách Đại thì sinh bệnh tiêu khát. Ví có sao lành cứu trợ, như gặp Ngũ Phúc, Tam Cơ thì được giàu sang nhưng không bền, có khi tránh được nghèo khổ; bầm tính cường bạo, không chịu trái lẽ, kiêu có tật ngầm, sáu thân ít trợ, lênh đênh rời tổ, phá tan nghiệp tổ, rời quê, phiêu đảng, sống lìa, chôn vợ đến hai lần.

- Người âm gặp phải: tổn chồng, hại con, sinh nhiều bệnh huyết.
- Người âm sinh là Miếu tại Tuất thì lộc nguyên cao cường. Phi phù vượng tại Dần, Ty, Ngọ.
- Tài lộc song toàn: Bùa Bay (phi phù) tới Thìn Ngọ Vị là đất cao cường (mạnh) ở Mệnh, lại có Dân cơ hội.
- Số Siêu quần: Mệnh có Phi Phù ở đất mạnh, hội thêm Dân Cơ, Quân cơ, Ngũ Phúc (hoặc chiếu tới): hơn đời lành tốt nơi duyên trường.
- Cùng Ngũ Phúc trong mạnh, tới Thân, Mệnh, Ngày, Giờ (ở Ty, Ngọ): nhờ nghề nung đúc mà nên nghiệp lớn, nếu ở người có "âm chủ" thì càng phát.
- Cùng Quân Cơ đến Mạnh (Dần Ngọ Tuất Vị Ty) : trí óc thông minh vượt quần chúng, tính tình quân tử nổi tiếng văn nhân, lấy võ xây công nghiệp thế văn, vừa hưởng lộc cao, vừa quý hiển.

- Cùng Tam Cơ trong mệnh (Dần Ngọ Tuất Dậu): văn võ gồm hai, thường phát sớm về quan chức, nổi danh nghiệp võ, tiếng tăng vang lừng khắp bốn phương về anh kiệt.

- Phi Phù ở Hợi Tý: khắc vợ mà con chẳng hại.

- Hợi cùng Ngũ Phúc trong ác tuyệt (Mão Tý Dậu): vận đang phát phúc nhờ Ngũ Phúc, bỗng bị tình hung này đến chiếu, đến hội thì tiền của đang có hóa nghèo, tàn mà không hay mấu chốt, lại long đong trôi dạt lúc về già. Có nơi sách nói gặp Quân Cơ Trục Phù thì bị hình thương.

- Ở cung Mệnh Thân, Ngày, Giờ gặp Phi Phù trong mệnh (Tý Ngọ Thân Thìn) nếu hội với Tiểu Du: thì bại sản ly hương.

- Nếu hội với Tú Thần: sinh bệnh tiêu khát (đái đường).

- Nếu có Thiên Ất tại Tý: là quân, là lính.

- Nếu người Âm (tuổi âm) gặp Thiên Ất, Thủy Kích (hay không có Thủy Kích) thì sẽ điên cuồng.

18. Thủy Kích (Hỏa) (Mới Kích)

Thủy Kích là tai họa của Huỳnh hoặc (loại sao chổi), loạn khí bởi hỏa đức toát ra ở hỏa hạ Nam Phương. Nó làm tổn thương Kim khí. Nó hành sử vô thường. Nó báo trước có tai họa về binh đao, đói khổ, tang tóc, giặc cướp, lưu vong. Nó ở đâu, đấy có họa biến, lưu vong, ở Nam thì đàn ông, ở Bắc thì đàn bà: chết nhiều chẳng ngừng, binh tan, mất đất.

Nó còn ứng việc lụt lớn, sóng thần, tuổ tang, loạn vong, cướp giết, phục binh, lửa cháy ngút trời, dân chúng hoảng sợ, loạn từ bên ngoài.

Ngoài ra, nó còn báo một thiên tử, một thánh minh xuất hiện

Thủy Kích là khách mục của Kê Thần, vướng vào mùa hạ, thuộc phụ tướng Thái Ất thống nhất uy vũ, nắm quyền chinh phạt, vận động binh quyền.

Về Kê Ngày

- Thần hung Thủy Kích, sao lửa đằng đặng. Nó giữ ngôi kích bác khiến Thượng đế còn e ngại, thường buộc chân Đại Tướng. Mộc ở Đông: Tuệ. Mộc ở Tây: Bội. Mộc ở Nam: Thủy Kích. Ở Bắc: Thái Ất. Ở giữa: sao Phạt.

- Ở Dần: khoa danh. Ngọ là vào Miếu. Tuất là đầy lửa: Vị là vào hầu. Tý là vướng.

- Người Mậu Quý là “sao ngọn lộc trời”. Tới đâu, đấy bin đao, trộm cướp, giết chóc nhân dân, máu chảy ngàn dặm.

- Ở Thân Mệnh người: trai dâm, gái con hát, trai gái gặp ách đổ máu. Trai chủ giết chóc, gái chủ chết đẻ. Tới 4 trụ chính: chết cha mẹ.

Vận số gặp phải, cùng Phi Phù, sao hung đuổi đánh, định là ngán đời chết bạo.

Duy người Mậu Quý thì lại phát phúc:

- Trên Dần, khoa danh cao. Trên Ngọ là bậc quý, lộc lớn tại hai phủ. Trên Tuất là tiền tài nhiều, lộc lớn, quyền quý chức tước, hưởng lộc dày. Người Ất Canh nên làm đức để cầu đảo. Vì thế tuổi Mậu Quý mà gặp vận Dần Ngọ Tuất một khi có Thủy Kích tại ngày giờ Thân Mệnh thì phát giàu, phát quý rất lạ. Chỉ sợ có ác tình cùng cung sẽ giữa đời bị tàn tật, nên làm phúc tu đức.

Tuổi Mậu Quý gặp Thủy Kích trong mệnh ở Dần Ngọ Tuất là đầu lộc trời đến phù trì: vàng châu đầy cửa, vườn nương phát thịnh vượng tối đa, học cao, xuất chúng, võ thống soái.

Còn hạn số, Thân Mệnh Ngày Giờ của các tuổi khác mà gặp thì nên phòng sẽ có tuổi vàng đạo quanh.

Thủy Kích ở chính cung Mệnh: sớm lìa cha mẹ. Thủy Kích chiếu vào ngày giờ sinh, hay ở bên cũng hoặc lìa cha mẹ, hay làm con nuôi.

Ở 4 trụ mà:

Đồng cung Quân Cơ: chết vì thích tiềm nguy (đó là trường hợp ếm): khó thành sự, được thì không lâu mà bị chết, hay bị hình thương.

Đồng cung Thần Cơ: bị quan hình, bị ở nhà giam bị chết không toàn thân.

Đồng cung Dân Cơ: số thất bại, đổ vỡ, lụy vương chân, phòng có biến.

Đồng cung Văn Xương: không có số keo sơn gắn bó mà bị phản, dù có mưu toan cũng bị trật đường rầy.

Cùng cung Thần Kê: sao hung mưu người bị người phản lại, khó giữ vẹn thân đến già.

Cùng cung Tham Chủ: tôi tớ hại phản.

Cùng cung Tham khách: bị bọn tiểu nhân âm mưu hại.

Người đàn bà mà Phi Phù, Thủy Kích trong Thân Mệnh: số khóc chồng, chẳng vẹn lòng về chồng con dù có mười đời chồng (số sát chồng)

Về Tuế Kê

- Thủy Kích cùng cung Thái Ất là yểm: nảy sinh việc binh.

- Năm nào Thủy Kích vào Thái Dương, Âm Chủ: ứng việc binh.

- Nó ở hai bên tả hữu Thái Ất, ở gián thần gọi là Kích: báo hiệu có việc bồn tẩu, vua quan lo sợ.

- Nó cùng cung Văn Xương, gọi là Chặn, nếu được cung vượng tướng mà Thủy Kích ở 2, 8, 3, 7 thì chủ thắng, ở cung 4, 9, 1, 6 thì khách thắng.

- Nếu có Yểm Chủ đại, Chủ tham thì chẳng kể vượng tướng đương nhiên là bại và chết.

Sự biến hóa của Thủy Kích

Tôn Tử nói: “Được lòng trời đất thì mọi sự thịnh đạt”. Vậy thế nào là được lòng trời đất? Ở đây, được lòng trời đất chính là biết phân tích các năm (tuế) các tuổi theo Ngũ Vận, Lục Khí ứng phó với ảnh hưởng các Sao của Bầu Trời Thái Ất – trong đó ứng dụng được sự biến hóa của Thủy Kích, sao Hỏa - xuất hiện vô thường. Dưới đây là 10 can biến theo Hỏa - của Thủy Kích – nghĩa là tùy phương Tuế Kê để có Thủy Kích đóng cung.

Năm tuổi Giáp Ất

Kim làm Thủy Kích: chủ việc máu chảy, binh khởi, động quốc bại suy.

(*) DL 1994 Giáp Tuất Thủy Kích tại Kim Thân, dl 1995 Thủy Kích tại Thổ Tuất – đã ứng nghiệm.

Mộc làm Thủy Kịch: chủ binh khởi động, và năm đó lại được mùa và có sự hưng thịnh.

Thủy làm Thủy Kịch: chủ binh khởi Bắc Địch; nếu toán hòa thì mùa đông sẽ ký hòa ước. Năm đó nước lớn.

Hỏa làm Thủy Kịch: chủ Nam phương binh động. Năm đó mùa hạ nóng lắm, người ta bệnh tật, có lưu vong, nhiều tai biến, có bạo động binh.

Thổ làm Thủy Kịch: chủ trung ương binh động, nếu Tuế Kế có Yểm, Cách, Bách thì hạ thần mưa phản cấp trên. Năm đó lại hưng thịnh việc thổ công.

Năm tuổi Bính Đinh

Thủy Kịch ở cùng cung Thái Ất thì thành phố có hỏa hoạn lớn, lại có hạn hán, bạo bệnh.

Kim làm Thủy Kịch: binh khởi, đồ kim đồng quý, trọng thần bị diệt.

Mộc làm Thủy Kịch: chủ đông phương hòa thịnh vào mùa xuân.

Thủy làm Thủy Kịch: chủ bắc phương có binh, lại có nước lụt có lưu vong.

(*) Năm Đinh Sửu dl 1997 - Thủy Kịch tại Hợi Thủy (cục 25 Bính Tý) xảy ra lụt bão lớn tại Cà Mau Việt Nam. Đó là ứng can Bính Đinh vậy. Riêng năm Bính Tý Đinh Sửu Thủy Kịch tại Cấn ứng loạn tại Afagnistan.

Hỏa làm Thủy Kịch: chủ năm phương có binh, có đại hạn, có đói nghèo, bệnh tật.

Thổ làm Thủy Kịch: chủ động binh, ứng cung nhiều nhất là Thân (Khôn). Thân chính là thuộc Kim, nhưng lại lệ thuộc Khôn – vì Thổ sinh Kim).

Năm tuổi Mậu Kỷ

Kim làm Thủy Kịch: chủ việc binh nhưng, bắc địch giao sự.

Mộc làm Thủy Kịch: chủ Đông Di động binh.

(*) Năm Kỷ Mão dl 1999, Mậu Dần 1998 Thủy Kịch tại Mão Mộc - thử xem ứng nghiệm ra sao.

Thủy làm Thủy Kịch: chủ chinh phạt Bắc Địch, đại thần bị tiêu diệt. Lại báo trước có hạn hán, mùa đông có mưa lớn, tuyết nhiều.

Hỏa làm Thủy Kịch: Nam phương có binh, nạn hoàng trùng, ngũ cốc, đại hạn, nhân dân lưu đi.

Thổ làm Thủy Kịch: trung cung, lo hưng thịnh việc thổ công, sơn băng, địa chấn.

Năm tuổi Canh Tân

Kim làm Thủy Kịch: Tây phương binh động.

Mộc làm Thủy Kịch: Đông phương hưng thịnh, nhân dân lưu đi. Tây phương động binh.

Thủy làm Thủy Kịch: Bắc phương binh động.

Hỏa làm Thủy Kịch: Nam phương binh động, trong nước có hỏa tai, kim đồng quý, hạn hán.

Thổ làm Thủy Kịch: nhân dân vui vẻ, mùa hạ nhiều nước, lân quốc hưng binh.

ĐI năm 2000 Canh Thìn, Thủy Kịch tại Thổ Vị - chờ xem ứng nghiệm. Kể năm 1991 gặp năm Tân Vị - thấy nghiệm rồi tại Đông Âu và tại Nga.

Năm tuổi Nhâm Quý

Kim làm Thủy Kịch: phương tây động binh – Các nước dân an, trở nên đại phong phú.

Mộc làm Thủy Kịch: tật bệnh, binh khởi tại đông phương.

Thủy làm Thủy kịch: mùa đông rất lạnh, tuyết sương đầy trời hại vận.

Hỏa làm Thủy kịch: Nam phương nhiều hoạn nạn, mùa hạ hạn đất, lửa đỏ cháy rừng nghìn dặm, mùa thu đại thủy, mùa đông sương tuyết.

Năm dl 1992 Nhâm Thân, Tuế Kê, Thủy Kịch tại Hỏa Tỵ - thấy đã ứng cho toàn cầu về vụ ElNiNo: cháy lớn tại Úc, tại Mỹ, sương tuyết chết người, nắng hạn chết người.

Thổ làm Thủy Kịch: có binh biến tại chính quốc, Trung Quốc.

Năm dl 1993 Quý Dậu, có chữ Quý, lại có Thủy Kịch tại Thổ Vị đã ứng về binh biến tại nhiều nước, nhất là tại Cao Miên, các nước vùng Đông Nam Á và vùng Trung đông, chiến tranh vùng Vịnh.

Ngày xưa Trương Tử Phòng chuyên dùng thuật Biến hóa của Thủy Kịch qua các tuế can, nguyệt can để giúp nhà Hán (theo Mật Quyết). Lý Hậu Phong nói: chỉ giữ Hỏa Thần làm Kế Thủ thành mà ứng nghiệm.

XIII. Thủy Kịch Gia Lâm Độ Số của 28 Sao

Kinh nói: Khí Nguyên Thủy yếm kíc mà thành hình Thủy Kịch. Đó là Tinh của Sao Chổi Huỳnh hoặc Thủy Kịch tùy theo tuế kể mà rời chỗ, như gia lâm 28 sao thì nảy sinh các tai biến lành dữ.

Đông Phương 7 sao (ứng Mộc).

Sao Giác : Chòm sao Giác mệnh danh ban rải uy tín với 2 sao chính là Thiên Khuyết. Nay Thủy kịch vào đó thì khiến đại nhân phải lo, có binh ngoại quốc xâm nhập lãnh thổ, toán tuế kể bất hòa thì rất hung.

Sao Cang : Chòm này có 4 sao chính, mệnh danh nội triều. Thủy Kịch vào đó thì dân sinh bệnh chết, năm đó sâu lúa, côn trùng hại mùa.

Sao Đê : Chòm này có 4 tinh là phủ của Hậu Phi.

Thủy Kịch vào đó là nội cung có hỏa tai, có nghịch thần.

Sao Phòng : 4 tinh chính là chốn Minh Đường.

Thủy Kịch vào đó là chủ việc động binh, các tướng phải lo, toán bất hòa là đại hung.

Sao Tâm : 4 tinh chính ứng nơi Thái Tử.

Thủy Kịch vào đó là các vương phải lo. Nếu ở tại Mão mà tuế kể có Tí, có Cách là báo tin có thứ dân xâm phạm vào cung.

Năm vua Hán Vũ Đế Chính Hòa năm 3, dl năm 90 trước C.N. Lý Quảng Lợi đầu hàng Hung Nô, ứng năm Canh Dần, (Thủy Kịch ở tại Mộc cung) năm đó Thủy Kịch gia vào sa Đê. Năm đó xảy ra việc các công chúa và hậu phi trở nên rất sùng tín vào “vu thuật”, tháng Tỵ năm đó, nhà vua lấy thêm thiếp, đầu hết xảy ra trong

cung Vương và Thái Tử chiến tranh với nhau, với hậu phi. Thái tử và Hoàng Hậu tự sát.

Sao Vĩ : 9 tinh là phủ Hậu Phi

Thủy Kích vào đó là binh khởi, sĩ tốt lưu vong, nên tu đức để đối phó.

Sao Cơ : 4 tinh là phủ Hậu Phi

Thủy Kích vào đó là có khẩu thiệt, tai họa kinh khủng cho hậu phi như năm Tân Hợi dl 291, đời Tấn Huệ Đế, bà Giả Hậu phế Dương Thái Hậu, giết quan Thái Phó Dương Tuấn. Sau nữa vào dl 299, Kỷ Vị, bà Giả Hậu phế Thái Tử, giết đi cùng nhiều vương khác bị giết như Nhữ Nam Vương là Lượng.

Bắc phương 7 sao (ứng Thủy làm Thủy Kích)

Sao Đầu: : 6 tinh là Thiên Miếu

Thủy Kích vào thì nhân quân mất tước lộc, nếu gặp cửa đóng (đổ) thì người ăn thịt nhau.

Đời Hán Vũ Đế Nguyên Đinh năm Đinh Mão, dl 114 trước C.N, năm đế tuế kể Thủy Kích rơi vào sao Đầu, lại có Bế, Tí, cửa Đổ (đóng), năm đó dân ăn thịt nhau vì đói quá.

Những ai đã sống qua năm Ất Dậu 1945 tại các tỉnh Nam Định, Thái Bình, cũng được thấy cảnh đói, có nơi xảy ra bán thịt người - mẹ giết con để lấy thịt... đói vào từ tháng Ty tới Ngọ. Năm đó tuế kể Thủy Kích ở tại Âm Đức, cửa đóng, đã xảy ra sóng thần (ứng năm Ất, Thủy, Kích vào cung Thủy - Kim - tuyết khí), toán bất hòa, vô thiên, đã ứng vậy.

Sao Ngưu : 6 tinh là cửa cấm của Thái Ất chủ việc giết vật tế thần. Thủy Kích vào đó là triệu chứng dân đói, việc cấy cây quý báu, giết hại trâu bò. Ngô Việt binh khởi.

Sao Nữ : 4 tinh là phủ của thê thiếp.

Thủy Kích vào đó là nữ hậu mắc bệnh tật, có hỏa tai, lúa vải quý, tiền tài trong ngoài cạn.

Sao Hư : 2 tinh, phủ của Lợn Bò, chủ việc chiếm đoạt.

Thủy Kích vào đó xảy ra việc sửa đổi chính lệnh, chủ tai ương, vua tôi đều lo vì việc trả giá thách đồ... giao dịch - kinh tế - thương mại.

Sao Ngự : 3 tinh chủ Chợ Trời

Thủy Kích vào đó chủ việc Thổ công, năm bị bệnh chết nhiều, tang tóc, binh đao, tiếng khóc tràn đầy, vải vóc quý hiếm.

Sao Thất : 2 tinh, cung Thiên Tử

Thủy Kích vào đó thì đại nhân mắc mưu, dân bị binh cách, nếu toán tam tài, Thái Ất không đủ thì nhiều tai biến.

Sao Bích : 2 tinh là phủ Văn Chương Nghệ Thuật.

Thủy Kích vào đó là văn chương hưng thịnh. Nếu là vượng tướng thì trọng võ hơn đồ thư.

Năm Vĩnh Bình 1 dl 58, Thủy Kích vào năm Mậu Ngọ, rơi vào sao Bích thì năm đó nơi nào cũng mở trường học.

Năm Đinh Dậu, đời Đại Minh, Tống Hiếu Vũ Đế, năm dl 457, Thủy Kích vào sao Bích thì tại Lộc Châu, Bắc Kinh lập Vũ học.

Tây phương 7 sao (ứng Kim làm Thủy Kích)

Sao Khuê : 6 tinh là kho khí giới.

Thủy Kích vào đó thì cận thần, bề tôi bị bỏ rơi.

Sao Lâu : 2 tinh là tù ngục.

Thủy Kích vào đó thì sinh đạo tặc tại núi rừng, đường sá không thông, lúa gạo thất thu, dân đói, sinh biến, binh khởi.

Sao Vị : 3 tinh làm nơi tụ họp.

Thủy Kích vào đó thì ngũ cốc không tốt tươi, binh khởi.

Sao Mão : 7 tinh làm Tai Mất Trời

Thủy Kích vào đó thì người bệnh tật và có chiến tranh lớn.

Sao Tất : 8 tinh chủ binh lực.

Thủy Kích vào đó thì binh lực mạnh, có chinh phạt. Ngũ cốc không chín.

Năm Ất Mão dl 6 trước CN, đời Hán Ai Đế, Thủy Kích rơi vào Vị, Mão, Tất năm đó bị hạn, nam phương 19 nước bị nạn hoàng trùng, tháng 12 năm đó, sâu bọ tràn ngập đất Hán Trung. Năm đó động binh khắp nơi.

Sao Tuy : 3 tinh là phủ hành quân.

Thủy Kích gia vào đó thì tướng phản, ngựa trâu bị sung vào việc quân. Dân nhiều bệnh. Có cấy cây mà cây cối không mọc.

Sao Sâm : 10 tinh chủ Tướng Quân.

Thủy Kích rơi vào đó là cung thất phải rời chỗ, binh nhập vào kinh đô. Lại xảy ra âm dương bất đều hòa.

Nam Phương 7 sao (ứng Hỏa làm Thủy Kích)

Sao Tinh : 8 tinh là cửa Trời Nam

Thủy Kích vào đó chủ sông ngòi đầy nước – có ngoại xâm – có đại hồng thủy lụt, binh đao.

Sao Quĩ : 5 tinh làm Mất Trời

Thủy Kích vào đó chủ dân nhiều bệnh, hậu phi mất thế.

Nhiều tử vong, lúa vải quí

Sao Liễu : 8 tinh làm ngục tù

Thủy Kích vào đó thì dân đói, dân lưu vong, ly tán.

Sao Tinh : 7 tinh làm đô phủ.

Thủy Kích vào đó thì có hỏa tai, vua tôi kình chống nhau.

Sao Trương : 6 tinh chủ tông miếu

Thủy Kích vào đó thì sinh nhiều đảo lộn, biến đổi, nhiều thuyết ra đời, loạn.

Sao Dực : 22 tinh làm kho thuốc – và chủ sự an lạc.

Thủy Kích vào đó thì âm dương mất thứ tự, mưa nhiều – có loạn - đời rất xáo trộn, hết thuận hòa.

Sao Chẩn : 4 tinh chủ xe ngựa.

Thủy Kích vào đó thì có tang vong, có việc lập vua ngoại quốc, có binh loạn, mất thuận hòa, xáo trộn nhiều phiền rầy rà.

Người xưa thường lấy Kể Thần gia vào cung Hòa Đức (Cẩn), thấy Thủy Kích rơi vào sao nào thì biết lành dữ ra sao.

Trong nhiều sách bói, người ta thường lấy theo lịch 28 sao trực để đặt ra ngày xấu tốt cho các việc: tu tạo, cưới hỏi, tang ma - cải táng, chôn cất – kiêng kỵ theo lý giải hình các vật thể ví dụ Sao Tâm là con Cáo (Hổ), sao Vĩ con Cọp, sao Đẩu con Cua...

Có biết rằng lý giải 28 sao còn có nhiều cách khác nhau – cũng không vội tin.

KẾT LUẬN

Thái Ất kinh hành và thống trị Phận Dã được coi là Bản Đồ Thế Giới cõi Đông Á thời cổ.

1. Phận và Dã là cương giới các vùng đất được tính đo bằng Thiên Văn và Địa Lý, tức là lấy sao trời 28, hay 12, hay 9 mà phân rõ ranh giới các vùng đất thuộc lãnh địa cổ thời do học thuyết Thái Ất làm gốc cả đơn vị đo lường, độ số mà ta đã nói qua ở mục sao Bắc Đẩu - Phận là Tinh – Dã là đất nước của một tộc.

1a. Con số 5^0 của sao Bắc Đẩu làm thước đo muôn thuở cho toàn cầu.

Không thể thấy toàn diện bầu trời 360^0 cùng một lúc. Ta chỉ thấy một nửa bầu trời quen gọi là Chân Trời 180^0 , mà Đỉnh Thiên gọi là đỉnh Ngọ.

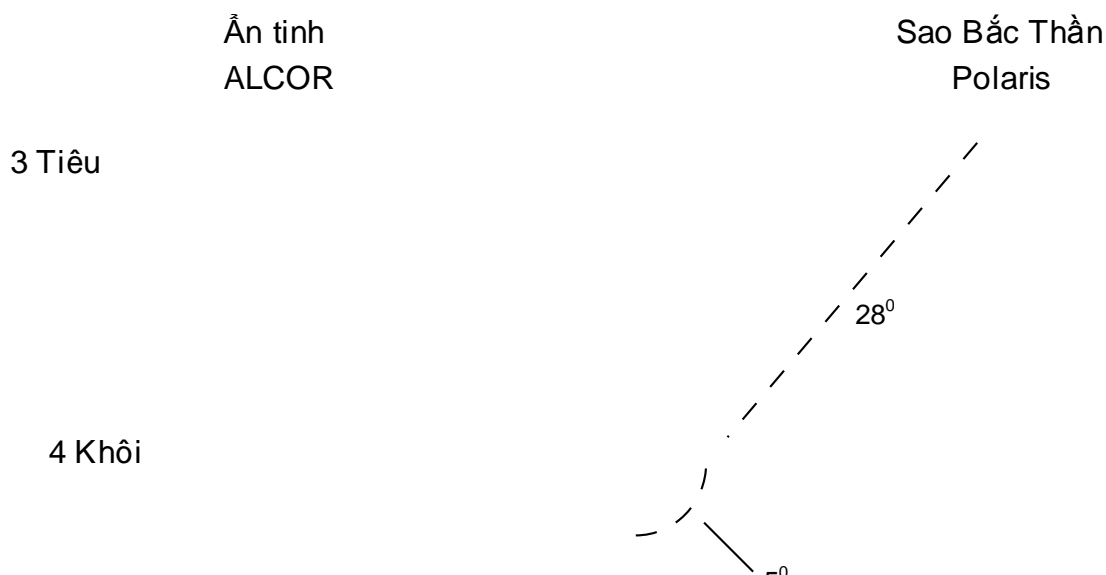
Đơn vị đo bằng inch, foot, meter, thước, Xích không có ý nghĩa nào cả đối với bầu trời.

Nhưng đơn vị đo lường muôn thuở đã thấy xảy ra tại số 5 trung cung của Thái Ất rồi. Nay lấy sao Bắc Đẩu 9 tinh Thái Ất đã diễn tả để làm chứng đơn vị muôn thuở là 5^0 = trung cung số 5.

1b. Hai sao • , ở cạnh Gáo – phần Khô – có khoảng cách xấp xỉ 5^0 .

Lấy hai sao đó làm điểm chỉ dẫn tìm sao Bắc Thần. Theo dõi một đường thẳng cách xa khoảng 5/2 lần xa giữa hai sao cạnh bầu gáo (đối xứng với hai sao cán chuôi gáo), nghĩa là vào khoảng 28^0 , thì tìm thấy sao Bắc Cực Polaris. Dường như sao Bắc Thần lúc nào cũng sáng và không bao giờ di chuyển và ở cách xa sao Đẩu là 28^0 vào trong Thiên Đỉnh (giữa đỉnh chân trời) – sao Bắc Thần là polaris.

Ta nên biết Địa Trục nhắm thẳng sao Bắc Thần - ứng cung Càn – Tây Bắc bầu trời – đó là Bắc Cực vậy - Phần đối lại là Nam Cực vậy.



(Hình vẽ theo A DIPPER FULL OF STARS của Lou William trang 20)

1c. Dân tộc ở phương Tặc nắm khoa Địa lý và Thiên văn

Sách xưa luôn gọi dân tộc ở đối xung với Trung Nguyên (trung châu) là dân phương tặc (*). Chính dân phương tặc là dân nắm hết khoa Địa Lý – Dân tộc Bách Việt thuở Thần Nông được sử xưa gọi là phương tặc – Sau lại đồng thể với Quỷ Phương – U Minh - Phượng Cấn. Và trong bầu trời Thái Ất là ứng cung 9 với đất Hoài Nama – Giao Chỉ (xem dưới), Dực Châu, Dân tộc này vào đời Chu, nảy sinh một tên gọi mới là Bảo Chương (có lẽ là Việt Thường ở đất Dư Chương cũng đọc Dư Chương). Họ Bảo Chương nắm giữ hết khoa Thiên Văn - Lịch Pháp nổi danh ở đất Bảo Chương vào đời Hán là do họ Can nắm giữ. Họ Bảo Chương lo giảng tên (biện danh) đất 9 châu, nắm 9 châu 6 biện.

2. Con số 9 là đầu mối cùng cực của đo lường.

2a. Lúc mới mở Trời Đất thì chưa có cương giới.

Khi Đức Thần Nông Thử Được Đạo – làm chủ thiên hạ thì Ngài đã định sự đo lường theo thể lệ độ số chu vi trái đất và tính ra con số Cửu Dã để đặt cương giới như sau:

Từ Đông sang Tây là Vĩ đo 90 vạn dặm.

Từ Nam tới Bắc là Kinh đo 85 vạn dặm.

(*) Sách Âm Phù Kinh có câu: Trời có 5 tặc - từ / tặc / hiểu theo nghĩa: Xung Đối.

2b. Câu nói Thời Danh của Đức Thần Nông là:

“Trời nghiêng về Tây Bắc, Đất thiên về Đông Nam”.

Chính Ngài lập ra Dịch Liên Sơn Qui Tàng.

Chính phép Dịch Liên Sơn Qui Tàng đã giảng giải được rõ ràng Thể của Đạo là sự chuyển động không ngưng nghỉ và tượng danh làm chữ Thời (Thì). Về Thời thì gồm 3 số: số Ra, số Vào, số Ẩn. (Sinh Xuất, Nhập Xuất, Qui Tàng). Ba số đó thâm tóm cả Thiên văn và Địa lý, nói cách khác từ trước, người người chỉ thấy cái ngoài mà ít thấy cái trong. Cái ngoài thì luôn luôn diễn ra ở lưỡng cực, ở lưỡng nghi, như phải trái, trên dưới, sinh tử, trẻ già, trai gái, thịnh suy, họa phúc, đầy vơi... Nhưng cái trong thì hoàn toàn mờ mịt, không tối hắc, không sáng hắc. Cái trong lại là gốc cho cái ngoài, bởi vì Đức Dong Thành (A-D-A-M) còn để lại một câu duy nhất mà Nam Hoa Kinh ghi lại được trong Thiên Tắc Dương, rằng: “Không trong sẽ không ngoài ngoài. Trừ ngày, không còn năm”

Lấy Dịch mà xét thì về con số từ 1 tới 9 đều ra vào biến hóa cũng qua 9 lần (cửu chuyển). Từ một tới hai cũng vẫn xoay đủ 9 vòng như khi chưa đầy 2 phút thì phải vận từ 1, lên 1,1 → 1, 2, 3 →... tới 1, 9 rồi mới sang hai được. Cái vòng xoay nhỏ đó nằm bên trong bộ máy. Không có máy nhỏ vòng xoay, sao hiện ra ở cái kim đồng hồ chỉ thì, khác, giờ. Hình dung chiếc Đồng Hồ là biểu tượng của máy nhân tạo đo thời gian, còn cái máy khổng lồ không bao giờ sai, trệch đó là 9 sao của Bắc Đẩu Thái Ất. Còn cái máy lớn Vũ Trụ là chiếc Đồng Hồ Bắc Đẩu – ngày đêm ghi cả lịch sử Vũ Trụ và bầu trời – mà ta đã tạm phân tích rồi. Nay lấy hình Bắc Đẩu xoay quanh Bắc Thần để hiểu về Liên Sơn Qui tàng – mà khoa Thái Ất đã nói về Ngũ Vận Lục Khí - về phép tính sao... Về phép dùng quái - tất cả đều đem dùng để vẽ ra chiếc biểu đồ Phận Dã, tóm thâu ba khí: Sơn - Thủy – Thanh.

Bảng 9 tinh 8 cung định 28 sao, 12 thứ (giờ), định toán số của Thái Ất kinh hành.

(xin xem bảng vẽ ở sau).

2c. Thời Thần Nông là gần cuối Thời Thiên Thông Kỷ - Lịch sử tạm ghép vua Thần Nông mở cõi Nam Giao Bách Việt là khoảng trên 3448 năm trước Công Nguyên.

3. Vay Thần Nông đất chia theo Cửu Dã cho Giao Chỉ Để Lẽ

4. Thời Vạn Quốc chưa bày rõ Cửu Châu (9 số dùng tinh chia đã).

Khi vua Hoàng Đế mở đầu dòng lịch sử Ngũ Đế - vào khoảng năm Giáp Tý thứ 4, dl 2697 trước Công Nguyên (Giáp Tý thứ 1 đời Hồng Bàng năm 3, dl 2877 trước công nguyên) gọi là hoàng đế Hiên Viên. Ông vua này thụ mệnh trị thiên hạ, đo độ số đất đai và gọi là Vạn Quốc.

Thời Vạn Quốc ở trong một thế giới chung, chưa có sự lệ thuộc nhau. Cái thế giới Vạn Quốc này tính như sau:

Bắc tới U Lãng

Nam tới Giao Chỉ

Tây tới Lưu Sa

Đông tới Phiên Mộc

Vạn Quốc sắp xếp trong Cửu Dã – nhưng sau gọi là Cửu Dã là Cửu Châu.

4a. Thời Đại Hồng Thủy

Thời này chia Trung Nguyên làm 12 châu. Về thời gian thì không rõ lựt kéo dài ra sao. Chỉ biết thời Nghiêu Thuấn là thời có lựt lớn.

4b. Thời Đại Vũ chế theo hình dáng Trời Đất - Đất Nước mà đặt tên Cửu Châu (-2205 tới 2918)

Ông Vũ là con ông Cỗn. Ông Cỗn là người trị thủy không xong và bị chặt chân, và bị đầy ra bãi biển. Ông Vũ mới bình được Thủy Thổ. Nhân đó ông Vũ chia lại đất đai như chia vùng Lâm Vũ, vùng Kinh Sơn Hà. Từ Bắc Dực địa (phận dã) tới đất Tĩnh Châu đặt tên là Yên, Hữu (Yên) khởi xưng danh hiệu mới là U Dực. Ông Vũ dựa vào thiên nhiên theo “Biểu Cương và Khảo Cương Trường”, chia Trời 7 tinh, Đất 7 biểu - Đất trong Biển ngoài - Đất không đủ, ở Đông Nam, Trời thiếu về phương Tây Bắc. Nam Bắc đo được đất rộng 2 vạn 60 dặm, Đông Tây 2 vạn 80 dặm. Rồi nhân hình dạng đặt tên 9 châu.

Điều đáng ghi là Ông Vũ lấy thêm đất Dực Bắc (phận dã sao Dực) tức là xâm phạm tới Đất Giao Chỉ, sau ta sẽ xét về Dực Châu.

Xin đọc Chân Trời Lời Quê Tiếng Mẹ Việt Nam của Nguyễn Đoàn Tuân.

5. Chia đất đời Chu (-1134 đến nhà Tần)

Nhà Chu vào đời thứ hai, định lại ranh giới, cải lại hợp đất Dư Lương làm 1 tên gọi là Thanh, chia đất Dực làm hai là U Kinh. Vật đất Giao Chỉ phía bắc lại bị chia cắt. Và phả đã mất nổi lại trong danh hiệu U Kinh – U dần mất còn lại là Kinh đơn độc – và thuộc Trung Nguyên – danh Giao Chỉ mất luôn.

Nhớ rằng thời Chu thì ứng Bách Việt Hồng Bàng năm thứ 1745 - thuộc năm Đinh Mão – và kể năm đó đánh rơi mất danh hiệu Giao Chỉ. Dân Việt Thường danh nổi lên như còn thay thế vào.

Đến đời Xuân Thu Chiến Quốc (dl – 771 đến – 255) ngầm đặt thiên hạ làm 7 nước, theo lối Hợp Tung Vân Hành.

6. Thiên hạ đời Tần (- 246 đến – 210)

Thôn tính thiên hạ, các vương chế suy sụp, Tần Thủy Hoàng Đế chia thiên hạ làm 36 quận, lại đặt thêm đất mới chiếm của Giao Chỉ là đất Trùng Trung, (Man Trung), Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quân cho đủ 40 quận.

Tần họ Doanh tự lấy tháng Chính nguyệt là Huyền cho làm đầu năm là tháng giêng, và tự đặt tên mình là Chính, thành Vua Chính nhà Tần. Ông lại lấy Thủy Đức làm đầu Năm Vận, coi mọi sự đều khởi Mới, khởi Đầu từ tay ông làm chúa Trùm (chùm) thiên hạ, gọi là Thủy Đức Vương màu Huyền (đen) nên đời gọi là Tần Thủy (thủy = đầu) Hoàng đế (Qin – Shihuangdi hay Tsin tsi hoangte). Vua Shihuangdi căn cứ vào lý, chia sao làm phận dã (phân tinh, phân dã).

7. Thiên hạ đời Hán (- 210 đến các đời kế tiếp Đường Minh...)

Nhà Hán bỏ chế độ Tần, chia thiên hạ làm 13 châu, nhập đất Hán vào Cẩm Dương, địa lý sông núi thay đổi hết.

8. Đến đời Đường suy nghiệm cổ kim sai biệt chia thiên hạ ra 10 đạo, phân lại Tinh và Dã (từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 10).

Sao Đầu Ngưu Bắc phương 7 sao chủ tại Ngô Việt.

Sao Nam Phương phối cho nước Chu Bạch Viên vạn dặm.

Cứu châu cho là Trịnh tại đất Mông Châu, Đông Bạch.

9. Đời Tống lại cho Mông Châu vào Hoài, Tứ, Hạ Thư Dịch Châu, cải 9 làm 12 cương giới – (từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 14).

10. Đồi Minh có Ban Cổ tu sửa lịch, chia thiên hạ làm 12 - Lấy Trời 12 thứ (sao) - Lấy Đất 12 thời - Các chư hầu cũng chia xứ mình theo số 12 và lấy Thổ làm đầu công.

Nhà Minh lấy đất Yến làm nơi đô hội, rồi tiến tới danh thủ đô Bắc Kinh, và Phận Dã Yến đứng đầu vòng 12 Phận Dã - Thuộc Dân (từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 17).

11. Vòng 12 Phận Dã tính từ đời Hán

Dân Phận (*) – Dã Yến:

- Từ Bột Hải, Cửu Châu Triết Mộc, Vĩ Tinh tới Vân Hán gồm cả Liêu Đông, Liêu Tây, Cao Lộc.
- Gồm cả Sao Cơ, Đẩu từ đất Ngự Dương của Liêu, đất Hồ Tô của Ngô Việt phía Đông.
- Gồm phía Hữu Bắc Hình, Liêu Đông, Liêu Tây, Thượng Cốc, Đường Châu, Triết Dương, Cổ An, Chiết Xương, An Thứ, Hoài Nam, Sở.

Mão Phận – Dã Tống

Sao Đê, Phòng, Tâm thuộc Đại Hỏa, gồm Dự Châu, Hùng Khâu, Cửu Ấp, Tế Âm, Sông Tứ, Lã Lương, Hà Bắc, Hà Nam, Hoài, Tứ, Thọ, Thọ Châu, Đông Lược.

Thìn Phận, Dã Trịnh:

Sao Giác, Cang, Thọ Tinh, Đê - gồm đất Tấn, Ngụy, từ Hà Nam, Khâu Đài, Triết, Trịnh, Dương thành tới Chu Bách.

Tị Phận, Dã Sở Kinh:

Sao Dực, Chấn, Trương, Phòng gồm Lăng Đông tới Nam Bang, Giang Hạ, Tước Lâm.

(*) Phận Dã về sau đồng thể với cụm từ Địa phận – Triết Mộc hay Phiên Mộc.

Ngọ Phận, Dã Tam Hà:

Gồm sao Liễu, Tinh, Trương - phận Thuần Hỏa là đất Chu (màu đỏ của vùng Tứ Xuyên Xích Thổ - đất lòng chảo mới cạn khô).

Vị Phận, Dã Hoài:

Gồm sao Đông Tinh, Quỷ - phận Thuần Thổ, gồm đất Tần.

Thân phận, Dã Ích:

Sao Tuy, Sâm, Tất, phận Thực Trâm, gồm đất Ích.

Dậu Phận, Dã Dực:

Sao Vị, Mão, Tất gồm đất Đại Lương, Triệu Việt, Dực Châu.

Tuất Phận, Dã Dư:

Sao Khuê, Lâu, phận Giáng Lâu gồm đất Lỗ và Dư.

Hợi Phận, Dã Tinh:

Sao Tuất, Bích gồm đất Vệ, Mễ, Tinh Châu.

Tý Phận, Dã Thanh

Sao Nữ, Ngưu, Hư, phận Huyền Hiêu gồm đất Tề.

Sửu phận, Dã Dương Châu:

Sao Nam Đẩu, Ngưu, phận Tinh Kỵ gồm đất Ngô Việt. Vây đất Ngô Việt ăn từ Cữu Giang, Phụ, Hạ sông Hoài, Nam, Hoành Lăng, Dự Chương, Dữu Lĩnh, Thái Bình, Nam Khang, Lâm Giang, Kiến Xương, Vạn An, Xương Hóa, Nhật Bản, Cữu Chấn. Nói chung là đất Nam và Đông Giao Chỉ xưa - mệnh danh là "Giao Chỉ để lệ".

12. Bảng Cửu Cung Phận Dã Thành Danh

12a. Chú giải:

Chín cung xin được chú giải trước khi coi bảng đồ biểu.

Cung 1. Đất phận Dực Châu thuộc Đỉnh Sửu với những đặc tính và duyên cách như sau:

a. Đó là đất Hà Nam, đất có Âm, có Dương là Đô của Đế Vương. Thuở xưa gọi là Cửa Việt - thuộc địa phận - phận dã Dực Châu, sách Xuân Thu Nguyên Mệnh nói:

Loạn ở Dực, an ở Dực mạnh, phong lưu ở Dực. Phía Tây Dực châu là Kinh châu, Yến châu, Bắc là U châu.

b. Hán Vũ Đế đặt 13 châu thì tên Dực châu vẫn còn nguyên.

c. Dực Châu là Tín Độ. Tín Độ là lấy con nước làm chữ Tín. Vì con nước ở vùng sông Tiền Đường lên xuống rất đúng độ.

d. Dực Châu bao gồm: Vũ Dương Quận, Trương Châu Thanh Hà, Đàm Châu, Thanh Phong, Cốt Châu, Bạch Mã, Mễ Châu, Hà Đông, Hoài Châu, Hà Nam, Trường An, Giáng Châu, Quân Hậu. Và gồm các châu: Tấn, Bình Dương, Phần, Tây Hà, Phát, Triết, Lạc, Đinh, U, Dẫn, Bộ, Đằng, Vũ An, Xương Dương, Lạc An, An Thứ, Triệu, Thượng Thôn, Liêu Tây, An Cựu, Ngự Dương, Ngô, Việt, Sở Yên.

Cung 2: Kinh Châu, Chính Nam gọi là Kinh Châu thời Đỉnh Vị, gồm các nước Mạnh (nước Kinh là Mạnh) như Man Dân, Đô La, Đô Lăng gồm 24 châu.

Cung 3: Thanh Châu nghĩa là Chính Đông, khí xanh của Thiếu Dương, Quý Sửu gồm 5 phần Bắc Hải, Thanh Hải (Tân Cương).

Cung 4: Dự Châu thuộc Liêu Hải Giáp Thìn, sao Cang, Đê.

Cung 5 : Dự Châu – Hà Nam gọi là Dự là khí trung hòa - Nhữ Nam.

Cung 6: Xưa là Lương – Kinh - thuộc Hoài Châu Giáp Thân, đất Hà Tây Vị Thủy.

Cung 7 : Lương Châu Mậu Tuất, vì đất Tây cứng rắn mà được tên Lương, còn tên khác là Hán Trung Ích Châu.

Cung 8: Cữu Châu, Giao Châu Ất Vị gồm Hà Đông sao Đê, còn gọi tên khác là Thái Sơn Cứu Sơn.

Cung 9 : Dương Châu – Quý Dậu gồm: Sông Triết, Hoài Nam, Dương Hoàn Hải.

Thích nghĩa: phía Đông Nam gọi chung là Dương do sao Ngưu tự Dương – Xưa là đất Tần Sở - Cữu Giang.

Gọi là Hoài Nam nghĩa là Đối lại (ương Anh), đó là đất Dự Chương thuộc phần lãnh thổ Giao Chỉ Đễ Lệ, và vùng Nam Giao Châu – vùng Vũ Lăng, bao trùm: Lâu Xuyên, Nam Nguyên, Đôn Dương, Ngô Quân, Nghi Xuân, Vĩnh Ninh, Nhật Nam, Thủy An, Hải Khang, Quế Châu, Việt Châu, Giao Châu.

Đó là đất quá rộng, dân đông thuộc Giáng Cung Giao Chỉ Phận Dã mà sau này mang tên khác như nam Việt địa, Tản Thi Hoàng đặt lại tên là Dương Thành, Ngũ Lĩnh, Nam Hải Úy.

Thuở xưa xa lắc thời Thần Nông Bách Việt, Cung 9 phối cung Nhâm Thân, Minh Đường (*) cung Tân Sửu ích Châu, Thành Đô cung Tân Sửu Ngọc Đường Quý Mão, U Châu, Yến Quốc (* tên trong 9 sao Văn Xương).

HẾT CUỐN 7